

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



KHOA CƠ BẢN

BÀI GIẢNG
NHỮNG NGUYÊN LÝ
CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA
MÁC – LÊNIN 2

ĐÀO MẠNH NINH
NGUYỄN QUANG HẠNH

Hà Nội 2013

CHƯƠNG 4

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

Mục đích, yêu cầu

Sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản của sản xuất hàng hóa:

- + Điều kiện ra đời và tồn tại, ưu thế của sản xuất hàng hóa so với kinh tế tự nhiên.
- + Các thuộc tính của hàng hoá, đặc biệt phạm trù giá trị hàng hoá, tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa
- + Phương tiện môi giới trong trao đổi hàng hóa (tiền tệ - bản chất và chức năng).
- + Sự vận động và tác động của các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa.

Yêu cầu hiểu được các khái niệm và phạm trù được nghiên cứu trong học thuyết, làm cơ sở để nghiên cứu các vấn đề kinh tế sau này, nhất là tư tưởng cốt lõi của học thuyết: lao động là nguồn gốc đầu tiên và duy nhất của của cải, giá trị, là thực thể và thước đo giá trị hàng hóa.

4.1. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRƯNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA

4.1.1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa

a) Khái niệm:

Sản xuất tự nhiên tự cung tự cấp là sản xuất ra sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội bộ của từng gia đình, từng đơn vị sản xuất.

Sản xuất hàng hoá là sản xuất ra sản phẩm để bán. Đó là kiểu tổ chức sản xuất mà trong đó sản phẩm làm ra không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người trực tiếp sản xuất ra mà là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua bán.

Kinh tế tự nhiên là kiểu tổ chức nền kinh tế xã hội trong đó phổ biến và chủ yếu là sản xuất tự nhiên tự cung tự cấp.

Kinh tế hàng hoá là kiểu tổ chức nền kinh tế xã hội trong đó phổ biến và chủ yếu là sản xuất hàng hoá.

Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hoá.

Kinh tế hàng hóa đối lập với kinh tế tự nhiên và là bước tiến bộ so với kinh tế tự nhiên. Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển đến một trình độ nhất định kinh tế hàng hóa ra đời thay thế kinh tế tự nhiên.

b) Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, sự ra đời của sản xuất hàng hóa do hai điều kiện sau quyết định

Thứ nhất: Có sự phân công lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá sản xuất, phân chia lao động xã hội vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Vì có sự phân công lao động xã hội nên mỗi người, nhóm người chỉ sản xuất một hoặc một số sản phẩm khác nhau dẫn đến kết quả:

- Một là: Năng suất lao động tăng (do độ thuần thục của tay nghề, cải tiến máy móc, công cụ sản xuất) dẫn đến sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều, trao đổi sản phẩm ngày càng phổ biến .

- Hai là: Sản phẩm tạo ra chỉ một vài thứ nhất định, nhưng nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi họ phải có nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó, họ phải cần đến sản phẩm của nhau, trao đổi với nhau.

Các loại phân công lao động:

+ *Phân công đặc thù*: ngành lớn lại chia thành ngành nhỏ.

+ *Phân công chung*: hình thành ngành kinh tế lớn.

+ *Phân công lao động cá biệt* là phân công trong nội bộ công xưởng (không được coi là cơ sở của sản xuất hàng hoá).

Như vậy, phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hoá, làm *xuất hiện nhu cầu trao đổi* sản phẩm. Tuy nhiên, nếu chỉ có phân công lao động xã hội thôi thì chưa đủ. Để sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại còn phải có một điều kiện nữa

Thứ hai: Có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất tức là những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất, độc lập nhất định, do đó sản phẩm làm ra thuộc người có quyền sở hữu tư liệu sản xuất hoặc do họ chi phối. Điều kiện này quyết định *tính chất của sự trao đổi* là trao đổi mua bán hàng hoá.

Sự tách biệt này trước hết do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định. Sự tách biệt này còn do các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tư liệu sản xuất quy định.

C. Mác viết: “Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc nhau mới đối diện nhau như là những hàng hoá”

Đó là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện đó sẽ không có sản xuất hàng hoá.

Từ hai điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá ta thấy: phân công lao động xã hội, sản phẩm của người lao động sản xuất hàng hoá mang tính chất lao động xã hội vì sản phẩm của họ là để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nhưng sự tách biệt tương đối về kinh tế, thì lao động của họ lại mang tính chất là lao động tư nhân, vì việc sản xuất cái gì, như thế nào lại là công việc riêng, mang tính độc lập của mỗi người. Lao động tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với lao động xã hội. *Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá là mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng sản xuất thừa.*

4.1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

a) Đặc trưng của sản xuất hàng hóa

+ Sản xuất hàng hóa là sản xuất ra sản phẩm nhằm mục đích để trao đổi chứ không phải để tiêu dùng cho người sản xuất ra nó, khác với sản xuất tự cung tự cấp là sản xuất ra sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội bộ của từng gia đình, từng đơn vị sản xuất.

+ Sản xuất hàng hóa có đặc trưng là cạnh tranh gay gắt.

b) Ưu thế của sản xuất hàng hóa

** Thúc đẩy sản xuất phát triển*

Mục đích của sản xuất hàng hóa không phải để thỏa mãn nhu cầu của bản thân người sản xuất như trong kinh tế tự nhiên mà để thỏa mãn nhu cầu của người khác, của thị trường. Do vậy nhu cầu của thị trường càng lớn càng tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

** Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển:*

Sản xuất hàng hóa là sản xuất ra sản phẩm để bán do đó có sự cạnh tranh gay gắt. Muốn chiến thắng trong cạnh tranh buộc người sản xuất phải năng động trong sản xuất kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tăng năng xuất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ nhiều hàng hóa và thu lợi nhuận ngày càng nhiều. Vì lẽ đó mà cạnh tranh thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

** Làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao:*

Do nhu cầu về mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và mua nguyên vật liệu cho sản xuất mà nền sản xuất hàng hóa làm cho giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển, từ đó tạo điều kiện ngày càng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

c) Hạn chế của sản xuất hàng hóa: Mục đích của sản xuất hàng hóa là sản xuất để bán, người sản xuất quan tâm tới giá trị chứ không phải giá trị sử dụng, vì vậy có hiện tượng làm hàng giả, trốn thuế, phân hoá giàu- nghèo giữa những người sản xuất hàng hóa, tiềm ẩn những khả năng khủng hoảng, phá hoại môi trường sinh thái, xã hội, v.v...

4.2. HÀNG HÓA

Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa Mác đã bắt đầu từ hàng hóa vì:

+ Hàng hóa là hình thái biểu hiện phổ biến nhất của của cải trong xã hội tư bản. Theo Mác: “của cải của xã hội tư bản là một đồng hàng hóa khổng lồ” .

+ Hàng hóa được coi là tế bào kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứa đựng mọi mầm mống mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

+ Phân tích hàng hóa là phân tích phạm trù giá trị, cơ sở của các phạm trù kinh tế trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như: giá trị thặng dư – phạm trù cơ bản của chủ nghĩa tư bản, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, ...

4.2.1. Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa

a) Khái niệm hàng hóa

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

* Các dạng biểu hiện của hàng hóa:

+ Dạng hữu hình như: sắt, thép, lương thực, thực phẩm...

+ Dạng vô hình như những dịch vụ thương mại, vận tải hay dịch vụ của giáo viên, bác sĩ, nghệ sĩ...

* Nhu cầu được thoả mãn có nhiều loại :

+ Nhu cầu vật chất, tinh thần.

+ Nhu cầu cho tiêu dùng hay cho sản xuất.

+ Nhu cầu trực tiếp trước mắt hay gián tiếp, lâu dài, ...

a) Hai thuộc tính của hàng hóa

Sản phẩm là hàng hóa thì có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

* **Giá trị sử dụng của hàng hoá**

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá là *công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người (khả năng thoả mãn nhu cầu của con người, xã hội).*

Bất cứ hàng hoá nào cũng có một hay một số công dụng nhất định. Chính công dụng đó (tính có ích đó) làm cho hàng hoá có giá trị sử dụng. Ví dụ, công dụng của gạo là để ăn, vậy giá trị sử dụng của gạo là để ăn...

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá là do những thuộc tính tự nhiên (lý, hoá học) của thực thể hàng hoá quyết định, do đó, giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn. Ví dụ: thuộc tính tự nhiên của nước là chất lỏng không màu, không mùi, không vị do vậy mà nó có thể dùng trong sinh hoạt, trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp.

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của khoa học-kỹ thuật và của lực lượng sản xuất vì vậy khi xã hội càng tiến bộ, lực lượng sản xuất càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng ngày càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá là giá trị sử dụng cho xã hội, cho người khác chứ không phải cho người sản xuất trực tiếp ra nó. Giá trị sử dụng đến tay người tiêu dùng thông qua trao đổi mua bán. Điều đó đòi hỏi người sản xuất hàng hoá phải luôn luôn quan tâm đến nhu cầu của xã hội, làm cho sản phẩm của mình đáp ứng được nhu cầu của xã hội thì hàng hoá của họ mới bán được.

+ Những hình thái của giá trị sử dụng gồm: Những vật phẩm cho tiêu dùng cá nhân (thực phẩm, quần áo, nhà ở, ...) và những vật phẩm cho tiêu dùng trong sản xuất (tư liệu sản xuất: máy móc, nguyên liệu, vật liệu,...). Có hàng hóa vật thể, hữu hình, hàng hóa phi vật thể, vô hình.

+ Trong nền sản xuất hàng hóa giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi, người ta không trao đổi những vật phẩm không có giá trị sử dụng.

*** *Giá trị của hàng hoá***

Tại sao các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau lại trao đổi được cho nhau? Căn cứ, cơ sở nào để so sánh và trao đổi hàng hóa? Theo Mác đó là vì mọi hàng hóa đều có *giá trị được biểu hiện ở giá trị trao đổi*.

Để hiểu được giá trị của hàng hoá phải đi từ **giá trị trao đổi**.

+ Giá trị trao đổi: *là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.*

Thí dụ: 1m vải = 5 kg thóc (tức 1 mét vải có giá trị trao đổi bằng 5 kg thóc)

Tại sao vải và thóc lại có thể trao đổi được với nhau, và hơn nữa chúng lại trao đổi với nhau theo một tỷ lệ nhất định (1/5)? Vì giữa chúng có một cơ sở chung, cái chung đó không phải là giá trị sử dụng, vì giá trị sử dụng của vải là để mặc, giá trị sử dụng của thóc là để ăn. Cái chung đó là: *cả vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, đều có lao động kết tinh trong đó*. Nhờ có cơ sở chung đó mà các hàng hoá có thể trao đổi được với nhau. Vì vậy, người ta trao đổi hàng hoá cho nhau chẳng qua là trao đổi lao động của mình ẩn giấu trong những hàng hoá ấy.

Chính lao động hao phí để tạo ra hàng hoá là cơ sở chung của việc trao đổi và nó tạo thành giá trị của hàng hoá.

+ Giá trị của hàng hoá: *Là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.*

Hao phí lao động của con người kết tinh trong sản phẩm không phải lúc nào cũng là giá trị. Chỉ khi làm ra sản phẩm để trao đổi thì hao phí lao động mới mang hình thái giá trị.

Giá trị trao đổi mà chúng ta đề cập ở trên, chỉ là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị, còn giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi. Giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá, khi nào còn sản xuất và trao đổi hàng hóa thì những người sản xuất còn quan tâm tới giá trị.

Vì vậy, *giá trị là một phạm trù lịch sử*, hình thành và tồn tại trong điều kiện sản xuất hàng hóa, là phạm trù kinh tế cơ bản của nền sản xuất hàng hóa.

c) Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa

Hai thuộc tính của hàng hoá có quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

+ Mặt thống nhất biểu hiện ở chỗ: Hai thuộc tính này cùng đồng thời tồn tại trong một hàng hoá. Đã là hàng hóa phải có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Nếu một vật có giá trị sử dụng (tức có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người, xã hội), nhưng không có giá trị (tức không do lao động tạo ra, không có kết tinh lao động) như không khí tự nhiên thì sẽ không phải là hàng hoá.

Ngược lại, một vật có giá trị (tức có lao động kết tinh), nhưng không có giá trị sử dụng (tức không thể thỏa mãn nhu cầu nào của con người, xã hội) cũng không trở thành hàng hoá.

+ Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính của hàng hoá thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, Với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng hoá khác nhau về chất (vải mặc, sắt thép, lúa gạo ...) Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thì các hàng hoá lại đồng nhất về chất, đều là “những cục kết tinh đồng nhất của lao động mà thôi”, tức đều là sự kết tinh của lao động, hay là lao động đã được vật hoá (vải mặc, sắt thép, lúa gạo . . . đều do lao động tạo ra, kết tinh lao động trong đó)

Thứ hai: Quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng có sự tách rời nhau cả về mặt không gian và thời gian.

- Giá trị được thực hiện trong lĩnh vực lưu thông và thực hiện trước.

- Giá trị sử dụng được thực hiện sau, trong lĩnh vực tiêu dùng.

Người sản xuất quan tâm tới giá trị, nhưng để đạt được mục đích giá trị bắt buộc họ cũng phải chú đến giá trị sử dụng, ngược lại người tiêu dùng quan tâm tới giá trị sử dụng để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của mình. Nhưng muốn có giá trị sử dụng họ phải trả giá trị cho người sản xuất ra nó. Như vậy, trước khi thực hiện giá trị sử dụng phải thực hiện giá trị của nó. Nếu không thực hiện giá trị sẽ không có giá trị sử dụng. Mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị hàng hoá cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa.

4.2.2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Tại sao hàng hóa lại có hai thuộc tính? Theo Mác, là do lao động sản xuất hàng hóa có tính hai mặt, đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. *“Bất kỳ lao động nào, một mặt cũng đều là sự chi phí sức lao động của con người hiểu theo nghĩa sinh lý, và chính với tính chất lao động giống nhau của con người hay lao động trừu tượng của con người mà lao động tạo ra giá trị của hàng hóa. Mặt khác, bất kỳ lao động nào cũng đều là một sự hao phí sức lao động dưới một hình thái đặc biệt có mục đích và chính với tính chất lao động cụ thể có ích của nó mà lao động tạo nên giá trị sử dụng.”* (C.Mác, Tư bản, quyển I, tập 1, tr.95)

a) Lao động cụ thể

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Mỗi lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động, kết quả lao động riêng. Những cái riêng đó là cơ sở để phân biệt các loại hàng hóa khác nhau (ví dụ lao động của người thợ may, thợ mộc, thợ nề là những loại lao động cụ thể khác nhau nó tạo ra giá trị sử dụng khác nhau của hàng hóa).

Lao động sản xuất hàng hóa trước hết có tính cụ thể.

Lao động cụ thể rất phong phú, đa dạng và phát triển cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội và của nền sản xuất xã hội.

Lao động cụ thể là điều kiện không thể thiếu của mọi xã hội, của đời sống con người chứ không chỉ tồn tại trong nền sản xuất hàng hóa. Lao động cụ thể là một phạm trù vĩnh viễn.

Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Là một trong những nguồn gốc hình thành giá trị sử dụng của hàng hóa.

b) Lao động trừu tượng

Lao động trừu tượng là sự tiêu hao sức lao động (sức bắp thịt, thần kinh) của người sản xuất hàng hóa nói chung.

Nếu không kể đến tính có ích của hoạt động sản xuất thì bất cứ hoạt động sản xuất nào cũng là sự tiêu phí sức lực của con người.

Các hình thức lao động cụ thể rất nhiều, rất khác nhau nhưng đều có một cái chung là sự tiêu hao sức lực của con người bao gồm cả thể lực và trí lực. Nếu lao động cụ thể có nhiều loại và khác nhau về chất thì lao động trừu tượng lại đồng nhất với nhau về chất.

Trong mọi chế độ xã hội, quá trình lao động đều có sự tiêu phí sức lực của con người, nhưng chỉ trong điều kiện sản xuất hàng hóa, qua trao đổi và để so sánh các hàng hóa khác nhau thì sự hao phí sức lực mới là lao động trừu tượng. Vì thế lao động trừu tượng là một phạm trù lịch sử.

Lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa tạo ra giá trị của hàng hóa. Là nguồn gốc duy nhất của giá trị hàng hóa.

Vậy có thể nói giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Đó cũng chính là mặt chất của giá trị hàng hóa.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động của người sản xuất hàng hóa.

Tính chất tư nhân của lao động của người sản xuất hàng hóa biểu hiện: Mỗi người sản xuất hàng hóa sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào là quyền của họ vì vậy lao động đó mang tính chất tư nhân, lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân.

Tính chất xã hội của lao động của người sản xuất hàng hóa biểu hiện: Lao động của người sản xuất hàng hóa là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội trong hệ thống phân công lao động xã hội. Căn cứ để trao đổi hàng hóa là lao động trừu tượng vậy lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

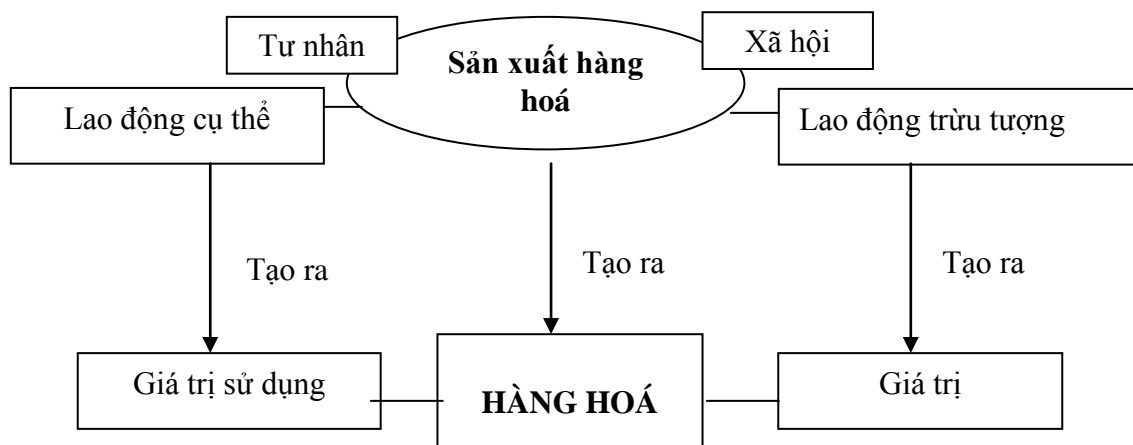
Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn, biểu hiện:

+ Sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra có thể không ăn khớp với nhu cầu của xã hội (thừa hoặc thiếu). Nếu sản xuất vượt quá nhu cầu của xã hội sẽ có một số hàng hóa không bán được, không thực hiện được giá trị.

+ Chi phí cá biệt của người sản xuất hàng hóa cao hơn so với chi phí xã hội cho phép, không bán được, không thu hồi được chi phí lao động bỏ ra.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hóa. Chính vì mâu thuẫn đó mà sản xuất hàng hóa vừa vận động phát triển, vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng.

(Xem sơ đồ 4.1)



Sơ đồ 4.1

4.2.3. Lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

a) *Thước đo lượng giá trị của hàng hóa*

Khái niệm lượng giá trị hàng hóa: Là lượng lao động tiêu phí để sản xuất ra hàng hoá (Chi phí xã hội để sản xuất ra hàng hóa đó chứ không phải chi phí cá biệt).

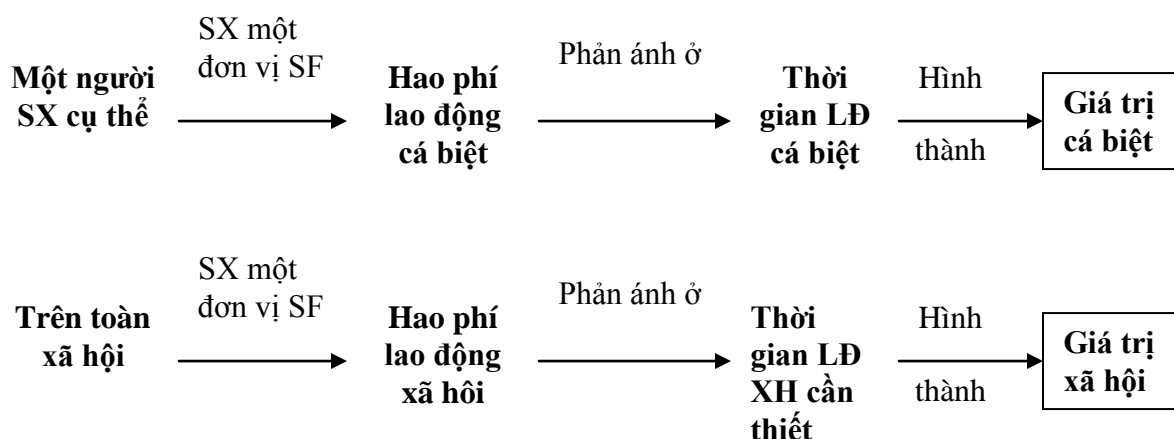
Đơn vị đo: Là thời gian lao động, nhưng không phải thời gian lao động bất kỳ. Trong nền sản xuất hàng hóa, có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hoá, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau, do đó thời gian lao động để sản xuất ra loại hàng hoá đó là khác nhau, tức là có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Thế nhưng lượng giá trị của hàng hoá không phải là do mức hao phí lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt quy định mà nó được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

* Giá trị cá biệt và giá trị xã hội của hàng hóa

+ *Giá trị cá biệt* của hàng hóa là *hao phí lao động cá biệt* của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó, được đo bằng *thời gian lao động cá biệt*. Ví dụ cùng là thợ thủ công dệt vải , để dệt 1m vải anh A bỏ ra 3 giờ lao động., anh B bỏ 3giờ 30ph . . . Thời gian hao phí của từng người để dệt 1m vải đó gọi là thời gian cá biệt, hoặc hao phí lao động cá biệt. Thời gian lao động cá biệt là thời gian cần để sản xuất một đơn vị sản phẩm của một người sản xuất cụ thể. Một loại hàng hóa có thể có nhiều thời gian lao động cá biệt khác nhau, do đó có nhiều giá trị cá biệt khác nhau. Sản xuất và trao đổi trên toàn xã hội không thể căn cứ vào hao phí lao động cá biệt.

+ *Giá trị xã hội của hàng hóa: Giá trị của hàng hóa được xã hội thừa nhận gọi là giá trị xã hội chính là mức hao phí lao động cần để sản xuất ra hàng hoá được xã hội thừa nhận, được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.*

(Xem sơ đồ 4.2)



Sơ đồ 4.2

* Thời gian lao động xã hội cần thiết:

+ *Khái niệm: Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá nào đó mà được xã hội thừa nhận trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó.*

- Điều kiện sản xuất bình thường của xã hội là những điều kiện sản xuất trong đó tuyệt đại bộ phận của một loại hàng hoá nào đó được sản xuất ra và cung cấp cho nhu cầu thị trường.
- Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết gần sát với thời gian lao động cá biệt của người sản xuất của người sản xuất hàng hoá nào cung cấp đại bộ phận hàng hoá đó trên thị trường.

+ Ví dụ về cách tính lượng giá trị hàng hóa (sự hình thành giá trị xã hội của hàng hóa):

Đối với một loại hàng hóa: giả sử trong ngành dệt vải có bốn nhóm sản xuất một loại vải, trong đó (xem bảng 4.1).

Bảng 4.1

Nhóm	Thời gian lao động cá biệt	Số lượng (m)	Tỷ lệ (%)
1	1 giờ/m	50	5%
2	2 giờ/m	100	10%
3	3 giờ/m	800	80%
4	4 giờ/m	50	5%

Từ đó thời gian lao động xã hội cần thiết (TGLĐXHCT) là thời gian lao động xã hội trung bình để sản xuất ra hàng hóa:

$$TGLĐXHCT = \frac{1h \times 50 + 2h \times 100 + 3h \times 800 + 4h \times 50}{1000} = 2,85(h)$$

Trong thực tế, nhóm 3 quyết định thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất một mét vải.

Đối với các hàng hóa khác nhau: giả sử trong xã hội chỉ có ba ngành sản xuất là vải, gạo, giấy. Tổng sản phẩm cung cấp đủ đáp ứng nhu cầu xã hội là 100 đơn vị sản phẩm. Trong đó, vải là 20 đơn vị sản phẩm với thời gian lao động là 30 đơn vị thời gian, gạo là 70 đơn vị sản phẩm với thời gian lao động là 70 đơn vị thời gian, giấy là 10 đơn vị sản phẩm với thời gian lao động là 20 và giá trị của mỗi đơn vị sản phẩm là thời gian lao động cần thiết để làm ra một đơn vị sản phẩm. (xem bảng 4.2)

Bảng 4.2

Loại hàng hóa	Thời gian lao động	Số lượng sản phẩm	Giá trị
Vải	30	20	1,5
Gạo	70	70	1
Giấy	20	10	2

Do thời tiết không thuận lợi nên mất mùa nên với thời gian lao động là 70 đơn vị thời gian thì chỉ sản xuất ra 50 đơn vị gạo, như vậy giá trị sản phẩm có sự thay đổi như sau (xem bảng 4.3).

Bảng 4.3

Loại hàng hóa	Thời gian lao động	Số lượng sản phẩm	Giá trị
Vải	30	20	1,5
Gạo	70	50	1,4
Giấy	20	10	2

Nhìn trên bảng ta thấy giá trị của một đơn vị gạo tăng lên từ 1 thành 1,4. Ngược lại nếu được mùa giá trị của một đơn vị gạo sẽ giảm xuống (do cùng một thời gian lao động mà số lượng gạo sản xuất ra nhiều hơn). Các sản phẩm khác không thay đổi giá trị.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định, vì trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình, điều kiện trang bị kỹ thuật trung bình của xã hội ở mỗi nước khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi thời gian lao động xã hội cần thiết thay đổi (cao hay thấp) thì lượng giá trị của hàng hoá cũng thay đổi.

b) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

Tất cả những yếu tố ảnh hưởng đến thời gian lao động xã hội cần thiết đều ảnh hưởng tới số lượng giá trị của hàng hoá. Cụ thể đó là những nhân tố sau đây:

** Năng suất lao động*

+ Khái niệm năng suất lao động: Là năng lực sản xuất của người lao động. Nó được đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (hàng hoá).

+ Tăng năng suất lao động là tăng hiệu quả hay hiệu suất của lao động.

+ Năng suất lao động ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hóa như thế nào?

Năng suất lao động tăng thì lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa sẽ giảm và ngược lại. Tức là cùng trong một thời gian lao động nhưng khối lượng hàng hóa sản xuất ra sẽ tăng lên làm cho thời gian lao động cần thiết kết tinh trong một đơn vị hàng hóa giảm xuống. Nghĩa là giá trị của một đơn vị hàng hóa tỷ lệ nghịch với năng suất lao động, còn năng suất lao động thì tỷ lệ thuận với khối lượng hàng hóa sản xuất ra.

+ Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động :

- Trình độ khéo léo (thành thạo) trung bình của người công nhân.

- Mức độ phát triển của khoa học, kỹ thuật, công nghệ, và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất.

- Trình độ quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, và các điều kiện tự nhiên.

Muốn tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

+ Cần phân biệt năng suất lao động với cường độ lao động

* *Cường độ lao động* là khái niệm nói lên mức hao phí lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động.

Cường độ lao động được đo bằng sự tiêu hao lao động trong một đơn vị thời gian và thường được tính bằng số calo hao phí trong một đơn vị thời gian.

Tăng cường độ lao động là tăng sự hao phí lao động trong một thời gian lao động nhất định.

Cường độ lao động phụ thuộc vào:

+ Trình độ tổ chức quản lý.

+ Quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất.

+ Thể chất, tinh thần của người lao động.

Cường độ lao động tăng lên thì khối lượng hàng hóa sản xuất ra cũng tăng lên nhưng mức độ hao phí sức lao động cũng tăng lên, mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động tăng lên. tương ứng, vì vậy, lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa vẫn không đổi, vì tăng cường độ lao động, thực chất, chính là kéo dài thời gian lao động, chỉ có tổng giá trị tăng lên.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống và khác nhau:

- Giống nhau ở chỗ: chúng đều thuộc sức sản xuất của lao động, đều dẫn đến số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên.

- Khác nhau ở chỗ:

Tăng năng suất lao động làm cho số lượng sản phẩm (hàng hóa) sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống; còn tăng cường độ lao động làm cho số lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên trong một đơn vị thời gian nhưng giá trị của một đơn vị hàng hóa không đổi.

Tăng năng suất lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố máy móc kỹ thuật, do đó nó gần như là một yếu tố có “sức sản xuất” vô hạn; còn tăng cường độ lao động phụ thuộc nhiều vào thể chất và tinh thần của người lao động, do đó nó là yếu tố của “sức sản xuất” có giới hạn nhất định. Chính vì vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa tích cực hơn đối với sự phát triển kinh tế.

** Mức độ phức tạp của lao động (lao động giản đơn và lao động phức tạp)*

+ *Lao động giản đơn* là lao động mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không phải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được.

+ *Lao động phức tạp* là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể tiến hành được.

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị (số lượng, chất lượng sản phẩm) hơn lao động giản đơn vì vậy lượng giá trị hàng hóa giảm. Lao động phức tạp, thực chất là lao động giản đơn được nhân lên. Trong quá trình trao đổi hàng hoá, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động giản đơn trung bình, và điều đó được quy đổi một cách tự phát sau lưng những hoạt động sản xuất hàng hoá, hình thành những tỷ lệ nhất định thể hiện trên thị trường.

$$\text{Lao động phức tạp} = \text{Lao động giản đơn} \times n$$

c) Cấu thành lượng giá trị hàng hóa

Lượng giá trị của hàng hóa gồm có lượng hao phí lao động kết tinh trong quá khứ được vật hóa ở giá trị các tư liệu sản xuất được chuyển vào sản phẩm và lượng hao phí lao động sống hiện tại (trong quá trình sản xuất sản phẩm).

Có thể biểu thị ở công thức sau:

$$W = C + v + m$$

Trong đó:

w – giá trị hàng hóa

c – giá trị tư liệu sản xuất (còn gọi là giá trị cũ hay lao động quá khứ), gồm c_1 là giá trị tư liệu lao động được chuyển vào sản phẩm (khấu hao), c_2 là giá trị của đối tượng lao động.

v – giá trị sức lao động

m – giá trị thặng dư

(v + m còn gọi là giá trị mới hay lao động sống hiện tại)

4.3. TIỀN TỆ

4.3.1. Lịch sử ra đời và bản chất của tiền tệ

a) Sự phát triển của các hình thái giá trị

Tiền tệ ra đời là do yêu cầu trao đổi hàng hóa của nền sản xuất hàng hóa, vì vậy muốn hiểu nguồn gốc của tiền ta phải nghiên cứu quá trình phát triển của các hình thức giá trị trao đổi, hay nói cách khác nghiên cứu sự phát triển các hình thái biểu hiện của giá trị. Có bốn hình thái biểu hiện của giá trị:

** Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị.*

Hình thái này xuất hiện khi sản xuất còn ở trình độ rất thấp, sản phẩm tạo ra chưa nhiều các sản phẩm lao động biến thành hàng hoá trong những hành vi đơn nhất và ngẫu nhiên.

Thí dụ: 20 vuông vải = 1 cái áo

- Ở đây, hàng hóa thứ nhất (20 vuông vải) chỉ biểu hiện đơn nhất ở một hàng hoá khác (1 cái áo).
- Quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp hàng lấy hàng, tỷ lệ trao đổi cũng ngẫu nhiên được hình thành.
- Hàng hoá thứ hai (cái áo) đóng vai trò vật ngang giá là hình thái phôi thai của tiền tệ.
- Mặc dù, lúc đầu quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, nhưng dần dần nó trở thành quá trình xã hội đều đặn, thường xuyên thúc đẩy sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển. Khi đó, xuất hiện hình thái thứ hai:

** Hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị*

Hình thái này xuất hiện khi sản xuất phát triển hàng hóa nhiều hơn, trao đổi trở thành thường xuyên hơn một hàng hóa có thể trao đổi được với nhiều hàng hoá khác một cách thông thường, phổ biến.

Thí dụ:

$$20 \text{ vuông vải} = \left\{ \begin{array}{l} 1 \text{ cái áo} \\ \text{hoặc } 10 \text{ đầu chè} \\ \text{hoặc } 40 \text{ đầu cà phê} \\ \text{hoặc } 0,2 \text{ gam vàng} \\ \dots\dots \end{array} \right.$$

- Ở đây, giá trị của một hàng hoá (20 vuông vải) được biểu hiện ở nhiều hàng hoá khác nhau đóng vai trò làm vật ngang giá, tỷ lệ trao đổi không còn mang tính chất ngẫu nhiên nữa mà dần dần do lao động quy định, Tuy nhiên, hình thái này cũng có những nhược điểm của nó như: giá trị hàng hoá được biểu hiện còn chưa hoàn tất, thống nhất mà bằng một chuỗi vô tận của các hàng hoá khác.

- Trao đổi vẫn là trực tiếp hàng lấy hàng, do đó khi nhu cầu trao đổi giữa những người chủ hàng hoá không phù hợp sẽ làm cho trao đổi không thực hiện được. Chẳng hạn, người có vải cần đổi lấy áo, nhưng người có áo lại không cần vải mà cần chè...
- Do đó, khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung, khi đó xuất hiện hình thái thứ ba.

** Hình thái chung của giá trị*

Xuất hiện *vật ngang giá chung* là một hàng hoá được tách ra từ các hàng hoá.

Ví dụ:

$$\left. \begin{array}{l} 1 \text{ cái áo} \\ \text{hoặc } 10 \text{ đấu chè} \\ \text{hoặc } 40 \text{ đấu cà phê} \\ \text{hoặc } 0,2 \text{ gam vàng} \\ \dots \end{array} \right\} = 20 \text{ vuông vải}$$

- Ở đây, giá trị của mọi hàng hoá đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò làm vật ngang giá chung, “vật ngang giá phổ biến”- 20 vuông vải.
- Các hàng hoá đều được đổi lấy vật ngang giá chung trước sau đó mới mang đổi lấy hàng hoá cần dùng, trao đổi trực tiếp mất dần, xuất hiện trao đổi gián tiếp.
- Vật ngang giá chung chưa cố định ở một hàng hoá nào cả, tùy từng địa phương, từng thời kỳ mà người ta chọn lựa những vật ngang giá chung khác nhau (miền núi có thể là da gấu, miền biển vỏ sò. . .)
- Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn nữa, đặc biệt là khi nó được mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một *vật ngang giá chung thống nhất*, được “gắn một cách vững chắc với một số loại hàng hoá đặc thù”, khi đó xuất hiện hình thái thứ tư:

** Hình thái tiền:*

Ví dụ:

$$\left. \begin{array}{l} 20 \text{ vuông vải} \\ \text{hoặc } 1 \text{ cái áo} \\ \text{hoặc } 10 \text{ đấu chè} \\ \text{hoặc } 40 \text{ đấu cà phê} \\ \dots \end{array} \right\} = 0,03 \text{ gam vàng}$$

- Ở đây, giá trị của tất cả mọi hàng hoá đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ.
- Lúc đầu, có nhiều loại hàng hoá đóng vai trò tiền tệ, nhưng dần dần vai trò tiền tệ được chuyển sang các kim loại quý (tiền kim loại) như đồng rồi bạc và cuối cùng là vàng.

Tại sao vàng và bạc, đặc biệt là vàng lại có được vai trò tiền tệ như vậy?

Thứ nhất: *Nó cũng là một hàng hoá, cũng có giá trị sử dụng và giá trị.*

+ Giá trị sử dụng của vàng dùng làm đồ trang sức, hàn răng thủng...

+ Giá trị của vàng cũng được đo bằng lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó (tìm kiếm, khai thác và chế tác vàng hoặc bạc). Do đó nó có thể mang trao đổi với các hàng hoá khác, và với tư cách là hàng hoá, vàng cũng đã đóng vai trò vật ngang giá như các hàng hoá khác trong hình thái thứ nhất và thứ hai.

Thứ hai: *nó có những ưu thế đặc biệt thích hợp với vai trò tiền tệ như:* Thuần nhất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, dễ bảo quản, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng có giá trị cao (tốn nhiều công sức mới có được). Nó có thể đo lường giá trị của mọi loại hàng hoá. Chính vì vậy mà vàng (hoặc bạc) được xã hội trao cho một *giá trị sử dụng xã hội đặc biệt*: đóng vai trò là *vật ngang giá chung* cho tất cả các hàng hoá khác.

Tóm lại tiền ra đời do kết quả sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Tiền là sản phẩm do con người tạo ra.

b) Bản chất của tiền tệ

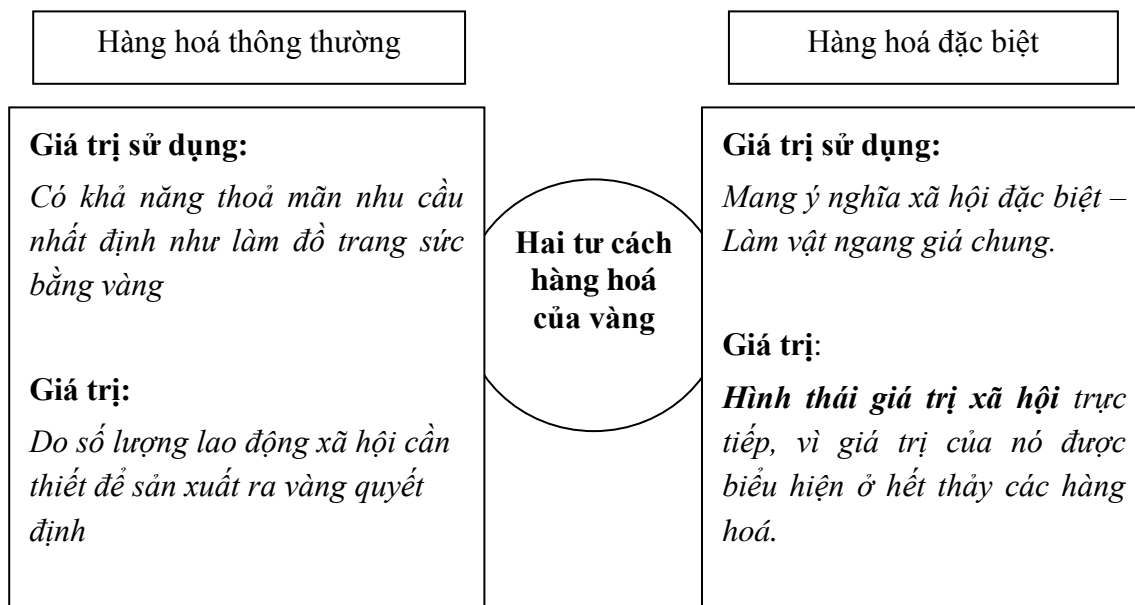
Tiền là hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá, là hình thái cao nhất của giá trị hàng hoá, là sự thể hiện chung của giá trị, nó biểu hiện trực tiếp của giá trị hàng hoá, biểu hiện mối quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá.

Để thấy rõ hơn ta có thể phân tích hàng hóa tiền (Vàng, bạc). Là hàng hóa phải có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị sử dụng của tiền: trước hết tiền với tư cách là vàng, bạc (tiền đúc, vàng thoi, bạc nén,...) có giá trị sử dụng thông thường của một kim loại quý đó là làm đồ trang sức, các vật dụng, dụng trong khoa học kỹ thuật,... Mặt khác nó có giá trị sử dụng đặc biệt là làm vật ngang giá chung, làm gương soi chung cho mọi hàng hóa. Các hàng hóa khác nhau soi vào đây để lấy giá trị của mình, có tiền có thể trao đổi trực tiếp lấy bất cứ hàng hóa nào, có thể đáp ứng mọi nhu cầu một cách nhanh chóng.

Giá trị của tiền cũng giống như các hàng hóa khác, đó là lao động hao phí để khai thác, chế biến,... vàng, bạc (xem sơ đồ 4.3).

Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa (xem sơ đồ 4.4).



Sơ đồ 4.3

Giá trị của hàng hóa	Giá trị của vàng	Giá cả của hàng hóa
Tăng lên	Không đổi	Tăng lên
Không đổi	Giảm xuống	Tăng lên
Không đổi	Tăng lên	Giảm xuống
Giảm xuống	Không đổi	Giảm xuống

Sơ đồ 4.4: Sự phụ thuộc của giá cả hàng hóa vào giá trị của hàng hóa và giá trị của vàng.

4.3.2. Chức năng của tiền tệ

a) Thước đo giá trị

Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó, nhưng nó được biểu hiện ra bằng một lượng tiền nhất định. Giá trị biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa. Hay nói cách khác, giá cả hàng hóa là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa. Để thực hiện được chức năng này có thể chỉ cần một lượng tiền tưởng tượng, không cần thiết phải có tiền mặt.

Như vậy, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá cả. Trong các điều kiện khác không đổi, giá trị của hàng hoá cao thì giá cả của nó cũng cao và ngược lại. Giá cả hàng hoá có thể lên xuống xoay xung quanh giá trị, nó phụ thuộc vào các yếu tố như quy luật cung cầu, cạnh tranh ...), nhưng tổng số giá cả vẫn luôn bằng tổng số giá trị.

b) Phương tiện lưu thông

Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá (H- T- H'). Khi làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt trên thực tế (vàng thoi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng...)

Với chức năng là phương tiện lưu thông, lúc đầu tiền xuất hiện trực tiếp dưới hình thức vàng thoi, bạc nén. Sau đó là tiền đúc và cuối cùng là tiền giấy ra đời. Tiền giấy chỉ là ký hiệu giá trị do nhà nước phát hành và buộc xã hội công nhận. Tiền giấy không có giá trị thực (không kể giá trị của vật liệu giấy dùng làm tiền).

Thực hiện chức năng này, *tiền làm cho quá trình mua bán diễn ra được thuận lợi*, nhưng đồng thời nó cũng làm cho việc mua bán tách rời nhau cả về không gian và thời gian, do đó nó đã bao hàm khả năng khủng hoảng (ví dụ, có thể mua mà chưa bán, có thể mua ở nơi này, bán ở nơi kia... do đó, đã tạo ra sự không nhất trí giữa mua và bán, gây ra khả năng khủng hoảng).

c) Phương tiện cất trữ

Khi sản xuất giảm một phần tiền được rút khỏi lưu thông đưa về cất giữ làm cho tiền trong lưu thông thích ứng với nhu cầu tiền cần thiết, khi sản xuất tăng, lượng hàng hóa nhiều thì tiền cất trữ lại được đưa vào lưu thông để khi cần thì đem ra mua hàng. Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các của cải bằng vàng, bạc có giá trị mới thực hiện được chức năng này.

Tiền làm phương tiện cất trữ còn có tác dụng đặc biệt là cất giữ của cải.

d) Phương tiện thanh toán

Thực hiện chức năng này tiền được dùng để chi trả sau khi công việc giao dịch, mua bán đã hoàn thành, như trả tiền mua hàng chịu, trả nợ, nộp thuế...

Tiền làm phương tiện thanh toán có tác dụng đáp ứng kịp thời nhu cầu của người sản xuất hoặc tiêu dùng ngay cả khi họ chưa có đủ tiền. Đồng thời, khi chức năng này càng được thực hiện rộng rãi thì khả năng khủng hoảng cũng sẽ tăng lên, vì chỉ cần một khâu nào đó trong hệ thống thanh toán bị phá vỡ (ví dụ một trong những nguyên nhân cơ bản của cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ ở các nước châu Á năm 1997 là do tiền không thực hiện được chức năng làm phương tiện thanh toán).

Trong quá trình thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, xuất hiện một loại tiền mới- tiền tín dụng dưới hình thức như: giấy bạc ngân hàng, tiền ghi sổ tài khoản có thể phát hành séc, tiền điện tử, thẻ (card) thanh toán... điều đó cũng có nghĩa là các hình thức của tiền đã được phát triển hơn.

e) Tiền tệ thế giới

Chức năng này xuất hiện khi trao đổi hàng hoá mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước. Thực hiện chức năng này tiền làm nhiệm vụ: thước đo giá trị,

phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, tín dụng, di chuyển của cải từ nước này sang nước khác.

Làm được chức năng này phải là tiền vàng, hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

Tóm lại, tiền tệ có năm chức năng, những chức năng này ra đời cùng với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Năm chức năng đó quan hệ mật thiết với nhau và thông thường tiền làm nhiều chức năng cùng một lúc.

4.3.3. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát

a) Quy luật lưu thông tiền tệ

* *Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật quy định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hoá ở mỗi thời kỳ nhất định.*

* Khi tiền mới chỉ thực hiện chức năng là phương tiện lưu thông, thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được tính theo công thức:

$$M = \frac{P \times Q}{V}$$

Trong đó:

M : là lượng tiền cần thiết cho lưu thông

P : Là mức giá cả

Q : là khối lượng hàng hoá đem ra lưu thông

V : là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ

$$\text{Tức là } M = \frac{\text{Tổng giá cả hàng hoá đem ra lưu thông}}{\text{Số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ}}$$

* Khi tiền thực hiện cả chức năng phương tiện thanh toán và phương tiện lưu thông thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

$$M = \frac{P \times Q - (PQc + PQk) + PQt}{V}$$

Trong đó:

M là lượng tiền cần thiết cho lưu thông

P Là mức giá cả

Q là khối lượng hàng hoá đem ra lưu thông

PQc là tổng giá cả hàng hoá bán chịu

PQ_k là tổng giá cả hàng hoá khấu trừ cho nhau

PQ_t là tổng giá cả hàng hoá đến kỳ thanh toán

V là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ

b) Lạm phát

Khi số lượng tiền giấy đưa vào lưu thông vượt quá số lượng tiền vàng hay bạc cần thiết cho lưu thông mà tiền giấy là đại biểu, thì sẽ dẫn đến hiện tượng lạm phát.

- Lạm phát là một hiện tượng khủng hoảng tiền tệ, biểu hiện của lạm phát là mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên.
- Khi vàng và bạc được dùng làm tiền thì số lượng tiền vàng hay bạc được thích ứng một cách tự phát với số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Bởi vì, tiền vàng hay tiền bạc (hoặc các của cải bằng vàng, bạc) thực hiện được chức năng phương tiện cất trữ.
- Khi phát hành tiền giấy thì tình hình sẽ khác. Tiền giấy chỉ là ký hiệu của giá trị, thay thế tiền vàng hay bạc trong chức năng làm phương tiện lưu thông, tiền giấy không có giá trị thực nên nó không làm được phương tiện cất trữ.
- Căn cứ vào mức giá tăng lên có thể chia lạm phát thành:
 - + Lạm phát vừa phải (chỉ số giá cả tăng lên dưới 10% một năm).
 - + Lạm phát phi mã (trên 10% một năm).
 - + Siêu lạm phát (chỉ số giá cả tăng lên hàng trăm, hàng nghìn lần và hơn nữa).

Lạm phát là hiện tượng chung của nền kinh tế hàng hóa và có tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế xã hội. Do đó, việc chống lạm phát là một trong những mục tiêu hàng đầu của các nước trên thế giới.

4.4. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

4.4.1. Nội dung của quy luật giá trị

Quy luật giá trị là một quy luật kinh tế căn bản của sản xuất hàng hoá, nó chi phối sản xuất và trao đổi hàng hoá

a) Nội dung, yêu cầu của qui luật giá trị

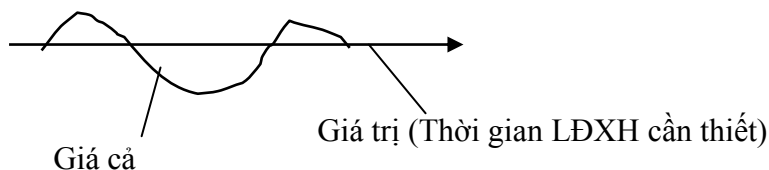
Theo qui luật giá trị, sản xuất và trao đổi phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội cần thiết

+ Trong sản xuất: *Người sản xuất phải làm sao cho chi phí cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng chi phí xã hội.* Trong kinh tế hàng hóa mỗi người sản xuất có điều kiện sản xuất khác nhau do vậy mà hao phí lao động cá biệt cũng khác nhau nhưng khi trao đổi hàng hóa phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội. Muốn bán được hàng, bù đắp được chi phí và có lãi, người sản xuất phải hạ được chi phí cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng chi phí xã hội.

+ Trong trao đổi: *Phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá* (đúng giá trị). Nếu bán cao hơn giá trị thì hàng hóa không bán được, không thu hồi vốn, bán thấp hơn giá trị sẽ thua lỗ, phá sản. (*Lưu thông không tạo ra giá trị*)

Cụ thể:

- *Đối với một hàng hoá*: Giá cả có thể lên xuống nhưng phải xoay quanh trục giá trị của hàng hoá.



- *Đối với tổng hàng hoá trên phạm vi toàn xã hội*:

Tổng Giá cả hàng hoá (sau khi bán) = **Tổng Giá trị hàng hoá** (trong sản xuất)

Phương thức vận động của quy luật giá trị: Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hóa. Giá trị là cơ sở của giá cả, nếu hàng hóa có nhiều giá trị thì giá cả cao và ngược lại. Tuy nhiên giá cả hàng hóa trên thị trường còn chịu sự tác động của nhiều nhân tố như cạnh tranh, cung cầu ... Vì vậy giá cả lên xuống xoay xung quanh giá trị, đó chính là cơ chế hoạt động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường mà quy luật giá trị phát huy tác dụng.

Cơ chế tác động của quy luật giá trị được thể hiện cả trong trường hợp giá cả bằng giá trị, cả trong trường hợp giá cả lên xuống xung quanh giá trị.

4.4.2. Tác động của quy luật giá trị

Trong nền sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị có 3 tác động sau:

a) Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá:

Điều tiết sản xuất: Tức là nó điều hòa, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Làm thay đổi quy mô sản xuất (mở rộng hay thu hẹp)

+ Tại sao quy luật giá trị điều tiết được sản xuất? Nội dung yêu cầu của quy luật giá trị là sản xuất và trao đổi phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội cần thiết, trong sản xuất chi phí cá biệt phải bằng hoặc nhỏ hơn chi phí xã hội, trong trao đổi phải trao đổi ngang giá có như vậy mới tồn tại và phát triển. Nhưng trong thực tế vẫn xảy ra tình trạng giá phải bán thấp hơn hoặc bán cao hơn giá trị. Yếu tố đó tác động một cách tự phát đến các nhà sản xuất làm cho họ thu hẹp hoặc mở rộng sản xuất. Đó là quy luật giá trị đã điều tiết sản xuất.

+ Quy luật giá trị điều tiết sản xuất như thế nào ?

- Nếu một ngành nào đó khi cung nhỏ hơn cầu giá cả cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy và lãi cao, những người sản xuất ngành đó sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. Mặt khác, những người sản xuất ngành khác cũng có thể chuyển sang ngành này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất càng được mở rộng.

- Ngược lại nếu như ngành nào đó có giá cả thấp hơn giá trị (cung lớn hơn cầu) sẽ bị lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất ngành này hoặc chuyển ngành khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác tăng lên.

- Nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Điều tiết lưu thông hàng hoá

Tại sao qui luật giá trị điều tiết lưu thông? Yêu cầu của qui luật là phải trao đổi ngang giá, nhưng thực tế do tác động của qui luật cung cầu nên có thể nơi này bán cao hơn giá trị nhưng nơi khác lại phải bán thấp hơn giá trị. Nội dung của qui luật của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ nó thu hút hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, và do đó, góp phần làm cho hàng hoá giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

b) Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

- Trong nền sản xuất hàng hóa mỗi nhà sản xuất có chi phí cá biệt riêng (do điều kiện sản xuất khác nhau), nhưng trên thị trường thì các hàng hoá đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Vậy người sản xuất hàng hoá nào mà có mức hao phí lao động thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, thì sẽ thu được nhiều lãi chi phí càng thấp lãi càng lớn. Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hoá cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm... nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất.
- Sự cạnh tranh quyết liệt, người sản xuất nào cũng làm như vậy nên cuối cùng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xã hội không ngừng giảm xuống.

c) Phân hoá những người sản xuất hàng hoá thành giàu, nghèo.

- Những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, sẽ thu được nhiều lãi, giàu lên, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ. Ngược lại, những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê.
- Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản.
- Quy luật giá trị làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa, đây là sự lựa chọn tự nhiên, nó đào thải những yếu kém, kích thích những nhân tố tích cực. Nếu xét ở góc độ là động lực để thúc đẩy phát triển sản xuất thì nó làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa, tập trung vốn, nhanh chóng chuyển nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn hiện đại.

- Xét dưới góc độ xã hội, sự phân hóa giàu nghèo của sản xuất hàng hóa có tác động tiêu cực. Do đó, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Sự vận động của quy luật giá trị gắn liền với quan hệ cung cầu, cạnh tranh và giá cả hàng hoá trên thị trường. Do vậy, trong nền kinh tế hàng hóa, các chủ thể kinh tế muốn tồn tại phát triển không chỉ thực hiện đúng yêu cầu của qui luật giá trị mà cần quan tâm tới quan hệ cung cầu, giá cả hàng hóa. Cạnh tranh là động lực của sản xuất hàng hoá, là môi trường cần thiết và tất yếu cho nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường. Giá cả thị trường là giá bán thực tế trên thị trường, nó không phải lúc nào cũng bằng giá trị mà lên xuống xoay xung quanh giá trị do nhiều nhân tố như: cạnh tranh, cung-cầu, sức mua của đồng tiền ...

Trong cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, thì giá cả là một công cụ quan trọng để nhà nước thực hiện việc quản lý, kích thích, điều tiết các hoạt động kinh tế theo những định hướng, mục tiêu nhất định như nhằm duy trì những cân đối của nền kinh tế, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, nhà nước quản lý giá không phải bằng cách định giá trực tiếp (trừ mặt hàng nhà nước độc quyền), mà quản lý một cách gián tiếp thông qua các công cụ kinh tế và pháp luật để tác động vào tổng cung và tổng cầu, tăng cường lực lượng dự trữ quốc gia nhằm bình ổn giá cả thị trường, đổi mới cơ chế dự trữ lưu thông.

Câu hỏi ôn tập chương 4

1. Phân tích điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá?
2. Phân tích hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá. Ý nghĩa của vấn đề này đối với nước ta hiện nay?
3. Phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá và ý nghĩa của việc phát hiện này đối với việc xây dựng lí luận giá trị lao động?
4. Phân tích mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá với tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá?
5. Phân tích lượng giá trị của hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá?
6. Phân tích nguồn gốc và bản chất của tiền tệ?
7. Phân tích các chức năng của tiền tệ?
8. Phân tích nội dung và tác dụng của quy luật giá trị. Ý nghĩa của vấn đề này đối với nước ta hiện nay?

Vấn đề thảo luận

1. Mối quan hệ giữa giá trị, giá trị trao đổi và giá cả của hàng hóa. Các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị và giá cả hàng hóa.
2. Quan điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin về tính tất yếu của kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường và sự vận dụng ở nước ta.

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo - *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, năm 2009.
3. *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (tài liệu phục vụ dạy và học chương trình các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng) - Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, 2008.
4. Bộ giáo dục và đào tạo – *Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin* – NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, năm 2008, chương 3.
5. Hỏi đáp về Kinh tế chính trị, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008
6. Hướng dẫn ôn thi môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1998.

Tài liệu đọc thêm

1. Mác-Ăng ghen toàn tập, tập 23 - *Tư bản, quyển I, “Quá trình sản xuất của tư bản”* - NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 2004 (từ trang 54 đến trang 75. t 26 , tr125).
2. Mác-Ăng ghen toàn tập, tập 26 - NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 2004 (tr.125).
3. V.I. Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Macdxcova, 1974 ,tập1,tr.105.
4. Đảng cộng sản Việt nam: Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010, Nxb Chính trị quốc gia HN, 2001
5. BRANDLEY R.SCHILLÉ - Kinh tế ngày nay - Nxb Đại học quốc gia, Hà nội, 2002, từ tr. 141 đến tr.147.

CHƯƠNG 5

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Mục đích, yêu cầu

- Nắm được bản chất và nguồn gốc thực sự của tư bản và giá trị thặng dư, từ đó hiểu được bản chất của chủ nghĩa tư bản.
- Hiểu được qui luật vận động của chủ nghĩa tư bản cũng như những mâu thuẫn ngày càng tăng trong lòng chủ nghĩa tư bản và vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản.
- Hiểu được tính tất yếu của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân.
- Yêu cầu: Phải nắm vững các khái niệm về hàng hoá, giá trị, tiền tệ ở chương trước. Nắm vững khái niệm lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

5.1. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

5.1.1. Công thức chung của tư bản (T – H – T')

Tiền là hình thái giá trị cuối cùng của sản xuất và lưu thông hàng hoá giản đơn đồng thời cũng là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản.

Cả lưu thông hàng hoá giản đơn và kinh tế tư bản chủ nghĩa đều sử dụng tiền tệ. Tuy nhiên trong mỗi hình thái này, tiền có vai trò và vị trí khác nhau:

- + Tiền trong lưu thông hàng hoá giản đơn vận động theo công thức: $H-T'-H'$.
- + Tiền trong lưu thông hàng hoá tư bản chủ nghĩa vận động theo công thức: $T-H-T'$.

So sánh hai công thức trên có thể thấy những điểm sau:

Điểm giống nhau của hai công thức lưu thông nói trên là đều cấu thành bởi hai yếu tố hàng và tiền: đều chứa đựng hai hành vi đối lập nhau là mua và bán; đều biểu hiện quan hệ kinh tế giữa người mua và người bán.

Điểm khác nhau giữa hai công thức đó là: Lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng hành vi bán ($H-T$) và kết thúc bằng hành vi mua ($T-H'$), điểm xuất phát và điểm kết thúc đều là hàng hoá, tiền chỉ đóng vai trò trung gian, mục đích là giá trị sử dụng. Ngược lại, lưu thông của tư bản bắt đầu bằng hành vi mua ($T-H$) và kết thúc bằng hành vi bán ($H-T'$), tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc, còn hàng hoá đóng vai trò trung gian..., mục đích của lưu thông tư bản là giá trị, và giá trị lớn hơn. Tư bản vận động theo công thức $T-H-T'$, trong đó $T'=T+t$; t là số tiền trội hơn được gọi là giá trị thặng dư và ký hiệu bằng m . Còn số tiền ứng ra bán đầu với mục đích thu được giá trị thặng dư trở thành tư bản.

Như vậy, tiền chỉ biến thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

T-H-T' được gọi là *công thức chung của tư bản* vì mọi tư bản đều vận động như vậy nhằm mục đích mang lại giá trị thặng dư.

5.1.2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Nhìn bề ngoài, hình như lưu thông tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Như vậy: *Lưu thông có tạo ra giá trị và làm tăng thêm giá trị hay không?*

Ta hãy xem xét các trường hợp trao đổi cụ thể sau để thấy rõ mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản

+ Nếu mua - bán *ngang giá*, hàng hoá có thể bán cao hơn hoặc thấp hơn giá trị. Nhưng, trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất đều vừa là người bán, vừa là người mua. Cái lợi mà họ thu được khi bán sẽ bù lại cái thiệt khi mua hoặc ngược lại. Trong trường hợp có những kẻ chuyên mua rẻ, bán đắt thì tổng giá trị toàn xã hội cũng không hề tăng lên, bởi vì số giá trị mà những người này thu được chẳng qua chỉ là sự ăn chặn, đánh cắp số giá trị của người khác mà thôi.

+ Nếu xét ngoài lưu thông tức là tiền để trong két sắt, hàng hoá để trong kho thì cũng không sinh ra được giá trị thặng dư.

Như vậy là giá trị thặng dư vừa sinh ra trong quá trình lưu thông, lại vừa không thể sinh ra trong quá trình lưu thông, vừa sinh ra ngoài lưu thông, lại vừa không sinh ra ngoài lưu thông. Đó chính là *mâu thuẫn của công thức chung của tư bản*. C. Mác là người đầu tiên phân tích và giải quyết mâu thuẫn đó bằng lý luận về hàng hoá sức lao động.

5.1.3. Hàng hoá sức lao động

Để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản, cần tìm trên thị trường một loại hàng hoá mà việc sử dụng nó có thể tạo ra được giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Hàng hoá đó là hàng hoá sức lao động.

a) Khái niệm sức lao động và điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá

Trước hết, *sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất. Sức lao động là cái có trước, còn lao động chính là quá trình vận dụng sức lao động.*

Sức lao động là yếu tố quan trọng của sản xuất, nhưng sức lao động chỉ trở thành hàng hoá khi có hai điều kiện sau đây:

Thứ nhất, người lao động phải là người được tự do về thân thể của mình, phải có khả năng chi phối sức lao động ấy và chỉ bán lao động đó trong một thời gian nhất định.

Thứ hai, người lao động không còn có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện lao động và cũng không có của cải gì khác, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.

Sức lao động trở thành hàng hoá đánh dấu một *bước ngoặt cách mạng* trong phương thức kết hợp người lao động với tư liệu sản xuất, là một *bước tiến lịch sử* so với chế độ nô lệ và phong kiến. Sự bình đẳng về hình thức giữa người sở hữu sức lao động với người sở hữu tư bản che đậy bản chất của chủ nghĩa tư bản- chế độ được xây dựng trên sự đối kháng lợi ích kinh tế giữa tư bản và lao động.

b) Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

Hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính, giống như hàng hoá khác, đó là: giá trị và giá trị sử dụng.

* ***Giá trị của hàng hoá sức lao động*** cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị sức lao động được quy về giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động, để duy trì đời sống của công nhân làm thuê và gia đình họ.

Lượng giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết bao gồm:

- + Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết để nuôi sống công nhân.
- + Chi phí đào tạo công nhân.
- + Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho gia đình công nhân.

Tuy nhiên, giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả *yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử*, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỳ, phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được, vào điều kiện lịch sử hình thành giai cấp công nhân và cả điều kiện địa lý, khí hậu.

Giá trị sức lao động biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả sức lao động hay còn gọi là tiền lương.

Giá trị của hàng hoá sức lao động chịu sự tác động của hai xu hướng đối lập nhau.

Một là, *giá trị hàng hoá sức lao động có xu hướng tăng* do: Sản xuất càng phát triển nhu cầu về lao động phức tạp tăng. Nhu cầu tư liệu sinh hoạt tăng theo đà tiến bộ của lực lượng sản xuất.

Hai là, *xu hướng giảm giá trị hàng hoá sức lao động*: do năng suất lao động tăng nên giá cả các tư liệu sinh hoạt, dịch vụ giảm.

* ***Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động*** thể hiện ở quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động để sản xuất ra một hàng hoá, một dịch vụ nào đó.

Trong quá trình lao động, sức lao động *tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó*, phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là *giá trị thặng dư*. Đó chính là đặc điểm riêng có của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động khác với các hàng hoá thông thường. Đặc điểm này là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản đã trình bày ở trên.

Hàng hoá sức lao động là điều kiện của sự bóc lột chứ không phải là cái quyết định có hay không có bóc lột.

Từ hai thuộc tính trên đây, người ta nói rằng: Sức lao động là một hàng hoá đặc biệt khác với các hàng hoá thông thường.

Kết luận: khái niệm tư bản là giá trị mang lại giá trị tăng thêm, giá trị tăng thêm được gọi là giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư do sức lao động của người công nhân tạo ra. Để hiểu được nguồn gốc và thực chất của giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản và từ đó hiểu được bản chất của tư bản chúng ta phải nghiên cứu quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư.

5.2. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

5.2.1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

a) Đặc điểm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa

Mục đích của sản xuất tư bản là giá trị thặng dư. Để có giá trị thặng dư, nhà tư bản phải mua được hàng hoá sức lao động và sử dụng nó trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư

Quá trình nhà tư bản tiêu dùng hàng hoá sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất giá trị thặng dư có hai đặc điểm:

Một là, công nhân lao động cho nhà tư bản, làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản

Hai là, sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

b) Ví dụ về quá trình sản xuất giá trị thặng dư:

Lấy một ví dụ về việc sản xuất sợi của nhà tư bản, để làm rõ quá trình tạo ra giá trị và giá trị thặng dư

Giả sử, để chế tạo ra 1 kg sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền 20.000 đơn vị tiền tệ mua 1 kg bông, 3.000 đơn vị tiền tệ cho hao phí máy móc và 5.000 đơn vị tiền tệ mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 1 ngày (10 giờ). Giả định việc mua này đúng giá trị. Mỗi giờ lao động sống của công nhân tạo ra giá trị mới kết tinh vào sản phẩm là 1.000 đơn vị tiền tệ.

Trong quá trình sản xuất, bằng lao động cụ thể, công nhân sử dụng máy móc để chuyển 1kg bông thành 1 kg sợi, theo đó giá trị của bông và hao mòn máy móc cũng được chuyển vào sợi; bằng lao động trừu tượng, mỗi giờ công nhân tạo thêm một lượng giá trị mới 1.000 đơn vị tiền tệ. Giả định chỉ trong 5 giờ công nhân đã kéo xong 1kg bông thành 1 kg sợi, thì giá trị 1 kg sợi được tính theo các khoản như sau:

$$\begin{aligned} &+ \text{Giá trị 1kg bông chuyển vào} = 20.000 \text{ đơn vị tiền tệ} \\ &+ \text{Hao mòn máy móc} = 3.000 \text{ đơn vị tiền tệ} \\ &+ \text{Giá trị mới tạo ra (trong 5 giờ lao động, phần này vừa đủ bù đắp giá trị sức lao động)} \\ &\quad = 5.000 \text{ đơn vị tiền tệ} \\ &\quad \text{Tổng cộng} = 28.000 \text{ đơn vị tiền tệ} \end{aligned}$$

Nếu quá trình lao động ngừng ở đây thì nhà tư bản chưa có được giá trị thặng dư.

Nhưng nhà tư bản đã mua sức lao động trong 1 ngày với 10 giờ, chứ không phải là 5 giờ. Trong 5 giờ lao động tiếp, nhà tư bản chỉ thêm 20.000 đơn vị tiền tệ để mua 1 kg bông và 3000 đơn vị tiền tệ hao mòn máy móc và với 5 giờ lao động sau, người công nhân vẫn tạo ra 5.000 đơn vị giá trị mới và có thêm 1kg sợi với giá trị 28.000 đơn vị tiền tệ. Tổng số tiền nhà tư bản chi ra có được 2kg sợi sẽ là:

$$+ \text{Tiền mua bông : } 20.000 \times 2 = 40.000 \text{ đơn vị tiền tệ}$$

+ Hao mòn máy móc (máy chạy 10 tiếng):

$$3000 \times 2 = 6.000 \text{ đơn vị tiền tệ}$$

+ Tiền lương công nhân sản xuất cả ngày (trong 10 giờ, tính theo đúng giá trị sức lao động)
= 5.000 đơn vị tiền tệ

$$\text{Tổng cộng} = 51.000 \text{ đơn vị tiền tệ}$$

Tổng giá trị của 2 kg sợi là: $2 \text{ kg} \times 28.000 = 56.000$ đơn vị tiền tệ và như vậy, lượng giá trị thặng dư thu được là: $56.000 - 51.000 = 5.000$ (đơn vị tiền tệ). Lượng giá trị này chính bằng lượng giá trị mới do công nhân tạo ra trong 5 giờ lao động sau.

Ngày lao động của công nhân chia thành hai phần:

- Thời gian lao động cần thiết: phần thời gian lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang bằng với giá trị sức lao động.

- Thời gian lao động thặng dư: phần còn lại của ngày lao động vượt khỏi thời gian lao động tất yếu.

Giá trị của hàng hóa gồm hai phần:

- Giá trị tư liệu sản xuất gồm khấu hao máy móc và nguyên liệu, vật liệu (bông), nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo tồn và dịch chuyển vào giá trị của sản phẩm mới (23 000 đơn vị tiền tệ).

- Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình lao động gọi là giá trị mới (10 000 đơn vị tiền tệ) gồm cả giá trị sức lao động và giá trị thặng dư.

Nhận xét:

- Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là quá trình sản xuất ra giá trị vượt khỏi điểm mà tại đó đã tạo ra một lượng giá trị mới ngang bằng giá trị sức lao động.
- Từ thí dụ trên đây ta kết luận: *giá trị thặng dư là giá trị mới do lao động của người công nhân tạo ra ngoài giá trị sức lao động, là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản.* Cho nên, C.Mác viết : “Bí quyết của sự tự tăng thêm giá trị của tư bản quy lại là ở chỗ tư bản chi phối được một số lượng lao động không công nhất định của người khác”
- Sở dĩ nhà tư bản chi phối được số lao động không công ấy vì nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất. Còn người công nhân phải bán sức lao động vì họ không có tư liệu sản xuất.
- Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết là quá trình lao động, là chung cho mọi xã hội, đồng thời là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, là cái riêng (đặc thù) trong đó người công nhân bị nhà tư bản thống trị, sản phẩm làm ra không thuộc về anh ta mà thuộc nhà tư bản.
- Bản chất của tư bản: Tư bản biểu hiện ở tiền, tư liệu sản xuất, sức lao động nhưng bản chất của tư bản là một quan hệ xã hội, quan hệ bóc lột lao động làm thuê.

5.2.2. Bản chất của tư bản. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến

a) Bản chất của tư bản

Tư bản luôn luôn vận động và được biểu hiện ở tiền, vật (tư liệu sản xuất, sức lao động). Nhờ quá trình vận động liên tục mới tạo ra giá trị thặng dư.

- + Tư bản là giá trị đem lại giá trị giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê.
- + Tư bản thể hiện quan hệ sản xuất giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Theo Mác: Tư bản biểu hiện ở tiền, vật (tư liệu sản xuất) nhưng bản chất của nó không phải là tiền, là vật mà là một quan hệ xã hội – quan hệ bóc lột lao động làm thuê.

b) Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Để sản xuất giá trị thặng dư, nhà tư bản phải ứng trước tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Không phải toàn bộ tư bản đều có vai trò như nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư. Căn cứ vào tác dụng khác nhau của các bộ phận tư bản trong quá trình làm tăng giá trị, Mác đã phân chia tư bản thành hai bộ phận: tư bản bất biến và tư bản khả biến.

+ *Tư bản bất biến (c)*: Trong quá trình sản xuất, giá trị của tư liệu sản xuất được lao động cụ thể của người công nhân chuyển vào sản phẩm mới, lượng giá trị của chúng không đổi. Bộ phận tư bản ấy được gọi là **tư bản bất biến**, ký hiệu bằng c.

Gồm: máy móc, nhà xưởng, nguyên, nhiên, vật liệu

Nó có đặc điểm là:

- Giá trị của chúng được bảo tồn và chuyển dịch nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm.
- Giá trị tư liệu sản xuất được bảo tồn dưới hình thức giá trị sử dụng mới.

+ *Tư bản khả biến (v)*: Đối với bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì tình hình lại khác. Trong quá trình sản xuất, bằng lao động trừu tượng của mình, người công nhân tạo ra một giá trị mới không những đủ bù đắp lại giá trị sức lao động của công nhân, mà còn có giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do vậy, bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã có sự biến đổi về lượng trong quá trình sản xuất. Bộ phận tư bản này được gọi là **tư bản khả biến** và ký hiệu bằng v.

Tư bản khả biến là bộ phận tư bản dưới hình thái tiền tệ ứng trước để mua sức lao động.

Tư bản khả biến tồn tại dưới hình thức tiền lương.

Trong đời sống thực tế, có những xí nghiệp sử dụng máy móc và công nghệ hiện đại nên năng suất lao động cao hơn và do vậy thu được nhiều lợi nhuận hơn. Điều đó dễ gây ra một cảm tưởng sai lầm là máy móc sinh ra giá trị thặng dư. Trên thực tế, máy móc là nhân tố không thể thiếu của bất cứ quá trình sản xuất nào, nhưng nó không thể sinh ra giá trị thặng dư, nó chỉ là phương tiện để nâng cao sức sản xuất của lao động.

Máy móc dù có hiện đại như thế nào cũng chỉ là lao động chết. Nó phải được lao động sống “cải tử hoàn sinh” để biến thành nhân tố của quá trình lao động. Nó chỉ là phương tiện nhờ đó sức sản xuất của lao động tăng lên.

+ Như vậy, tư bản bất biến (c) chỉ là điều kiện, còn *tư bản khả biến (v)* mới là *nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư*.

Giá trị hàng hoá có thể biểu thị bằng công thức : $W = c + v + m$

Trong đó:

c – Là giá trị tư liệu sản xuất, gọi là tư bản bất biến, là giá trị cũ (hay lao động quá khứ, lao động vật hoá) được chuyển vào giá trị sản phẩm.

v – Là giá trị sức lao động, gọi là tư bản khả biến, là giá trị mới tạo ra

m – Là giá trị thặng dư, là một bộ phận giá trị mới tạo ra trong quá trình lao động

Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là sự phân chia theo vai trò tạo ra giá trị thặng dư: Vai trò của hai loại tư bản bất biến và tư bản khả biến là khác nhau trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư.

Thứ nhất là, căn cứ phân chia:

- Nhìn trực tiếp là căn cứ vào tác dụng từng bộ phận tư bản đối với việc tạo ra giá trị thặng dư
- Nhìn một cách khoa học là căn cứ vào tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá: Bằng lao động cụ thể người lao động bảo tồn và chuyển giá trị cũ (GTTLSX) vào giá trị sản phẩm mới, bằng lao động trừu tượng người lao động tạo ra giá trị mới cộng vào giá trị sản phẩm mới trong đó có giá trị thặng dư.

Thứ hai là, ý nghĩa của việc phân chia:

- Làm rõ vai trò của mỗi bộ phận tư bản đối với việc tạo ra giá trị thặng dư: c là điều kiện khách quan cần thiết không thể thiếu cho sản xuất, v là nguồn gốc trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư.
- Phê phán những quan điểm không đúng cho rằng máy móc sinh ra giá trị thặng dư-lợi nhuận cho nhà tư bản, cho rằng không có bóc lột vì “kẻ có của, người có công”.

5.2.3. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

a) Tỷ suất giá trị thặng dư

* *Tỷ suất giá trị thặng dư (m')* là tỷ lệ % giữa lao động thặng dư với lao động cần thiết và được tính bằng công thức:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Công thức tỷ suất giá trị thặng dư còn có dạng:

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

Trong đó:

t: thời gian lao động tất yếu

t': thời gian lao động thặng dư

- Sở dĩ có thể tính theo thời gian, vì như ví dụ trên cho thấy: trong tổng số thời gian mà người công nhân lao động cho nhà tư bản thì chỉ có một khoảng thời gian nhất định được trả công, phần thời gian còn lại không được trả công.
- Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh *mức độ bóc lột* của nhà tư bản đối với công nhân. Nó chỉ rõ, trong tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm đoạt bao nhiêu.
- Trong thực tế phát triển của chủ nghĩa tư bản, tỷ suất giá trị thặng dư ngày càng tăng.

b) Khối lượng giá trị thặng dư

* *Khối lượng giá trị thặng dư (M) là số lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được trong một thời gian sản xuất nhất định và được tính bằng công thức*

$$M = m' \times V$$

hoặc:

$$M = \frac{m}{v} \times V$$

Trong đó:

M : là khối lượng giá trị thặng dư

m : là giá trị thặng dư do một công nhân tạo ra trong thời gian đã định

v : là giá trị sức lao động của một công nhân trong thời gian trên.

V: tổng tư bản khả biến được sử dụng trong thời gian trên ($V = v \times n$, với n là số công nhân được thuê trong thời gian trên)

- Khối lượng giá trị thặng dư tùy thuộc và tỷ lệ thuận vào cả hai nhân tố m' và V. Nói cách khác, khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào thời gian, cường độ lao động của mỗi công nhân và số lượng công nhân mà nhà tư bản sử dụng.
- Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh quy mô bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê.
- Trong thực tế phát triển của chủ nghĩa tư bản, khối lượng giá trị thặng dư ngày càng tăng.

5.2.4. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư và giá trị thặng dư siêu ngạch

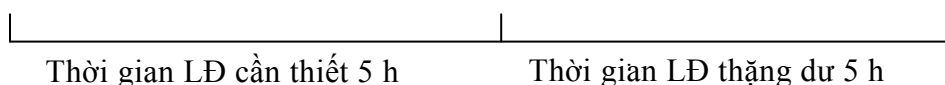
a) Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

* **Giá trị thặng dư tuyệt đối** là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Thí dụ, ngày lao động là 10 giờ, thời gian lao động cần thiết là 5 giờ, thời gian lao động thặng dư là 5 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị, thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 50 và tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = 50/50 \times 100\% = 100\% \text{ hoặc } m' = 5h/5h \times 100\% = 100\%$$

Biểu diễn bằng sơ đồ sau:



Nếu ngày lao động thêm 2 giờ nữa, mọi điều khác vẫn như cũ, thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng lên 70, thời gian lao động tất yếu không đổi (5 h), thời gian lao động thặng dư tăng lên 7 h và m' cũng tăng lên thành:

$$m' = 70/50 \times 100\% = 140\% \text{ hoặc } m' = 7h/5h \times 100\% = 140\%$$

Biểu diễn bằng sơ đồ sau:



Những con đường chủ yếu để sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối:

- + Tăng thời gian làm việc trong 1 ngày, tháng, năm...
- + Tăng cường độ lao động.

Giới hạn ngày lao động: về thể chất và tinh thần của người công nhân, co dãn trong khoảng:
Thời gian lao động cần thiết < ngày lao động < 24 h.

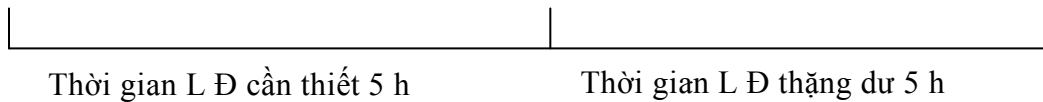
Giới hạn ngày lao động phụ thuộc:

- + Trình độ lực lượng sản xuất.
- + Tính chất quan hệ sản xuất.
- + So sánh lực lượng giữa công nhân và tư bản.

* **Giá trị thặng dư tương đối** là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

Giả dụ, ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là lao động tất yếu, 5 giờ là lao động thặng dư. Nếu giá trị sức lao động giảm đi 2 giờ thì thời gian lao động tất yếu giảm xuống còn 3 giờ. Do đó, thời gian lao động thặng dư tăng từ 5 lên 7 giờ và m' tăng từ 100% lên 233%.

Biểu diễn bằng sơ đồ sau:



$$m' = \frac{5}{5} \times 100\% = 100\%$$

Nếu thời gian lao động cần thiết rút ngắn còn 3 h, thời gian lao động thặng dư tăng lên 7 h, ta có sơ đồ sau:



$$m' = \frac{7}{3} \times 100\% = 233\%$$

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người công nhân. Muốn vậy phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để trang bị cho ngành sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng. Nghĩa là tăng năng suất lao động xã hội.

****Hai phương pháp có sự giống nhau và khác nhau:***

+ Giống nhau: Cùng mục đích là sản xuất càng nhiều giá trị thặng dư càng tốt, cùng dựa vào nguyên tắc là tăng thời gian lao động thặng dư.

+ Khác nhau: về biện pháp thực hiện, về trình độ. Trong đó sản xuất giá trị thặng dư tương đối có trình độ cao hơn.

Trong thực tế phát triển của chủ nghĩa tư bản, sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối được sử dụng phổ biến và chủ yếu trong thời kỳ đầu, khi nền đại công nghiệp ra đời và đặc biệt trong điều kiện cách mạng khoa học công nghệ hiện đại thì sản xuất giá trị thặng dư tương đối trở thành phổ biến và chủ yếu.

b) Giá trị thặng dư siêu ngạch

Là phần giá trị thặng dư thu thêm xuất hiện khi giá trị cá biệt của hàng hóa nhỏ hơn giá trị xã hội của hàng hóa.

$\text{GTTD siêu ngạch} = \text{giá trị xã hội của hàng hóa} - \text{giá trị cá biệt của hàng hóa}$

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó. Khi số đông các xí nghiệp đều đổi mới kỹ thuật và công nghệ một cách phổ biến thì giá trị thặng dư siêu ngạch của doanh nghiệp đó sẽ không còn nữa. Cuộc tranh giành giữa các nhà tư bản buộc họ phải tăng năng suất lao động trong các xí nghiệp của mình để giảm giá trị cá biệt của hàng hoá so với giá trị xã hội. Nhà tư bản sẽ thu số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá trị xã hội, chừng nào năng suất lao động xã hội còn chưa tăng lên để số chênh lệch đó không còn nữa.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời trong từng xí nghiệp nhưng trong phạm vi xã hội thì nó lại thường xuyên tồn tại. Giá trị thặng dư siêu ngạch là *động lực mạnh nhất* để thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động cá biệt, đánh bại đối thủ của mình trong cuộc tranh giành. C. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

So sánh giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối:

GTTD tương đối	GTTD siêu ngạch
<ul style="list-style-type: none">* Do tăng năng suất lao động xã hội.* Toàn bộ các nhà tư bản thu* Biểu hiện quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản tư bản.	<ul style="list-style-type: none">* Do tăng năng suất lao động cá biệt.* Từng nhà tư bản thu* Biểu hiện quan hệ giữa công nhân với nhà tư bản, nhà tư bản với nhà tư bản.

Cần chú ý rằng, mặc dù giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối có sự khác nhau, nhưng chúng đều là một bộ phận giá trị mới, do công nhân sáng tạo ra, đều có nguồn gốc là lao động không được trả công

5.2.5. Sản xuất giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

a) Nội dung quy luật

Sản xuất ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê trên cơ sở tăng năng suất lao động và cường độ lao động.

Vì sao gọi là quy luật kinh tế cơ bản:

- Phản ánh mục đích của nền sản xuất và phương tiện đạt mục đích.
- Sản xuất giá trị thặng dư phản ánh quan hệ giữa tư bản và lao động, đây là quan hệ cơ bản trong XH tư bản.
- Phản ánh quan hệ bản chất trong CNTB.
- Chi phối sự hoạt động của các quy luật kinh tế khác.
- Quyết định sự phát sinh, phát triển của CNTB, và là quy luật vận động của phương thức SX đó.

Thoạt nhìn, tư bản là tiền có bản năng tự tăng lên. Qua phân tích cho thấy, *tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê.*

Tư bản là một quan hệ xã hội, là quan hệ sản xuất, thể hiện mối quan hệ cơ bản giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân làm thuê.

Ta biết, *quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá là quy luật giá trị.* Sau khi phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư cho thấy *quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản là quy luật giá trị thặng dư*, sản xuất nhiều giá trị thặng dư là mục đích, là động lực thường xuyên thúc đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động, phát triển và bị thay thế bởi chế độ mới cao hơn. Quy luật giá trị thặng dư đã thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển mạnh mẽ chưa từng có, đồng thời thúc đẩy những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản phát triển gay gắt dẫn đến tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản.

Hiện nay ở một số nước tư bản phát triển, giai cấp công nhân đã có mức sống khá hơn. Nhưng mức sống đó vẫn là kết quả của việc bán sức lao động. Họ vẫn bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư.

b) Đặc điểm mới của sản xuất giá trị thặng dư trong điều kiện hiện nay

- + Khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra chủ yếu là do tăng năng suất lao động (tỷ trọng giá trị thặng dư tương đối tăng lên).
- + Lao động trí tuệ, lao động có trình độ cao ngày càng có vai trò quyết định trong việc sản xuất giá trị thặng dư. Tỷ trọng lao động phức tạp ngày càng lớn trong cơ cấu giá trị sản phẩm.
- + Phạm vi bóc lột giá trị thặng dư mở rộng; bóc lột của nhà tư bản đối với lao động làm thuê trong nước và nước ngoài, bóc lột của nước giàu đối với nước nghèo và kém phát triển.

5.3. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

5.3.1. Bản chất kinh tế của tiền công

Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của hàng hoá sức lao động. Tuy vậy, để có sự lầm tưởng, trong xã hội tư bản, tiền công là giá cả của lao động. Bởi vì:

- *Thứ nhất*, nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đã lao động để sản xuất ra hàng hoá;

- *Thứ hai*, tiền công được trả theo thời gian lao động (Giờ , ngày, tuần, tháng..) hoặc theo số lượng hàng hoá đã sản xuất được.

- *Thứ ba*, đối với người công nhân, lao động là phương tiện để mưu sinh nên tiền bán sức lao động cũng được coi là do đổi lao động của mình.

Thực tế, cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động mà là sức lao động. Tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động, mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hoá sức lao động

Tiền công mới chỉ phản ánh được một phần giá trị mới được tạo ra trong quá trình lao động (phần v trong v+m)

- *Cơ sở khoa học để nghiên cứu vấn đề tiền công*: là phân biệt sự khác nhau giữa hai khái niệm “Sức lao động” và “Lao động”.
- *Ý nghĩa nghiên cứu vấn đề này*: Nhằm bổ sung và hoàn thiện lý luận giá trị thặng dư, phê phán luận điệu “kẻ có của, người có công”.

5.3.2. Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản

Tiền công thường được trả theo hai hình thức cơ bản là:

Tiền công tính theo thời gian là hình thức tiền công tính theo thời gian lao động công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng).

$$\text{Tiền công tính theo thời gian} = \frac{\text{Giá trị hàng ngày của SL Đ}}{\text{Ngày LĐ với một số giờ nhất định}}$$

Áp dụng hình thức này nhà tư bản thường tìm cách tăng cường độ lao động vì không ảnh hưởng đến tiền công.

Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm đã làm ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn thành trong một thời gian nhất định.

Mỗi một sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định, gọi là *đơn giá tiền công*. Để quy định đơn giá tiền công, người ta lấy tiền công trung bình một ngày của một công nhân chia cho số lượng sản phẩm của một công nhân sản xuất ra trong một ngày lao động bình thường.

$$\text{Đơn giá tiền công} = \frac{\text{Tiền công trung bình 1 ngày của 1 công nhân}}{\text{Số lượng SP của 1 công nhân trong 1 ngày}}$$

Tiền công tính theo sản phẩm, một mặt, giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn; mặt khác, kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để thu được lượng tiền công cao hơn.

5.3.3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.

Tiền công thực tế là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa tư liệu tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

Tiền công danh nghĩa là giá cả hàng hoá sức lao động, nó có thể tăng lên hay giảm xuống tùy theo sự biến động trong quan hệ cung cầu về hàng hoá sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa vẫn giữ nguyên, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hay giảm xuống thì tiền công thực tế giảm xuống hay tăng lên.

Quy luật vận động của tiền công trong chủ nghĩa tư bản là: tiền công danh nghĩa có xu hướng tăng lên nhưng mức tăng của nó thường không theo kịp mức tăng của giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ. Do vậy tiền công thực tế có xu hướng hạ xuống.

5.4. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN – TÍCH LŨY TƯ BẢN

5.4.1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

Để hiểu rõ thực chất tích lũy tư bản phải phân tích quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

a) Giá trị thặng dư- nguồn gốc của tích lũy tư bản

Tái sản xuất là tất yếu khách quan của xã hội loài người. Tái sản xuất có hai hình thức chủ yếu là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Dưới chủ nghĩa tư bản, muốn tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm tư bản ứng trước.

Sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích lũy tư bản. Tư bản do quá trình tích lũy mà có gọi là tư bản tích lũy hay tư bản phụ thêm.

Ví dụ: Một nhà tư bản thu được số giá trị thặng dư là 100 đơn vị tiền tệ, anh ta tiêu dùng 50 đơn vị còn 50 đơn vị dùng để đầu tư thêm mở rộng sản xuất, 50 đơn vị tiền tệ đó đã trở thành tư bản, khi đó đã có sự tích lũy và 50 đơn vị tiền tệ đầu tư thêm gọi là tư bản tích lũy.

Việc phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư đã chỉ ra nguồn gốc của giá trị thặng dư là lao động không được trả công của người công nhân làm thuê sáng tạo ra.

Như vậy nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư- là lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm không.

Thực chất của tích lũy tư bản: Tích lũy tư bản là tái sản xuất tư bản theo quy mô ngày càng mở rộng. Nói cách khác là sự tăng cường bóc lột giá trị thặng dư. Theo Mác: “sự bóc lột người công nhân trong quá khứ lại trở thành phương tiện tăng cường bóc lột người công nhân trong hiện tại”.

Động lực của tích lũy:

- + Để thu được nhiều giá trị thặng dư.
- + Do cạnh tranh.
- + Do yêu cầu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

Tỷ suất tích lũy: Tỷ lệ tính theo (%) giữa số lượng giá trị thặng dư biến thành tư bản phụ thêm với tổng giá trị thặng dư thu được.

Mặt khác “tư bản ban đầu chỉ là giọt nước, tư bản tích lũy là cả dòng sông mênh mông”. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của giai cấp công nhân tạo ra. Chính vì thế, giai cấp công nhân có quyền được chiếm hữu số của cải mà họ đã tạo ra ấy. Bởi vậy, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là đòi lại chính những tài sản của họ. Cuộc đấu tranh ấy là hoàn toàn chính đáng và hợp qui luật.

b) Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản.

Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giữa tích lũy và tiêu dùng.

Nếu tỉ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng đã được xác định, thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Có bốn nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư:

- + *Trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m')*

Muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân.

Nhưng nhà tư bản có thể không tăng thêm công nhân, mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động, bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động; đồng thời, tận dụng một cách triệt để công suất của số máy móc hiện có, chỉ tăng thêm nguyên liệu tương ứng.

Nhà tư bản sẽ thu được lợi ích ở chỗ không cần ứng thêm tư bản để thuê thêm công nhân, mua thêm máy móc, thiết bị. Hơn thế nữa, máy móc, thiết bị còn được khấu hao nhanh hơn, hao mòn vô hình và chi phí bảo quản được giảm đi...

- + *Năng suất lao động:*

Năng suất lao động xã hội tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm. Sự giảm này đem lại hai hệ quả cho tích lũy.

Một là, với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích lũy có thể lấn sang phần tiêu dùng, trong khi sự tiêu dùng của nhà tư bản không giảm mà vẫn có thể bằng hoặc cao hơn trước;

Hai là, một lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích lũy cũng có thể chuyển hoá thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm nhiều hơn trước.

Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đã tạo ra nhiều yếu tố phụ thêm cho tích lũy nhờ việc sử dụng vật liệu mới và tạo ra công dụng mới của vật liệu hiện có như những phế thải trong tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân của xã hội, những vật vốn không có giá trị. Cuối cùng năng suất lao động sẽ là cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh.

+ Chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm;

Tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao.

Giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng có sự chênh lệch. Sự chênh lệch này là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Sau khi trừ đi những tổn phí hàng ngày trong việc sử dụng máy móc và công cụ lao động, nghĩa là sau khi trừ đi giá trị hao mòn của chúng đã chuyển vào sản phẩm, nhà tư bản sử dụng những máy móc và công cụ lao động đó mà không đòi hỏi một chi phí khác.

Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của tư liệu lao động càng lớn.

Có thể minh hoạ bằng số liệu sau:

Thế hệ máy	Giá trị máy (triệu USD)	Năng lực SX SP (triệu chiếc)	Khấu hao trong một sản phẩm (USD)	Chênh lệch tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng (USD)	Khả năng tích lũy tăng so với thế hệ máy 1
I	10	1	10	9.999.990	
II	14	2	7	13.999.993	$2trSP \times (10-7) = 6$ triệu USD
III	18	3	6	17.999.994	$3trSP \times (10-6) = 12$ triệu USD

+ Đại lượng tư bản ứng trước

Trong công thức $M = m'V$, nếu m' không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư chỉ có thể tăng khi tổng tư bản khả biến tăng. Và, tất nhiên tư bản bất biến cũng phải tăng lên theo quan hệ tỷ lệ nhất định. Do đó, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tăng quy mô tư bản ứng trước.

Đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng theo chiều rộng và theo chiều sâu.

Tóm lại, để nâng cao quy mô tích lũy cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

5.4.2. Tích tụ tư bản và tập trung tư bản

Quá trình tích lũy tư bản là quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng. Tích tụ và tập trung ngày càng tăng thể hiện sự phát triển về chiều rộng của tư bản.

a) Tích tụ tư bản

Tích tụ tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích lũy của từng nhà tư bản riêng rẽ. Tích tụ tư bản, một mặt, là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; mặt khác, khối lượng giá trị thặng dư tăng thêm lại tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản mạnh hơn.

Ví dụ: một tư bản có quy mô 500 (đơn vị tiền tệ), sau một thời kỳ hoạt động thu được lượng giá trị thặng dư là 100 (đơn vị tiền tệ) và được nhà tư bản tích lũy 50 (đơn vị tiền tệ) để tăng quy mô vốn ban đầu thành 550 (đơn vị tiền tệ). Khi đó ta nói có hiện tượng tích tụ tư bản.

b) Tập trung tư bản

Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tập trung những tư bản đã hình thành, là sự thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, là việc biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn hơn.

Ví dụ: lúc đầu trong xã hội có các tư bản với quy mô 500 (đơn vị tiền tệ), 600 (đơn vị tiền tệ), 700 (đơn vị tiền tệ). Các tư bản này liên kết với nhau thành một tư bản mới có quy mô 1800 (đơn vị tiền tệ). Khi đó ta nói có hiện tượng tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản làm cho tư bản cá biệt tăng lên, và tư bản xã hội cũng tăng theo. Còn tập trung tư bản chỉ làm cho tư bản cá biệt tăng quy mô còn tư bản xã hội vẫn như cũ. Động lực trực tiếp của tập trung tư bản là cạnh tranh. Tập trung tư bản đáp ứng được nhu cầu cấp thiết về vốn và sức lao động. Theo Ăngghen: “nếu bằng con đường tích tụ thì hàng trăm năm nữa châu Âu vẫn không có đường sắt nhưng bằng con đường tập trung, việc đó chỉ thực hiện trong nháy mắt”.

5.4.3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

Quá trình tích lũy tư bản là quá trình tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản. Cấu tạo hữu cơ ngày càng tăng lên thể hiện sự phát triển về chiều sâu của tư bản.

Tư bản tồn tại dưới dạng vật chất gồm tư liệu sản xuất và sức lao động và về mặt giá trị gồm giá trị tư liệu sản xuất (c) và giá trị sức lao động (v). Cấu tạo của tư bản gồm có cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị.

+ *Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là tỷ lệ giữa khối lượng tư liệu sản xuất với số lượng lao động cần thiết để sử dụng các tư liệu sản xuất đó.* Nó biểu hiện dưới các hình thức của số lượng máy móc, nguyên liệu, năng lượng do một công nhân sử dụng trong một thời gian nào đó. Cấu tạo kỹ thuật phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

Ví dụ: 1 công nhân / 4 máy

1 công nhân / 100 kwh

+ *Cấu tạo giá trị của tư bản (c:v)* là tỷ lệ theo đó tư bản phân thành tư bản bất biến (hay giá trị của tư liệu sản xuất) và tư bản khả biến (hay giá trị của sức lao động) cần thiết để tiến hành sản xuất.

+ *Cấu tạo hữu cơ của tư bản*: Cấu tạo kỹ thuật thay đổi sẽ làm cho cấu tạo giá trị thay đổi. C.Mác đã dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản để chỉ mối quan hệ đó. *Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản, do cấu tạo kỹ thuật quyết định và phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.*

Ví dụ: quy mô tư bản đầu tư là 100 đơn vị tiền tệ, trong đó mua tư liệu sản xuất (máy móc thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu) là 90 đơn vị tiền tệ, thuê công nhân (tiền lương) là 10 đơn vị tiền tệ thì cấu tạo hữu cơ của tư bản là $c : v = 90 : 10 = 9 / 1$

Do tác động thường xuyên của tiến bộ khoa học và công nghệ, cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng không ngừng biến đổi theo hướng ngày càng tăng lên. Điều đó biểu hiện ở chỗ: bộ phận tư bản bất biến tăng nhanh hơn bộ phận tư bản khả biến, tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tăng tương đối còn tư bản khả biến thì có thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng, làm cho cấu trúc đối về sức lao động có xu hướng ngày càng giảm. Đó là nguyên nhân chủ yếu gây ra **nạn nhân** khẩu thừa tương đối.

Có ba hình thái nhân khẩu thừa:

- *Nhân khẩu thừa lưu động* là loại lao động bị sa thải ở xí nghiệp này, nhưng lại tìm được việc ở xí nghiệp khác. Nói chung, số này chỉ mất việc làm từng lúc.

- *Nhân khẩu thừa ngừng trệ* là những người hầu như thường xuyên thất nghiệp, thỉnh thoảng mới tìm được việc làm tạm thời với tiền công rẻ mạt, sống lang thang, cơ nhỡ, tạo thành tầng lớp dưới đáy của xã hội.

Nạn thất nghiệp đã dẫn giai cấp công nhân đến bần cùng hoá. Bần cùng hoá tồn tại dưới hai dạng:

- *Sự bần cùng hoá tuyệt đối giai cấp công nhân* biểu hiện ở mức sống bị giảm sút. Sự giảm sút này xảy ra không chỉ trong trường hợp tiêu dùng cá nhân tụt xuống một cách tuyệt đối, mà cả khi tiêu dùng cá nhân tăng lên, nhưng mức tăng đó chậm hơn mức tăng nhu cầu do chi phí lao động nhiều hơn.

Mức sống của công nhân tụt xuống không chỉ do tiền lương thực tế giảm, mà còn do sự giảm sút của toàn bộ những điều kiện có liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của họ như nạn thất nghiệp- một mối đe dọa thương trực, sự lo lắng cho ngày mai, sự bất an về mặt xã hội.

- *Sự bần cùng hoá tương đối giai cấp công nhân* biểu hiện ở tỷ lệ thu nhập của giai cấp tư sản ngày càng tăng.

Mức thu nhập của công nhân có thể tăng hơn trước, nhưng mức thu nhập của giai cấp tư sản còn tăng hơn nhiều, nên thu nhập tương đối của công nhân lại giảm xuống

Tuy nhiên, cần chú ý rằng, sự bản cùng hoá tuyệt đối của giai cấp vô sản chỉ là một xu hướng. Điều đó có nghĩa là, bên cạnh xu hướng đó, còn có những xu hướng khác cùng tác động, như xu hướng chống lại sự bản cùng hoá. Vì thế, biểu hiện của bản cùng hoá là rất phức tạp

Ở nơi này, lúc này, bộ phận này sự bản cùng hoá biểu hiện ra một cách rõ rệt; trong khi đó, ở nơi khác, lúc khác, bộ phận khác, sự bản cùng hoá lại không rõ nét lắm. Chính cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đã “đặt giới hạn cho sự chiếm đoạt bạo ngược của tư bản”.

5.5. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

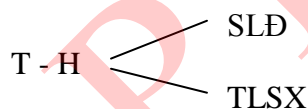
5.5.1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

a) Tuần hoàn của tư bản

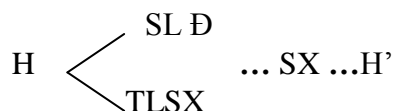
* Các giai đoạn vận động của tư bản:

Tư bản luôn luôn vận động, trong quá trình vận động mới tạo ra giá trị thặng dư. Phân tích sự vận động theo công thức chung của tư bản ($T - H - T'$) có thể chia quá trình vận động của tư bản làm ba giai đoạn sau:

Giai đoạn thứ nhất: Nhà tư bản xuất hiện trên thị trường với tư cách người mua, thực hiện hành vi $T - H$. Giai đoạn này diễn ra trong phạm vi lưu thông, H ở đây bao gồm tư liệu sản xuất (TLSX) và sức lao động (SLĐ). Từ tư bản tiền tệ đã chuyển thành tư bản sản xuất, trong đó $T - SLĐ$ là yếu tố quyết định việc tạo ra giá trị thặng dư và chuyển tiền thành tư bản. Quá trình này có thể trình bày theo công thức sau:



Giai đoạn thứ hai: Nhà tư bản tiêu dùng các hàng hoá đã mua, tức là tiến hành sản xuất. Kết quả nhà tư bản có được một hàng hoá có giá trị lớn hơn giá trị tư bản ban đầu (giá trị lớn hơn giá trị các yếu tố sản xuất ra hàng hoá đó). Giai đoạn này diễn ra trong phạm vi sản xuất, từ tư bản sản xuất lại có sự chuyển hoá thành tư bản hàng hoá. Đây là giai đoạn tạo ra giá trị thặng dư. Có thể trình bày quá trình này theo công thức sau:



(H' có chứa giá trị thặng dư)

Giai đoạn thứ ba: Nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng hoá, thực hiện hành vi $H' - T'$. Giai đoạn này diễn ra trong phạm vi lưu thông, tiến hành trao đổi theo đúng quy luật giá trị, nhà tư bản cũng thu về được giá trị thặng dư. Cuối cùng tư bản hàng hoá lại quay trở về hình thái ban đầu là tư bản tiền tệ. Mục đích của sự vận động của tư bản đã được thực hiện. Quá trình này có thể biểu hiện bằng công thức :

$$H' - T'$$

Tóm lại, tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản qua ba giai đoạn, chuyển qua ba hình thái thực hiện ba chức năng để trở về hình thái ban đầu với giá trị tăng lên.

Công thức tổng quát của tuần hoàn của tư bản là:

$$T - H \begin{cases} \text{SLĐ} \\ \text{TLSX} \end{cases} \dots SX \dots H' - T'$$

Công thức tuần hoàn của từng hình thái tư bản:

Tuần hoàn của tư bản tiền tệ (viết gọn): $T - T'$

Tuần hoàn của tư bản sản xuất: $SX \dots H' - T' - H \dots SX$

Tuần hoàn của tư bản hàng hoá: $H' - T' - H \dots SX \dots H'$

Trong đó, tuần hoàn của tư bản tiền tệ là phiên diện nhất nhưng cũng đặc trưng nhất cho sự vận động của tư bản. Một mặt nó che giấu quan hệ bóc lột, mặt khác lại phản ánh rõ mục đích, động cơ vận động của tư bản. Sự vận động của mỗi hình thái chỉ phản ánh hiện thực tư bản chủ nghĩa một cách phiên diện, do đó phải xem xét đồng thời cả ba hình thái mới nhận thức được đầy đủ sự vận động thực tế của tư bản và bản chất của tư bản.

*** Nhận xét:**

Nghiên cứu tuần hoàn của tư bản là nghiên cứu sự thay đổi về chất của tư bản trong quá trình vận động

Đặc trưng của tư bản là sự vận động liên tục. Điều kiện để sự vận động của tư bản được liên tục là:

Thứ nhất, tổng tư bản phải đồng thời tồn tại ở cả ba bộ phận (ba hình thái), với tỷ lệ phân chia nhất định phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

Thứ hai, các bộ phận đều thực hiện vòng tuần hoàn của mình một cách liên tục.

b) Chu chuyển của tư bản

*** Khái niệm :** Tuần hoàn của tư bản lặp đi lặp lại một cách định kỳ gọi là sự chu chuyển của tư bản.

- Theo Mác: Tuần hoàn của tư bản khi được coi là một quá trình định kỳ chứ không phải là một hành vi cá biệt thì được gọi là vòng chu chuyển của tư bản.

- Nghiên cứu chu chuyển của tư bản là nghiên cứu tốc độ vận động của tư bản

- Nghiên cứu chu chuyển của tư bản là nghiên cứu sự thay đổi của tư bản về mặt lượng, sự tăng thêm về lượng.

- Những tư bản khác nhau chu chuyển với vận tốc khác nhau tùy theo thời gian sản xuất và lưu thông của hàng hoá

*** Những nhân tố ảnh hưởng đến chu chuyển của tư bản:**

Tốc độ vận động của tư bản phụ thuộc vào thời gian chu chuyển và số vòng chu chuyển của tư bản.

Thứ nhất, thời gian chu chuyển của tư bản là thời gian từ khi tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi thu về dưới hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư.

Là thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn (một chu kỳ vận động). Bao gồm có: *thời gian sản xuất và thời gian lưu thông*.

Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất, gồm có thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất.

+ Thời gian lao động là thời gian người lao động sử dụng tư liệu lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm. Là thời gian duy nhất tạo ra giá trị và giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

+ Thời gian gián đoạn lao động là thời gian đối tượng lao động hoặc bán thành phẩm chịu sự tác động của tư nhiên, không cần tác động của con người hoặc tác động không đáng kể. Ví dụ: hạt giống gieo xong chờ nảy mầm, đồ gỗ sơn xong chờ khô,... Thời gian này có thể xen kẽ với thời gian lao động hoặc tách ra thành những thời kỳ riêng biệt tùy thuộc vào mỗi ngành sản xuất cụ thể.

+ Thời gian dự trữ sản xuất là thời gian tư bản đã sẵn sàng làm điều kiện cho quá trình sản xuất nhưng chưa đưa vào sản xuất. Bộ phận tư bản này gọi là bộ phận tư bản ở hoá (các yếu tố sản xuất đã được mua, dự trữ, để chờ sản xuất, chưa thực sự được sử dụng). Đây chính là điều kiện cho sản xuất được liên tục.

Thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư nên rút ngắn thời gian này có ý nghĩa quan trọng đối với nhà tư bản.

Thời gian sản xuất dài hay ngắn là do tác động của nhiều yếu tố như:

- Tính chất của ngành sản xuất, các ngành khác nhau có thời gian sản xuất khác nhau.
- Vật sản xuất chịu sự tác động của quá trình tự nhiên dài hay ngắn. Thời gian này có thể ứng dụng khoa học kỹ thuật để rút ngắn. Ví dụ: dùng các loại giống ngắn ngày, dùng chất phụ gia trong xây dựng,...
- Năng suất lao động và trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật.
- Dự trữ sản xuất đủ, thiếu hay thừa.

Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông, bao gồm cả thời gian mua và thời gian bán. Trong thời gian này tư bản không làm chức năng sản xuất do đó không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Thời gian lưu thông phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó ba yếu tố chủ yếu là:

- Tình hình thị trường xấu hay tốt.

- Khoảng cách thị trường xa hay gần.
- Giao thông khó khăn hay thuận lợi, phương tiện giao thông hiện đại hay thô sơ.

Thứ hai, số vòng chu chuyển của tư bản

Các tư bản khác nhau có tốc độ vận động khác nhau do chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như ta đã nghiên cứu ở trên. Để so sánh tốc độ vận động của các tư bản, người ta tính số vòng chu chuyển của các tư bản trong cùng một thời gian nhất định, thông thường là một năm.

Công thức :

$$n = \frac{TGn}{TG\alpha}$$

Trong đó: n - Số vòng chu chuyển của tư bản

TGn - Thời gian trong một năm (ngày, tháng)

$TG\alpha$ - Thời gian chu chuyển của một tư bản nhất định (ngày, tháng)

Ví dụ: Một tư bản có thời gian chu chuyển là 8 tháng thì tốc độ chu chuyển trong năm là: $n = 12 : 8 = 1,5$ (vòng) - tức là một năm quay 1,5 vòng.

Ta thấy, tốc độ vận động của tư bản tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển và tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển. Muốn tăng tốc độ chu chuyển phải rút ngắn thời gian chu chuyển.

c) Tư bản cố định và tư bản lưu động

Căn cứ vào phương thức chu chuyển về mặt giá trị của các bộ phận tư bản, tư bản sản xuất được phân chia thành *tư bản cố định* và *tư bản lưu động*.

*** Tư bản cố định**

Là bộ phận tư bản được sử dụng toàn bộ vào quá trình sản xuất gồm hai mặt:

- *Mặt vật chất* : Là tư liệu lao động, bộ phận chủ yếu của tư bản sản xuất (máy móc, thiết bị, nhà xưởng...) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất giữ nguyên giá trị sử dụng từ đầu cho đến khi bị thay thế (Cố định về mặt vật chất)

- *Mặt giá trị*: Là giá trị của tư liệu lao động, giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần qua nhiều chu kỳ, trở về tay nhà tư bản dưới hình thái khấu hao, giá trị hết khi bị thay thế. (Thời gian chuyển hết giá trị vào sản phẩm bao giờ cũng dài hơn một vòng tuần hoàn)

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và nó bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai loại hao mòn là *hao mòn hữu hình* và *hao mòn vô hình*:

+ *Hao mòn hữu hình* là hao mòn về vật chất, hao mòn về giá trị sử dụng. Hao mòn hữu hình do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ hỏng và phải thay thế.

+ *Hao mòn vô hình* là sự hao mòn thuần túy về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra ngay cả khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá trị vì xuất hiện các máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có giá trị tương đương, nhưng công suất cao hơn, làm cho máy cũ giảm giá thậm chí bị đào thải.

KHCN phát triển, các máy móc thiết bị được sản xuất ra với:

- Chi phí thấp hơn.
- Có hiệu suất cao hơn.
- Mẫu mã đẹp hơn.

Vì vậy các máy móc thế hệ trước nó tuy còn nguyên giá trị sử dụng nhưng giá trị đã giảm.

Để tránh hao mòn vô hình, các nhà tư bản tìm cách kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng ca kíp làm việc... nhằm tận dụng máy móc trong thời gian càng ngắn càng tốt. Để khôi phục lại tư bản cố định đã hao mòn cần phải lập quỹ khấu hao để:

- + Sửa chữa cơ bản.
- + Mua máy móc mới.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên tránh được thiệt hại hao mòn hữu hình do tự nhiên phá hủy và hao mòn vô hình gây ra. Nhờ đó mà có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh.

*** *Tư bản lưu động***

Là bộ phận tư bản ứng ra trong thời gian chế tạo sản phẩm, gồm hai mặt:

- *Mặt vật chất*: là đối tượng lao động và sức lao động, là một bộ phận của tư bản sản xuất (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ, sức lao động...) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và không ngừng đổi mới qua các chu kỳ.

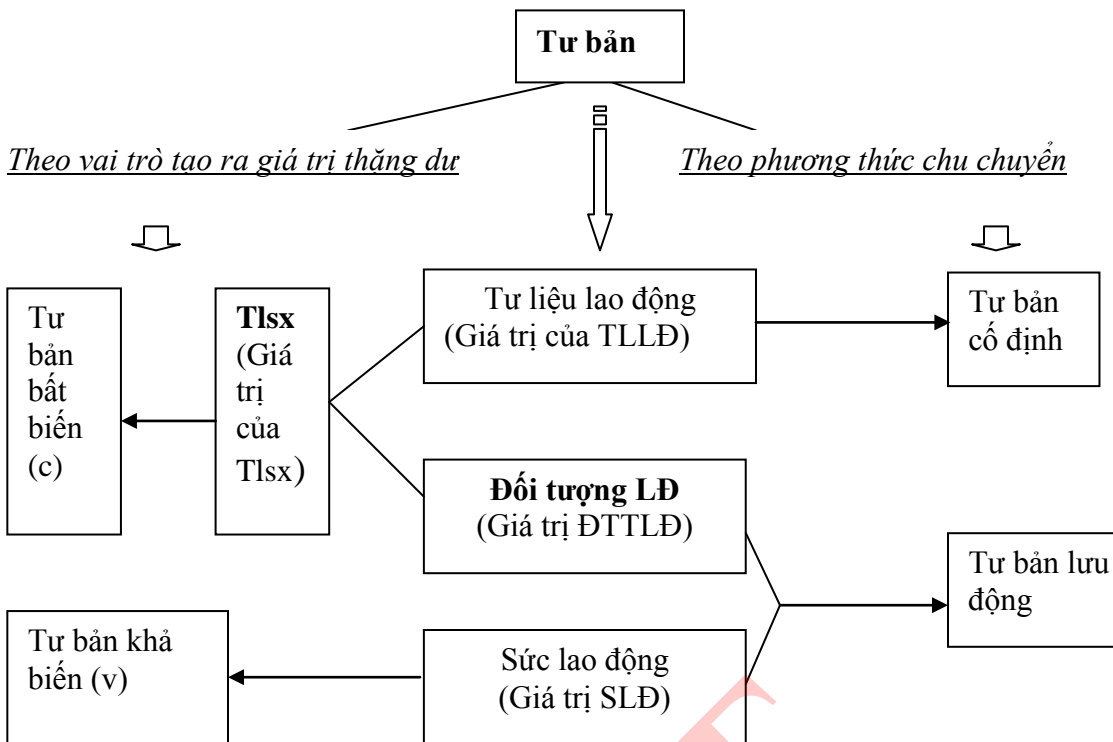
- *Mặt giá trị*: là giá trị của đối tượng lao động và giá trị sức lao động. Giá trị của nó được chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm trong quá trình sản xuất.

Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Một mặt, tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động tăng lên sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, do tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỷ suất giá trị thặng dư trong năm tăng lên.

*** *Nhận xét***

- Không có hao mòn của tư bản lưu động. Sự phân chia tư bản cố định, tư bản lưu động không phải là tuyệt đối.

- Có hai cách phân chia tư bản là theo vai trò tạo ra giá trị thặng dư và theo phương thức chu chuyển (xem sơ đồ 5.1)



Sơ đồ 5.1.

Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến cho thấy rõ nguồn gốc của giá trị thặng dư, từ đó làm rõ bản chất của tư bản. Đó là giá trị thặng dư do lao động sống của công nhân tạo ra bị nhà tư bản chiếm đoạt và bản chất của tư bản là bóc lột giá trị thặng dư.

Việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động lại có ý nghĩa quan trọng trong quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, đặc biệt với sự phát triển khoa học công nghệ hiện nay đặt ra đòi hỏi bức xúc trong quản lý sản xuất kinh doanh sao cho giảm tối đa hao mòn của vốn cố định.

5.5.2. Tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội

a) Một số khái niệm cơ bản của tái sản xuất tư bản xã hội

* *Tư bản cá biệt* là tư bản của mỗi nhà tư bản trong các ngành, các lĩnh vực của nền sản xuất xã hội.

* *Tư bản xã hội* là tổng hợp các tư bản cá biệt của xã hội vận động đan xen nhau, liên hệ và phụ thuộc nhau. (Không phải là phép cộng đơn giản các tư bản cá biệt)

* *Tái sản xuất tư bản xã hội*: Là sự lặp lại không ngừng của sản xuất tư bản chủ nghĩa trên phạm vi toàn xã hội, là tái sản xuất của tất cả các tư bản cá biệt trong mối quan hệ phụ thuộc đan xen vào nhau.

+ Bao gồm có:

- Tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa được lặp lại và phục hồi với quy mô không đổi.

- Tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa được lặp lại và phục hồi với quy mô lớn hơn

+ Thực chất là sự duy trì, tăng cường bóc lột lao động làm thuê. Trong đó tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là đặc trưng phổ biến của chủ nghĩa tư bản.

** Các giả định của Mác khi nghiên cứu:*

1. Xã hội chỉ có hai giai cấp là tư sản và công nhân
2. Giá cả luôn phù hợp với giá trị
3. Tỷ suất giá trị thặng dư $m' = 100\%$
4. Giá trị tư bản cố định coi như chu chuyển hết trong năm
5. Cấu tạo hữu cơ tư bản (c:v) không đổi
6. Không xét đến ngoại thương.

Đây là những giả định khoa học, là một sự trừu tượng hoá khoa học của Mác.

b) Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội

** Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn.*

Tái sản xuất giản đơn là quá trình tái sản xuất lặp lại với quy mô như cũ, toàn bộ giá trị thặng dư được nhà tư bản tiêu dùng hết cho cá nhân.

Tái sản xuất giản đơn không phải là hình thức sản xuất điển hình của chủ nghĩa tư bản, tuy nhiên nghiên cứu tái sản xuất giản đơn là cơ sở để hiểu tái sản xuất tư bản xã hội. Để vấn đề đỡ phức tạp, C. Mác đã đưa ra 6 giả định khoa học.

Hai khu vực của nền sản xuất xã hội được Mác phân chia là:

- Khu vực I (KVI): là khu vực sản xuất tư liệu sản xuất
- Khu vực II (KVII) : là khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Sơ đồ thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội thể hiện như sau:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Khu vực I: } 4000c + 1000v + 1000m = 6000 \\ \text{Khu vực II: } 2000c + 500v + 500m = 3000 \end{array} \right\} = 9000$$

Để quá trình tái sản xuất giản đơn diễn ra bình thường thì toàn bộ sản phẩm của hai khu vực cần được trao đổi, đáp ứng cả về mặt hiện vật, cả về mặt giá trị. Hãy xem xét cụ thể như sau:

- Trong khu vực I:

+ Bộ phận 4000c dùng để bù đắp lại giá trị TLSX đã hao phí và được thực hiện trong nội bộ khu vực I

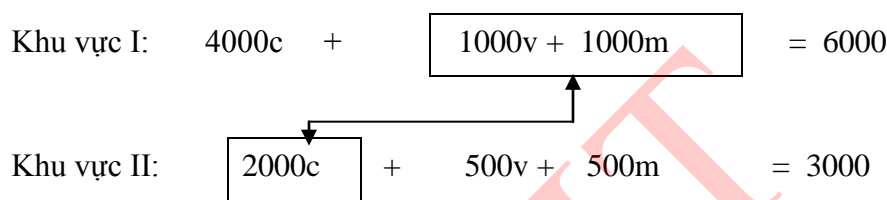
+ Bộ phận (1000v+ 1000m) bao gồm tiền lương của công nhân và giá trị của sản phẩm thặng dư dùng để mua tư liệu tiêu dùng nhưng chúng lại tồn tại dưới dạng tư liệu sản xuất, nên phải đem trao đổi với khu vực II để lấy tư liệu tiêu dùng.

- Trong khu vực II:

+ Bộ phận (500v+ 500m) là tiền lương của công nhân và giá trị của sản phẩm thặng dư tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng nên được thực hiện trong nội bộ khu vực II.

+ Bộ phận 2000c dùng để bù đắp tư liệu sản xuất đã hao phí nhưng chúng tồn tại dưới dạng hiện vật là tư liệu tiêu dùng nên phải đem trao đổi với khu vực I để lấy tư liệu sản xuất.

Ta có sơ đồ biểu diễn mối quan hệ trao đổi giữa hai khu vực như sau:



Từ sự phân tích trên ta có thể rút ra các điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn như sau:

Điều kiện thứ nhất: Toàn bộ giá trị mới do lao động sáng tạo ra trong khu vực I phải bằng giá trị bất biến đã hao phí ở khu vực II:

$$I(v+m) = II(c) \quad (1)$$

Đây là điều kiện cần thiết để có thể thực hiện được tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa, nó nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất giản đơn. Từ phương trình (1) nếu cộng cả hai vế với I(c) ta có:

Điều kiện thứ hai: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến đã hao phí của cả hai khu vực:

$$I(c + v + m) = Ic + IIc$$

Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất giản đơn.

Cũng từ (1) nếu cộng cả hai vế với II(c+m) sẽ có:

Điều kiện thứ ba: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực II sẽ bằng giá trị mới do lao động sáng tạo ra ở hai khu vực:

$$II(c+v+m) = I(v+m) + II(v+m)$$

Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực II trong tái sản xuất giản đơn.

*** Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng**

Khi thực hiện nghiên cứu tái sản xuất mở rộng, C. Mác nêu lên một tiên đề quan trọng có tính quyết định là giá trị thặng dư không được đem tiêu dùng hết cho cá nhân, phải giữ lại một phần tích lũy để tăng thêm tư liệu sản xuất (c_1 phụ thêm) và tăng thêm tư liệu tiêu dùng (v_1 phụ thêm) nhằm mở rộng quy mô sản xuất. Điều kiện cơ bản mới cho thấy khả năng có thể tái sản xuất mở rộng. Còn điều kiện thực hiện phải là bất phương trình, trên cơ sở những điều kiện cơ bản có liên quan đến khả năng mở rộng sản xuất như:

$$\mathbf{I}(\mathbf{v}+\mathbf{m}) > \mathbf{I} \mathbf{c}$$

$$\mathbf{I}(\mathbf{c} + \mathbf{v} + \mathbf{m}) > \mathbf{I}\mathbf{c} + \mathbf{I}\mathbf{I}\mathbf{c}$$

$$\mathbf{II}(\mathbf{c}+\mathbf{v}+\mathbf{m}) + \mathbf{I}(\mathbf{v}+\mathbf{m}) > \mathbf{II}(\mathbf{v}+\mathbf{m})$$

Mác đưa ra sơ đồ sau:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Khu vực I: } 4000c + 1000v + 1000m = 6000 \\ \text{Khu vực II: } 1500c + 750v + 750m = 3000 \end{array} \right\} = 9000$$

Giả định các nhà tư bản ở khu vực I đã dành 50% giá trị thặng dư để tích lũy vốn mở rộng sản xuất (m_1) và 50% cho tiêu dùng cá nhân (m_2), với cấu tạo hữu cơ của khu vực I là $c/v = 4/1$ như vậy, với $500m_1$ sẽ cấu tạo có 400 đơn vị chuyển thành tư bản bất biến phụ thêm và 100 đơn vị chuyển thành tư bản khả biến phụ thêm. Sản phẩm được tiêu dùng trong khu vực I sẽ là: 4400 đơn vị dùng để phục hồi các tư liệu sản xuất đã hao phí bằng năm trước và phần phụ thêm để mua tư liệu sản xuất. Khu vực I còn lại 1600 đơn vị chưa được thực hiện. Về hình thái hiện vật, nó là các tư liệu sản xuất, về mặt giá trị nó là bộ phận của giá trị mới sáng tạo ra và chỉ được sử dụng cho tiêu dùng, nên chỉ có thể trao đổi để lấy sản phẩm của khu vực II. Cơ cấu giá trị sản phẩm của khu vực I là:

KVI: $4000c + 400c_1 + 1000v + 100v_1 + 500m_2 = 6000$

Theo cơ cấu trên thì khu vực I chỉ có thể cung cấp tư liệu sản xuất cho khu vực II là 1600 đơn vị, vượt quá quy mô giá trị tư liệu sản xuất của khu vực II là 100 đơn vị. Đó là giá trị tư liệu sản xuất phụ thêm cho khu vực II để mở rộng sản xuất. Thích ứng với 100c, cần phải tích lũy $50v_1$ (và cấu tạo hữu cơ của khu vực II là $c/v = 2/1$). Như vậy, với 750m, khu vực II chỉ được phép tích lũy 150 (gồm $100c_1$ và $50v_1$) và tiêu dùng 600m₂. Cơ cấu mới của khu vực II là:

KVI: $1500c + 100c_1 + 750v + 50v_1 + 600m_2 = 3000$

Như vậy việc tích lũy và thực hiện trao đổi sản phẩm xã hội giữa hai khu vực là :

$$\begin{array}{lcl} \text{KVI:} & 4000c + 400c_1 & + \boxed{1000v + 100v_1 + 500m_2} \\ & \downarrow & \uparrow \\ \text{KVII:} & \boxed{1500c + 100c_1} & + 750v + 50v_1 + 600m_2 \end{array}$$

Sau năm thứ nhất, nhờ giá trị thặng dư mà mở rộng được quy mô sản xuất trong cả hai khu vực và ở đầu năm thứ hai tư bản xã hội là:

$$\text{KVI: } 4400c + 1100v$$

$$\text{KVII: } 1600c + 800v$$

Với tỷ suất giá trị thặng dư là 100% đến cuối năm thứ hai toàn bộ giá trị sản phẩm xã hội tăng từ 9000 lên tới **9800** đơn vị.

$$\left. \begin{array}{l} \text{KVI: } 4400c + 1100v + 1100m = 6600 \\ \text{KVII: } 1600c + 800v + 800m = 3200 \end{array} \right\} = 9800$$

Qua phân tích trên, ta rút ra các điều kiện để có thể thực hiện tái sản xuất mở rộng như sau:

Thứ nhất, Tư bản khả biến, tư bản khả biến phụ thêm và giá trị thặng dư cho tiêu dùng của nhà tư bản của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến và tư bản bất biến phụ thêm (c) ở khu vực II

$$\text{I } (v + v_1 + m_2) = \text{II } (c + c_1)$$

Điều kiện này nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất mở rộng.

Thứ hai, Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải đủ trang bị cho tư bản bất biến và tư bản bất biến phụ thêm ở cả hai khu vực.

$$\text{I } (c + v + m) = \text{I } (c + c_1) + \text{II } (c + c_1)$$

Có như vậy cả hai khu vực sản xuất của xã hội mới đủ tư liệu sản xuất và tư liệu sản xuất phụ thêm. Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất mở rộng.

Thứ ba, Toàn bộ giá trị mới của hai khu vực phải bằng giá trị sản phẩm của khu vực II và tư bản khả biến phụ thêm của cả hai khu vực.

$$\text{I } (v + v_1 + c_1 + m_2) + \text{II } (v + v_1 + c_1 + m_2) = \text{I } (v + m) + \text{II } (v + m)$$

$$\text{Hay: } (\text{I} + \text{II}) (v + m) = \text{II } (c + v + m) + (\text{I} + \text{II}) c_1$$

Nhận xét:

- Thu nhập quốc dân tức là phần giá trị mới sáng tạo ra của xã hội phải đủ cho tiêu dùng và tích lũy mở rộng sản xuất của toàn bộ xã hội. Điều kiện này nói lên vai trò của giá trị thặng dư trong tái sản xuất mở rộng.

- Việc thực hiện tái sản xuất mở rộng đòi hỏi những tỷ lệ, những phương trình cân đối giữa hai khu vực. Dưới chủ nghĩa tư bản, những tỉ lệ đó hình thành một cách tự phát và thường xuyên bị phá vỡ nên có thể xảy ra sự mất cân đối này không được điều chỉnh để kiến lập sự cân đối mới, tất yếu sẽ dẫn đến hiện tượng khủng hoảng kinh tế.

c) Sự phát triển của V.I.Lênin đối với lý luận tái sản xuất tư bản xã hội của C.Mác

Khi tính tới ảnh hưởng của kỹ thuật làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản không ngừng tăng lên, Lênin đã chia nền sản xuất xã hội thành:

+ Khu vực I: Ia. Sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất.

Ib. Sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sinh hoạt.

+ Khu vực II: Sản xuất tư liệu sinh hoạt

Lênin đã phát triển học thuyết Mác, và phát hiện ra tính quy luật:

+ Sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất tăng nhanh nhất.

+ Sau đó sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu tiêu dùng.

+ Và chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Đó là nội dung của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất.

Theo những điều kiện đã nói trên, nếu cơ cấu tổng sản phẩm xã hội của một nước mà chưa phù hợp với những điều kiện trao đổi sản phẩm cả về hiện vật lẫn giá trị thì thông qua xuất - nhập khẩu để thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm.

5.5.3. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

a) Bản chất và nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

* **Khái niệm:** Khủng hoảng kinh tế là khái niệm dùng để chỉ những hiện tượng mất cân đối, mất ổn định của quá trình tái sản xuất trong nền kinh tế kéo dài mà không điều chỉnh được, gây ra những chấn động và hậu quả kinh tế-xã hội trong phạm vi rộng hoặc hẹp.

Nguyên nhân:

- Do khách quan: thiên tai, dịch hoạ.
- Do chủ quan: Những sai lầm trong quản lý vĩ mô và vi mô.
- Do đặc điểm của sự vận động không ăn khớp giữa lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ.

Phân loại khủng hoảng kinh tế:

- + Căn cứ vào cơ cấu ngành kinh tế và đặc điểm từng ngành: có khủng hoảng kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, ...
- + Căn cứ vào thời gian và sự lặp lại, bộ phận hay toàn thể: có khủng hoảng kinh tế chu kỳ, khủng hoảng cơ cấu (bộ phận) như khủng hoảng lương thực, nhiên liệu, tài chính, tiền tệ, ...
- + Căn cứ vào phạm vi hoặc gắn khủng hoảng kinh tế với chính trị và xã hội: có khủng hoảng kinh tế quốc gia, khu vực, thế giới, tổng khủng hoảng, ...
- + Căn cứ vào tình hình cung cầu hàng hoá - dịch vụ: có khủng hoảng sản xuất thiếu (khủng hoảng thiếu), khủng hoảng sản xuất thừa (khủng hoảng thừa).

*** *Khủng hoảng kinh tế dưới chủ nghĩa tư bản:***

Đặc điểm của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản:

+ Hình thức đầu tiên và phổ biến là “khủng hoảng thừa”, không phải thừa sản phẩm mà là thừa hàng hoá, thừa so với sức mua eo hẹp của quần chúng chứ không thừa so với nhu cầu xã hội. Đây là đặc điểm bản chất, có tính quy luật trong chủ nghĩa tư bản.

+ Khủng hoảng có tính chu kỳ nên còn gọi là khủng hoảng kinh tế chu kỳ. (Thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh là 8 đến 12 năm một lần).

Khủng hoảng chu kỳ là khái niệm dùng để chỉ sự khủng hoảng kinh tế có sự lặp đi lặp lại của bốn giai đoạn. Cụ thể:

- Giai đoạn 1: khủng hoảng (suy thoái). Đặc trưng là: quy mô sản xuất thu hẹp, lực lượng sản xuất bị phá hoại, hàng hoá ế thừa, các xí nghiệp bị vỡ nợ, tư bản cố định mất giá, thất nghiệp tăng, tiền lương giảm, ngân hàng vỡ nợ, ...
- Giai đoạn 2: Tiêu điều. Đặc trưng là: sự giảm sút của sản xuất được chấm dứt, giá cả giảm chậm lại, dự trữ hàng hoá không tăng, thất nghiệp hàng loạt, tiền lương thấp, mức lãi suất cho vay thấp, ...
- Giai đoạn 3: Phục hồi. Đặc trưng là: sản xuất dần dần đạt mức trước khủng hoảng, giá cả tăng chút ít, dự trữ hàng hoá giảm bớt, thất nghiệp giảm dần.
- Giai đoạn 4: Hưng thịnh (Phồn vinh). Đặc trưng là: sản xuất vượt mức trước khủng hoảng, giá cả tăng, thất nghiệp thu hẹp, tiền lương tăng, quy mô tín dụng mở rộng.

Ví dụ ở Anh: khủng hoảng đầu tiên xảy ra năm 1825-1836.

Nhận xét: Cơ sở vật chất của từng chu kỳ khủng hoảng kinh tế là sự đổi mới tư bản cố định hàng loạt từ thế hệ cũ sang thế hệ mới kỹ thuật cao hơn, xuất hiện cuối giai đoạn tiêu điều đầu giai đoạn phục hồi.

Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế:

+ Nguyên nhân cơ bản sâu sa: là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa (tính chất tư nhân của quan hệ sản xuất).

+ Biểu hiện:

- Mâu thuẫn giữa tính có tổ chức, có kế hoạch trong từng xí nghiệp với tình trạng vô chính phủ trong toàn xã hội
- Mâu thuẫn giữa xu hướng mở rộng sản xuất vô hạn của chủ nghĩa tư bản với sức mua có hạn của quần chúng lao động.
- Mâu thuẫn đối kháng giữa tư bản và lao động.

Tóm lại khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản là biểu hiện của mâu thuẫn đối kháng không thể điều hoà, mặc dù hiện nay với sự can thiệp của nhà nước có xoa dịu, tạm thời hoà hoãn mâu thuẫn song không thể giải quyết triệt để mâu thuẫn.

Hậu quả của khủng hoảng kinh tế:

- + Phá hoại lực lượng sản xuất: máy móc thiết bị không được sử dụng, công nhân thất nghiệp.
- + Phá hoại lĩnh vực lưu thông: thị trường rối loạn, giá cả giảm sút, ngân hàng đóng cửa vỡ nợ, hàng hoá bị phá huỷ, ...
- + Kéo lùi mức độ sản xuất kinh doanh trong nhiều năm.

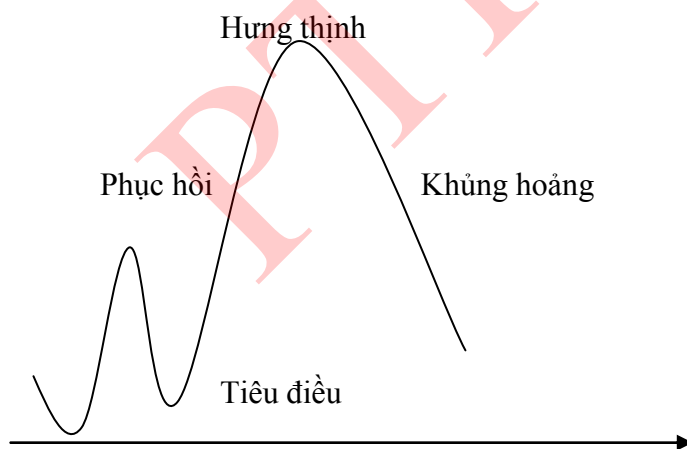
Ví dụ: Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 đã kéo lùi kinh tế nước Anh 35 năm, nước Mỹ là 28 năm.

b) Tính chu kỳ của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

Chu kỳ kinh tế của chủ nghĩa tư bản là khoảng thời gian của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vận động giữa hai cuộc khủng hoảng, từ cuộc khủng hoảng kinh tế này tới cuộc khủng hoảng kinh tế khác.

Thường một chu kỳ kinh tế bao gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng; tiêu điều; phục hồi và hưng thịnh. (xem hình 5.1)

Tính chất chu kỳ của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa



Hình 5.1

c) Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản hiện nay:

Từ sau chiến tranh thế giới thứ 2 đến nay có nhiều thay đổi do sự can thiệp của nhà nước tư sản vào các quá trình kinh tế.

- + Mức độ suy sụp của sản xuất, tác động phá hoại nền kinh tế bị hạn chế.
- + Thời gian của chu kỳ ngắn lại, thời điểm không trùng nhau ở các nước tư bản và không đồng thời ở tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế.

+ Ranh giới giữa tiêu điều và phục hồi không rõ rệt.

+ Xuất hiện nhiều hình thức khủng hoảng khác ngoài khủng hoảng kinh tế chu kỳ như khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng tài chính tiền tệ, khủng hoảng môi trường, ...

Tóm lại khủng hoảng là căn bệnh kinh niên của chủ nghĩa tư bản, cho thấy sự hạn chế và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

5.6. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

5.6.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Nếu gọi giá trị hàng hoá là G , thì $G = c + v + m$. Đó chính là *chi phí lao động thực tế* của xã hội để sản xuất hàng hoá.

Nhưng đối với nhà tư bản, để sản xuất hàng hoá, họ chỉ cần chi phí một lượng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). Chi phí đó gọi là *chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa*, ký hiệu là K .

$$K = c + v$$

Vậy, *chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất và giá cả sức lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản.*

Giữa chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và giá trị hàng hoá có sự khác nhau cả về chất và về lượng.

Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa mới chỉ là sự chi phí tư bản của nhà tư bản để sản xuất hàng hoá; còn giá trị hàng hoá là chi phí thực tế của xã hội để sản xuất ra hàng hoá đó là lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá. Chi phí sản xuất thực tế phản ánh đầy đủ hao phí lao động để sản xuất hàng hoá, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ phản ánh một phần hao phí lao động, chưa đầy đủ hao phí lao động sản xuất hàng hoá.

Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí thực tế, vì $K = (c+v) < (c+v+m) = G$.

Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn thực tế của lỗ lãi kinh doanh nên họ ra sức “tiết kiệm” chi phí sản xuất này bằng mọi cách.

b) Lợi nhuận

Khi $c+v$ chuyển thành K (chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa) thì số tiền nhà tư bản thu về trội hơn so với số tiền bỏ ra được gọi là lợi nhuận.

Vậy, *lợi nhuận chính là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước.*

Nếu ký hiệu lợi nhuận là P thì công thức $G = c + v + m$ sẽ chuyển thành $G = K + P$ (có nghĩa là giá trị hàng hoá tư bản chủ nghĩa bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận).

Như vậy, *lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư*, nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Cái khác nhau giữa m và P ở chỗ, khi nói m là hàm ý so sánh nó với v, còn khi nói P lại hàm ý so sánh với K. P và m thường không bằng nhau, P có thể cao hơn hoặc thấp hơn m, phụ thuộc vào giá cả hàng hoá do quan hệ cung- cầu quy định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận luôn ngang bằng tổng số giá trị thặng dư.

Cụ thể: Nếu giá cả > giá trị thì $p > m$

Giá cả = giá trị thì $p = m$

Giá cả < giá trị thì $p < m$

Trên toàn xã hội : $\sum p_i = \sum m_i$

c) Tỷ suất lợi nhuận

Khi giá trị thặng dư chuyển hoá thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là P' :

$$p' = \frac{m}{c + v} \times 100\%$$

Trong thực tế, người ta thường tính P' hàng năm bằng % giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm (P) và tổng tư bản ứng trước (K):

$$p' = \frac{P}{K} \times 100\%$$

Về lượng : Tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư:

$$p' < m' \text{ vì } p' = \frac{m}{c + v} \times 100\%, \text{ còn } m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Về chất: Tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động. Còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà đầu tư tư bản thấy đầu tư vào đâu thì có lợi hơn (ngành nào có P' lớn hơn). Do đó, tỷ suất lợi nhuận là mục tiêu cạnh tranh và là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

d) Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp tùy thuộc vào nhiều nhân tố như: tỷ suất giá trị thặng dư, cấu tạo hữu cơ của tư bản, tốc độ chu chuyển tư bản, sự tiết kiệm tư bản bất biến.

5.6.2. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

a) Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá, nhằm mục đích giành ưu thế trong sản xuất và trong tiêu thụ hàng hoá để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành được thực hiện thông qua các biện pháp: cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hoá, cải tiến mẫu mã... làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá do xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến hình thành giá trị xã hội của hàng hoá (hay giá trị thị trường của hàng hoá) làm cho điều kiện sản xuất trung bình của một ngành thay đổi, giá trị xã hội của hàng hoá giảm xuống, chất lượng hàng hoá được nâng cao, chủng loại hàng hoá phong phú...

b) Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn.

Trong xã hội có nhiều ngành sản xuất khác nhau, với các điều kiện sản xuất không giống nhau, do đó lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận không giống nhau, nên các nhà tư bản phải chọn ngành nào có tỷ suất lợi nhuận cao nhất để đầu tư.

Ví dụ: Trong xã hội có ba ngành sản xuất công nghiệp khác nhau: cơ khí, dệt, da; tư bản đầu tư đều là 100; tỷ suất giá trị thặng dư đều là 100%. Tư bản ứng trước đều chuyển hết giá trị vào sản phẩm. Nhưng do tính chất kinh tế, kỹ thuật mỗi ngành khác nhau nên cấu tạo hữu cơ cũng rất khác nhau. Nếu giá cả các ngành đều bằng giá trị thì lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận của từng ngành sẽ rất khác nhau.

Xem bảng dưới đây:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất TBCN	M (m'=100 %)	Giá trị hàng hoá	P' ngành (%)	P'(%)(trung bình)	P(Trung bình)	Giá cả sản xuất
Cơ khí	80c+ 20v	20	120	20	30	30	130
Dệt	70c+30v	30	130	30	30	30	130
Da	60c+40v	40	140	40	30	30	130

- Trong trường hợp trên, ngành da là ngành có tỷ suất lợi nhuận cao nhất, tư bản ở các ngành khác sẽ chuyển đầu tư vào đó làm cho quy mô sản xuất của ngành da mở rộng, sản phẩm của ngành da nhiều lên, cung sản phẩm của ngành da lớn hơn cầu, giá cả thu hẹp, tỷ suất lợi nhuận giảm.
- Ngược lại quy mô sản xuất ở những ngành mà tư bản di chuyển đi sẽ bị thu hẹp, cung nhỏ hơn cầu, giá cả sẽ cao hơn, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận tăng.

- Như vậy, sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận của ngành và dẫn đến san đều tỷ suất lợi nhuận, mỗi ngành đều nhận được tỷ suất lợi nhuận 30%. Đó là tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận bình quân (ký hiệu là P')

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là “*con số trung bình*” của tất cả các tỷ suất lợi nhuận khác nhau hay tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xã hội

$$\overline{P'} = \frac{P_1 + P_2 + \dots + P_n}{n}$$

Hay:

$$\overline{P'} = \frac{\sum_{i=1}^n M_i}{\sum_{i=1}^n K_i} \times 100\%$$

Trong đó: ΣM_i là tổng giá trị thặng dư của xã hội

ΣK_i là tổng tư bản của xã hội

Từ đó, có thể tính được lợi nhuận bình quân từng ngành theo công thức:

$$P = K \times P'_{bq}$$

Trong đó K là tư bản ứng trước của từng ngành.

* Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà các nhà tư bản thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhân với tỷ suất lợi nhuận bình quân, không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

Sự hình thành lợi nhuận bình quân đã làm cho quy luật giá trị thặng dư, quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản, bị biến dạng đi. Quy luật giá trị thặng dư hoạt động trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thể hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

c) Sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi hình thành lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất.

* Giá cả sản xuất là giá cả bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.

$$\text{Giá cả sản xuất} = K + P_{bq}$$

- Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất, giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.
- Khi giá trị hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị có hình thức biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

Như vậy, nghiên cứu sự hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có ý nghĩa rất quan trọng. Một mặt nó giúp chúng ta thấy được sự phát triển lý luận giá trị và giá trị thặng dư của C. Mác theo tiến trình đi từ trừu tượng đến cụ thể, thấy được quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong việc giành giật lợi nhuận với nhau, mặt khác nó vạch ra toàn bộ giai cấp tư sản đã bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân. Vì vậy, muốn giành thắng lợi giai cấp công nhân phải đoàn kết lại, đấu tranh với tư cách là một giai cấp, kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị.

5.6. 3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các tập đoàn tư bản

a) Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

Nguồn gốc của tư bản thương nghiệp. Tư bản thương nghiệp xuất hiện rất sớm trong lịch sử. Nó tồn tại trên cơ sở lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ. Trước chủ nghĩa tư bản, lợi nhuận của tư bản thương nghiệp chủ yếu là do mua rẻ, bán đắt. Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp là một bộ phận tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hoá. Như vậy, hoạt động của tư bản thương nghiệp chỉ là những hoạt động phục vụ cho quá trình thực hiện giá trị hàng hoá của tư bản công nghiệp. Công thức vận động của nó là $T - H - T'$.

Bản chất của tư bản thương nghiệp: Tư bản thương nghiệp có đặc điểm vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp, vừa có tính độc lập tương đối. Sự phụ thuộc thể hiện ở chỗ tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra. Tính độc lập tương đối biểu hiện ở chỗ chức năng chuyển hoá cuối cùng của hàng hoá thành tiền trở thành chức năng riêng biệt tách rời khỏi tư bản công nghiệp, nằm trong tay người khác.

Khi tư bản thương nghiệp xuất hiện, nó có vai trò và lợi ích to lớn đối với xã hội, bởi 1) Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua bán hàng hoá nên lượng tư bản ứng vào lưu thông và chi phí lưu thông nhỏ hơn khi những người sản xuất trực tiếp đảm nhận chức năng này. 2) Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua bán hàng hoá, người sản xuất có thể tập trung thời gian chăm lo việc sản xuất, giám dự trữ sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng giá trị thặng dư. 3) Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua bán hàng hoá sẽ rút ngắn thời gian lưu thông, tăng nhanh chu chuyển tư bản, từ đó tăng tỉ suất và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

Lợi nhuận thương nghiệp. Tư bản thương nghiệp nếu chỉ giới hạn trong việc mua bán hàng hoá, (không kể việc chuyên chở, bảo quản, đóng gói) thì không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nhưng là tư bản, nó chỉ có thể hoạt động với mục đích thu lợi nhuận. Vậy, lợi nhuận thương nghiệp là gì; do đâu mà có?

Biểu hiện bên ngoài của lợi nhuận thương nghiệp là: chênh lệch giữa giá mua hàng hóa (giá thấp) với giá bán hàng hóa (giá cao).

Bản chất và nguồn gốc: Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất mà tư bản công nghiệp nhường cho tư bản thương nghiệp, để tư bản thương nghiệp bán hàng hoá cho mình. Lợi nhuận thương nghiệp là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Nguồn gốc của nó cũng là một bộ phận lao động không được trả công của công nhân. Tư bản công nghiệp “nhường” một phần giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp bằng cách bán hàng hoá thấp hơn giá trị thực tế của nó, để rồi tư bản thương nghiệp bán đúng giá trị, thu về lợi nhuận thương nghiệp.

Ví dụ

Khi chưa có tư bản thương nghiệp tư bản công nghiệp ứng ra 900 để sản xuất hàng hoá với cấu tạo hữu cơ là 4/1, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tư bản cố định hao mòn hết trong một năm thì tổng giá trị hàng hoá là $720c + 180v + 180m = 1080$; Tỷ suất lợi nhuận là $m' = \frac{180}{900} 100\% = 20\%$.

Để lưu thông được số hàng hoá trên, giả định tư bản công nghiệp phải ứng thêm 100 nữa, tỷ suất lợi nhuận chỉ còn là $p' = \frac{180}{900+100} 100\% = 18\%$.

Nếu việc ứng 100 này không phải là tư bản công nghiệp mà tư bản thương nghiệp ứng ra, thì nó cũng được hưởng một lợi nhuận tương ứng với 100 tư bản là 18. Vậy tư bản công nghiệp phải bán hàng hoá cho tư bản thương nghiệp với giá thấp hơn giá trị $720c + 180v + (180m - 18m) = 1062$. Còn tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hoá theo đúng giá trị, tức là 1080 để thu được lợi nhuận thương nghiệp là 18.

Việc phân phối giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỉ suất lợi nhuận bình quân thông qua cạnh tranh và thông qua chênh lệch giữa giá cả sản xuất cuối cùng (giá bán lẻ thương nghiệp) và giá cả sản xuất công nghiệp (giá bán buôn công nghiệp).

b) Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

Tư bản cho vay là hình thức tư bản xuất hiện từ trước chủ nghĩa tư bản. Điều kiện tồn tại của hình thức tư bản này là sản phẩm trở thành hàng hoá và tiền tệ đã phát triển các chức năng của mình. Trước chủ nghĩa tư bản, hình thức đặc trưng của tư bản cho vay là tư bản cho vay nặng lãi. Trong xã hội tư bản, tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong thời gian nhất định để nhận được số tiền lời nào đó (gọi là lợi tức).

Tư bản cho vay có đặc điểm:

Một là, quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng tư bản. Đối với người cho vay nó là tư bản sở hữu, đối với người đi vay nó là tư bản sử dụng.

Hai là, tư bản cho vay là một hàng hoá đặc biệt, vì khi cho vay người bán không mất quyền sở hữu, còn người mua chỉ được mua quyền sử dụng trong một thời gian nhất định. Và khi sử dụng thì giá trị của nó không mất đi mà còn tăng lên; giá cả của nó không do giá trị mà do giá trị sử dụng của tư bản cho vay, do khả năng tạo ra lợi tức của nó quyết định. Lợi tức chính là giá cả của hàng hoá tư bản cho vay.

Ba là, tư bản cho vay là tư bản được dùng bán nhất. Do vận động theo công thức T-T' nên nó gây ấn tượng hình thức rằng tiền có thể đẻ ra tiền.

Sự hình thành tư bản cho vay là kết quả của sự phát triển quan hệ hàng hoá-tiền tệ đến một trình độ nhất định làm xuất hiện một quan hệ là có nơi tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, có nơi lại thiếu tiền để hoạt động. Tư bản cho vay ra đời góp phần vào việc tích tụ, tập trung tư bản, mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản. Do đó nó góp phần làm tăng thêm tổng giá trị thặng dư trong xã hội.

Lợi tức và tỷ suất lợi tức. Lợi tức (ký hiệu là z) là một phần của lợi nhuận bình quân mà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định. Người cho vay và người đi vay thoả thuận với nhau về tỷ suất lợi tức.

Tỷ suất lợi tức (ký hiệu là z') là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay trong một thời gian nhất định. Công thức tính $z' = \frac{z}{K_{cv}} 100$; trong đó K_{cv} là số tư bản cho vay.

Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỉ suất lợi nhuận bình quân và quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay. Giới hạn vận động của tỷ suất lợi tức là $0 < z' < p'$.

c) Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa là hình thức vận động của tư bản cho vay. Sự ra đời và tồn tại của tín dụng bắt nguồn từ đặc điểm của chu chuyển vốn tiền tệ và sự cần thiết sinh lợi đối với tiền tệ tạm thời nhàn rỗi và nhu cầu vốn cho sản xuất và kinh doanh nhưng chưa tích lũy kịp. Chính những diễn biến nói trên đã dẫn đến sự hình thành quan hệ cung cầu tiền tệ giữa người đi vay và người cho vay.

Những hình thức cơ bản của tín dụng tư bản chủ nghĩa gồm a) tín dụng thương nghiệp (tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá với nhau) và b) tín dụng ngân hàng (tín dụng giữa những người có tiền cho những người sản xuất, kinh doanh vay tiền thông qua môi giới trung gian là các ngân hàng, trong đó, ngân hàng vừa đại diện cho người đi vay, vừa đại diện cho người cho vay).

Ngân hàng:

Tư bản ngân hàng là tư bản kinh doanh tiền tệ và làm môi giới cho người đi vay và người cho vay.

Ngân hàng là xí nghiệp (công ty) kinh doanh tiền tệ và làm môi giới giữa người đi vay và cho vay. Nghiệp vụ ngân hàng chia ra thành nghiệp vụ nhận gửi và nghiệp vụ cho vay. Ngân hàng vay tiền theo tỷ suất lợi tức thấp, cho vay theo tỷ suất lợi tức cao hơn. Ngân hàng đem một phần của số chênh lệch đó trang trải các chi phí cần thiết về nghiệp vụ của mình, phần còn lại là lợi nhuận ngân hàng. Sự cạnh tranh giữa các ngành trong xã hội tư bản chủ nghĩa làm cho lợi nhuận ngân hàng cũng bằng lợi nhuận bình quân; nếu không, chủ ngân hàng sẽ chuyển vốn sang kinh doanh các ngành khác.

Ngoài nghiệp vụ trên, ngân hàng còn đóng vai trò “thủ quỹ” cho xã hội và làm trung tâm thanh toán cho các nhà tư bản. Các nhà tư bản đều có tài khoản riêng, nghĩa là đều gửi vốn ở ngân hàng. Khi mua bán, thanh toán với nhau, họ chỉ cần gửi séc đến ngân hàng, Ngân hàng sẽ chuyển số tiền ghi trong séc từ tài khoản của người mua sang tài khoản của người bán. Việc thanh toán này vừa tiện lợi, nhanh chóng, vừa giảm được lượng tiền mặt trong lưu thông.

Lợi nhuận ngân hàng: về mặt lượng là chênh lệch giữa lãi suất cho vay (cao) và lãi suất tiền gửi (thấp) sau khi đã trừ đi chi phí hoạt động của ngân hàng. Về bản chất và nguồn gốc là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất mà người đi vay phải trích lại trả cho ngân hàng khi không có vốn phải đi vay để sản xuất.

d) Công ty cổ phần. Tư bản giả và thị trường chứng khoán

Công ty cổ phần. Sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tín dụng đã làm xuất hiện các công ty cổ phần- loại xí nghiệp lớn mà vốn của nó hình thành từ việc liên kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phiếu (cổ tức). Lợi tức cổ phiếu không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Về nguyên tắc, công ty cổ phần không hoàn lại vốn cho chủ cổ phiếu; cổ phiếu bị mất giá trị khi công ty bị phá sản. Cổ phiếu có nhiều loại cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi, cổ phiếu ghi danh (có ghi tên người mua), cổ phiếu vô danh (không ghi tên người mua).

Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu luôn biến động, một phần do sự biến động của tỷ suất lợi tức ngân hàng, một phần vì những đánh giá về tình hình hoạt động của công ty cổ phần, về lợi tức cổ phiếu dự đoán sẽ thu được.

Người mua cổ phiếu gọi là cổ đông. Về mặt tổ chức và quản lý, đại hội cổ đông là cơ quan tối cao bầu ra hội đồng quản trị và quyết định phương hướng kinh doanh cùng những vấn đề quan trọng khác trong hoạt động của công ty. Phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đông được quy định theo số lượng cổ phiếu, bởi vậy những nhà tư bản nắm được số cổ phiếu không chế có khả năng thao túng mọi hoạt động của công ty.

Ngoài cổ phiếu, khi cần vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần còn phát hành trái phiếu. Khác với cổ phiếu, trái phiếu cho người sở hữu nó có quyền được nhận một khoản lợi tức cố định và được hoàn trả vốn sau thời hạn ghi trên trái phiếu. Người mua trái phiếu không được tham gia đại hội cổ đông.

Sự ra đời và phát triển của công ty cổ phần là nguồn lợi lớn đối với các nhà tư bản. Nhờ nó mà tư bản được tập trung nhanh chóng và xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Đồng thời nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế.

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá, nó mang lại thu nhập cho người sở hữu chứng khoán đó. Tư bản giả bao gồm hai loại chủ yếu cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành và trái phiếu do công ty hoặc ngân hàng hay nhà nước phát hành. Tư bản giả có các đặc điểm có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó; có thể mua bán được; bản thân tư bản giả không có giá trị, sự vận động của nó hoàn toàn tách rời sự vận động của tư bản thật, nó có thể tăng hay giảm mà không cần có sự thay đổi tương đương của tư bản thật.

Thị trường chứng khoán. Chứng khoán là các loại giấy tờ có giá trị như cổ phiếu, trái phiếu, công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố, các loại chứng chỉ quỹ đầu tư v.v. Thị trường chứng khoán là loại thị trường mua bán các loại chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường rất nhạy với các biến động kinh tế, chính trị-xã hội, là “phong vũ biểu” của nền kinh tế. Giá cả chứng khoán tăng biểu hiện nền kinh tế phát triển, ngược lại biểu hiện nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng.

e) Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

Sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Trong nông nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành chủ yếu trên hai con đường. Một là, thông qua cải cách, dần dần chuyển kinh tế địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa như ở Đức, Ý, Nhật, Nga v.v. Hai là, thông qua cách mạng dân chủ tư sản, xoá bỏ kinh tế địa chủ phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa như ở Anh, Mỹ, Pháp v.v. Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất và độc quyền kinh doanh ruộng đất. Cả hai loại độc quyền ruộng đất nói trên đã ngăn cản tự do cạnh tranh trong nông nghiệp. Về quan hệ xã hội đối với ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản bao gồm ba giai cấp địa chủ (độc quyền sở hữu ruộng đất), tư bản kinh doanh nông nghiệp (độc quyền kinh doanh ruộng đất) và giai cấp công nhân nông nghiệp.

Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa. Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất của địa chủ và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó nhà tư bản phải trích một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho địa chủ dưới hình thức địa tô. Như vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là một bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất.

Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa***1) Địa tô chênh lệch.***

Nông nghiệp có một số đặc điểm khác với công nghiệp, như số lượng ruộng đất bị giới hạn; độ màu mỡ tự nhiên và vị trí địa lý của ruộng đất không giống nhau; các điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương ít biến động; nhu cầu hàng hoá nông phẩm ngày càng tăng. Do đó, xã hội buộc phải canh tác trên ruộng đất xấu nhất (về độ màu mỡ và vị trí địa lý) nên giá cả hàng hoá nông phẩm được hình thành trên cơ sở điều kiện sản xuất xấu nhất chứ không phải ở điều kiện trung bình như trong công nghiệp. Vì thế, canh tác trên đất tốt và trung bình sẽ có lợi nhuận siêu ngạch. Phần lớn lợi nhuận siêu ngạch sẽ tồn tại thường xuyên, tương đối ổn định và chuyển hoá thành địa tô chênh lệch.

Như vậy, địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình (ký hiệu R_{cl}).

Địa tô chênh lệch có hai loại là địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

+ *Địa tô chênh lệch I* là loại địa tô thu được trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Chẳng hạn, có độ màu mỡ tự nhiên trung bình, tốt và có vị trí gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Ví dụ 1, Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bình và tốt (giả sử có $P' = 20\%$).

Loại ruộng	Tư bản đầu tư	P'	Sản lượng	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh
				Của 1 tạ	Của tổng sản	Của 1 tạ	Của tổng sản	

			(tạ)		phẩm		phẩm	lệch
Tốt	100	20	6	20	120	30	180	60
T. bình	100	20	5	24	120	30	150	30
Xấu	100	20	4	30	120	30	120	0

Ví dụ 2, Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi như gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Vị trí ruộng đất	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	Chi phí vận chuyển	Tổng GCSX cá biệt	GCSX cá biệt 1 tạ	GCSX chung		Địa tô Chênh lệch
							Của 1 tạ	Của tổng sp	
Gần TT	100	20	5	0	120	24	27	135	15
Xa TT	100	20	5	15	135	27	27	135	0

+ *Địa tô chênh lệch II* là loại địa tô thu được nhờ thâm canh năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng đơn vị diện tích.

Ví dụ 3, Cần chú ý rằng, năng suất của lần đầu tư thêm phải lớn hơn năng suất của lần đầu tư trên ruộng xấu, thì khi đó mới có được lợi nhuận siêu ngạch.

Loại ruộng	Lần đầu tư	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	GCS cá biệt 1 tạ	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
						1 tạ	Tổng sản lượng	
Cùng một thửa ruộng	Thứ 1	100	20	4	30	30	120	0
	Thứ 2	100	20	6	20	30	180	60
	Thứ 3	100	20	8	15	30	240	120

Trong thời hạn hợp đồng, lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại thuộc nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ đến khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ mới tìm cách nâng giá cho thuê ruộng đất, tức là biến lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại (địa tô chênh lệch II) thành địa tô chênh lệch I. Tình trạng này dẫn đến mâu thuẫn: nhà tư bản thuê đất muốn kéo dài thời hạn thuê, còn địa chủ lại

muốn rút ngắn thời hạn cho thuê. Do đó, trong thời gian thuê đất, nhà tư bản tìm mọi cách quay vòng, tận dụng, vắt kiệt độ màu mỡ đất đai.

2) Địa tô tuyệt đối

Là loại địa tô mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp tuyệt đối phải nộp cho địa chủ, dù ruộng đất đó tốt hay xấu, ở gần hay xa. Địa tô tuyệt đối là số lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành nên bởi chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả sản xuất chung của nông phẩm.

Ví dụ, Có hai tư bản trong nông nghiệp và trong công nghiệp đều là 100, cấu tạo hữu cơ trong nông nghiệp là $3/2$, cấu tạo hữu cơ trong công nghiệp là $4/1$. Giả sử $m'=100\%$, thì giá trị sản phẩm và giá trị thặng dư sản xuất ra trong từng lĩnh vực sẽ là

Trong công nghiệp $80c + 20v + 20m = 120$; Trong nông nghiệp $60c + 40v + 40m = 140$. Giá trị thặng dư dôi ra trong nông nghiệp so với trong công nghiệp là 20. Số chênh lệch này không bị bình quân hoá mà chuyển hoá thành địa tô tuyệt đối.

Cơ sở của địa tô tuyệt đối là so cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Còn trong nguyên nhân tồn tại địa tô tuyệt đối là do chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất đã ngăn cản nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để hình thành lợi nhuận bình quân.

3) Địa tô độc quyền

Là hình thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô độc quyền có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành thị. Trong nông nghiệp, địa tô độc quyền có ở các khu đất có tính chất đặc biệt, cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sản xuất các sản phẩm đặc biệt. Trong công nghiệp khai thác, địa tô độc quyền có ở khai thác kim loại, khoáng chất quý hiếm, hoặc những khoáng sản có nhu cầu vượt xa khả năng khai thác chúng. Trong thành thị, địa tô độc quyền có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao. Nguồn gốc của địa tô độc quyền cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ.

Câu hỏi ôn tập chương 5

1. Phân tích sự chuyển hoá của tiền tệ thành tư bản. Theo anh (chị), điều kiện gì quyết định tiền tệ biến thành tư bản, Vì sao?
2. Phân tích hàng hoá sức lao động và ý nghĩa của lý luận này đối với lý luận giá trị thặng dư?
3. Phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư và những nhận xét từ quá trình sản xuất đó?
4. Cơ sở và ý nghĩa của việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến?
5. Phân tích 2 phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?
6. So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận?

7. Phân tích thực chất và động cơ tích lũy tư bản. Mối quan hệ và sự khác nhau giữa tích tụ và tập trung tư bản. Vai trò của tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản?

8. Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

9. Trình bày khái niệm chi phí sản xuất TBCN, lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận. Sự xuất hiện các khái niệm trên đã che lấp bản chất và nguồn gốc của chúng như thế nào?

10. Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

11. Phân tích những nội dung cơ bản về sự hình thành công ty cổ phần và thị trường chứng khoán. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này ở nước ta hiện nay?

12. Phân tích bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa và các hình thức địa tô. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

13. Phân tích sự hình thành địa tô chênh lệch. Phân biệt địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II. Ý nghĩa của việc nghiên cứu địa tô chênh lệch II?

Vấn đề thảo luận

1. Nguồn gốc và thực chất của giá trị thặng dư. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư.
2. Bản chất và quy luật vận động của chủ nghĩa tư bản.

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo - *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, năm 2009.
3. *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (tài liệu phục vụ dạy và học chương trình các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng) - Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, 2008.
4. Bộ giáo dục và đào tạo – *Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin* – NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, năm 2008, chương 3.
5. *Hỏi đáp về Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Tập 1 – Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*, NXB Tuyên huấn Hà nội, 1989.
6. *Hướng dẫn ôn thi môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1998.

Tài liệu đọc thêm

1. C.Mác- Ăngghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1993,tập 20, tr. 753.
2. C.Mác- Ăngghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1994,tập16, tr.199.
3. C.Mác –Tư bản, Quyển 1, tập 1, NXB Sự thật, Hà nội, 1973, tr. 312, tr.331, tr. 432.
4. Lênin toàn tập, tập 23, NXB Tiến bộ Maxcova, 1980, tr. 55.
5. Các học thuyết kinh tế – Lịch sử phát triển,tác giả và tác phẩm, Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Thống kê, Hà nội , 1995, tr. 59, tr. 65.
6. Mác-Ăng ghen toàn tập, tập 24 - *Tư bản, quyển II, tập thứ hai “Quá trình lưu thông của tư bản”* - NXB Chính trị quốc gia, Hà nội 2004 (từ trang 45 – 75, trang 231 – 273, trang 579 – 603))
7. Mác-Ăng ghen toàn tập, tập 10 - *Khủng hoảng công thương nghiệp* (trang 659), *Cuộc khủng hoảng công thương nghiệp ở Anh* (trang 676) - NXB Chính trị quốc gia, Hà nội 2004
8. Mác-Ăng ghen toàn tập, tập 11 - *Khủng hoảng ở Anh* (trang 132) - NXB Chính trị quốc gia, Hà nội 2004
9. Harry Shutt - *Chủ nghĩa tư bản những bất ổn tiềm tàng* – NXB Chính trị quốc gia, Hà nội 2002.

CHƯƠNG 6

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Mục đích, yêu cầu

- Nắm được quy luật vận động của chủ nghĩa tư bản từ thấp đến cao – Giai đoạn cuối cùng là chủ nghĩa tư bản độc quyền.
- Dù CNTB có thay đổi hình thức thế nào đi nữa thì những mâu thuẫn nội tại, bên trong của nó vẫn không thay đổi, không giảm đi mà ngày càng tăng lên. CNTB không thể tự khắc phục được những mâu thuẫn ấy mà phải thay thế bằng một phương thức sản xuất tiến bộ hơn.
- Trong giai đoạn hiện nay CNTB vẫn còn những tiềm năng phát triển nhất định, những thành tựu mà nó đạt được là rất lớn. Những nước đi sau như Việt nam phải biết tranh thủ những thành tựu đó, nhất là về khoa học và công nghệ.
- CNTB ngày nay sử dụng những hình thức ngày càng đa dạng, phức tạp và tinh vi hơn để bành trướng sức mạnh của nó. Do vậy cần phải tinh táo để nắm bắt được điều đó và có những biện pháp sử lý cho phù hợp.
- Yêu cầu: Nắm vững các hình thái tư bản và lợi nhuận của chúng. Nắm vững quy luật chung của tích lũy tư bản và tác động của nó đến nền kinh tế. Đọc kỹ lại phần khủng hoảng kinh tế để thấy rõ nguyên nhân và biểu hiện của nó. Đọc các tài liệu tham khảo để hiểu rõ thêm về chủ nghĩa tư bản, nhất là những biểu hiện mới trong giai đoạn hiện nay.

6.1. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

6.1.1. Sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do sang chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dự báo rằng, tự do cạnh tranh sinh ra tích tụ và tập trung sản xuất; tích tụ và tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó sẽ dẫn đến độc quyền. Vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác vào điều kiện lịch sử mới của thế giới, V.I. Lênin đã chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, đồng thời ông nêu ra những (năm) đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đó. Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX quá trình trên đã diễn ra do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác dụng của tiến bộ khoa học – kỹ thuật, đã dẫn đến hai xu hướng:

+ Làm xuất hiện những ngành mới, ngay từ đầu, nó đã là những ngành có trình độ tích tụ cao, đó là những xí nghiệp lớn, đòi hỏi những hình thức kinh tế tổ chức mới, đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn. Vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới Betsome, Máctanh, Tômát v.v đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra

hoá chất mới như axit sunphuaric, thuốc nhuộm v.v; động cơ điezen, máy phát điện, máy tiện, máy phay v.v ra đời; phát triển những phương tiện vận tải mới như xe hơi, tàu thuỷ, xe điện, máy bay v.v và đặc biệt là đường sắt.

+ Làm cho năng suất lao động và do vậy là giá trị thặng dư tăng lên, mở rộng khả năng tích lũy, thúc đẩy sản xuất lớn. Các xí nghiệp lớn xuất hiện và quyền lực ngày càng tập trung vào những công ty này.

Hai là, cạnh tranh tự do đã tác động mạnh mẽ đến tích tụ và tập trung tư bản và dẫn đến những hệ quả:

- + Một mặt, buộc các nhà tư bản phải cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy;
- + Mặt khác, đã dẫn đến nhiều doanh nghiệp nhỏ, trình độ kỹ thuật kém hoặc bị các đối thủ mạnh hơn thôn tính, hoặc phải liên kết với nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Vì vậy, xuất hiện một số xí nghiệp tư bản lớn nắm địa vị thống trị một ngành hay trong một số ngành công nghiệp.

Ba là, khủng hoảng kinh tế lại càng làm cho nhiều xí nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản; một số sống sót phải đổi mới kỹ thuật để thoát khỏi khủng hoảng, do đó thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất. Tín dụng tư bản chủ nghĩa mở rộng, trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Bốn là, những xí nghiệp và công ty lớn có tiềm lực kinh tế mạnh tiếp tục cạnh tranh với nhau ngày càng khốc liệt, khó phân thắng bại, vì thế nảy sinh xu hướng thỏa hiệp, từ đó hình thành các tổ chức độc quyền.

Từ những nguyên nhân trên, V.I.Lênin khẳng định “tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền”¹.

b) Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do phát triển đến độ nhất định thì xuất hiện các tổ chức độc quyền. Lúc đầu tư bản độc quyền chỉ có trong một số ngành, một số lĩnh vực của nền kinh tế. Hơn nữa, sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền cũng chưa thật lớn. Tuy nhiên, sau này, sức mạnh của các tổ chức độc quyền đã được nhân lên nhanh chóng và từng bước chiếm địa vị chi phối trong toàn bộ nền kinh tế. Chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn phát triển mới- chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Xét về bản chất, chủ nghĩa tư bản độc quyền là một nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản độc quyền là chủ nghĩa tư bản trong đó ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế tồn tại các tổ chức tư bản độc quyền và chúng chi phối sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Nếu trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, sự phân hoá giữa các nhà tư bản chưa thực sự sâu sắc nên quy luật thống trị của thời kỳ này là quy luật lợi nhuận bình quân, còn trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, quy luật thống trị là quy luật lợi nhuận độc quyền.

¹ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.27, tr.402

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền vẫn không làm thay đổi được bản chất của chủ nghĩa tư bản. Bản thân quy luật lợi nhuận độc quyền cũng chỉ là một hình thái biến tướng của quy luật giá trị thặng dư.

Sự hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền diễn ra ở các nước trong thời gian khác nhau nhưng là quy luật chung của chủ nghĩa tư bản. Đó là do sự phát triển của lực lượng sản xuất kéo theo sự điều chỉnh trong quan hệ sản xuất. Là sự thay đổi về hình thức của chủ nghĩa tư bản nhưng bản chất vẫn là sự thống trị của giai cấp tư sản, của quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa.

Để thấy rõ hơn phải đi vào nghiên cứu các đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

6.1. 2. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

** Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền, đặc trưng kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc.*

Tích tụ và tập trung sản xuất: sản xuất với quy mô lớn, tập trung trong tay một số ít xí nghiệp.

Ví dụ: Những năm đầu thế kỷ XX ở Mỹ, Anh, Đức, Pháp các xí nghiệp lớn chiếm 1% tổng số xí nghiệp nhưng chiếm hơn $\frac{3}{4}$ tổng số sức hơi nước và điện lực, gần $\frac{1}{2}$ số công nhân và $\frac{1}{2}$ tổng sản phẩm.

Độc quyền: là một khái niệm để chỉ hành động của kẻ mạnh khi nắm trong tay lực lượng kinh tế kỹ thuật chủ yếu đủ sức chi phối những kẻ yếu hơn.

Tổ chức độc quyền: là liên minh giữa những nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay một phần lớn (thậm chí toàn bộ) sản phẩm của một ngành, cho phép liên minh này phát huy ảnh hưởng quyết định đến quá trình sản xuất và lưu thông của ngành đó.

- Những liên minh độc quyền, thoạt đầu hình thành theo sự *liên kết ngang*, tức là sự liên kết những doanh nghiệp trong cùng ngành, dưới những hình thức cácten, xanhdica, tòrót.

- Tiếp đó, xuất hiện sự *liên kết dọc*, nghĩa là sự liên kết không chỉ những xí nghiệp lớn mà cả những xanhdica, tòrót... thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế và kỹ thuật, hình thành các côngxoocsxiom.

- Từ giữa thế kỷ XX phát triển một kiểu liên kết mới – *liên kết đa ngành* – hình thành những cônglômêrat (conglomerat) hay cónon (concern) khổng lồ thu tóm nhiều công ty, xí nghiệp thuộc những ngành công nghiệp rất khác nhau, đồng thời bao gồm cả vận tải, thương nghiệp ngân hàng và các dịch vụ khác, v.v...

** Những hình thức độc quyền cơ bản là cácten, xanhdica, tòrót, côngxoocsxiom, cônggolômêrat.*

+ *Cácten* là hình thức tổ chức độc quyền giữa các nhà tư bản ký hiệp nghị thỏa thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán v.v. Các nhà tư bản tham gia cácten vẫn độc lập về sản xuất và lưu thông. Họ chỉ cam kết làm đúng hiệp nghị. Vì vậy, cácten là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp, những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi cácten, làm cho cácten thường tan vỡ trước kỳ hạn.

+ *Xanhđica* là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn cácten. Các xí nghiệp tham gia xanhđica vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ phụ thuộc về lưu thông: mọi việc mua- bán do một ban quản trị chung của xanhđica đảm nhận. Mục đích của xanhđica là thống nhất đầu mỗi mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

+ *Tòrót* là một hình thức độc quyền cao hơn cácten và xanhđica, nhằm thống nhất cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị quản lý. Các nhà tư bản tham gia tòrót trở thành những cổ đông thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

+ *Côngxoócxiom* là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia côngxoócxiom không chỉ có các nhà đầu tư tư bản lớn mà còn có cả các xanhđica, tòrót, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một côngxoócxiom có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm tư bản kẻch sù.

** Bản chất của độc quyền*

Độc quyền trước hết là tư bản tập thể, gốc vẫn là tư nhân (vẫn trên cơ sở chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất). Vì thế đây là một sự cải biến về quan hệ sản xuất kéo theo sự biến đổi trong phân phối lợi nhuận và tổ chức quản lý, do đó mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cho phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Nhờ nắm được địa vị thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức độc quyền có khả năng định ra giá cả độc quyền. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hoá do các tổ chức độc quyền chi phối (cao khi bán, thấp khi mua), có sự chênh lệch rất lớn so với giá cả sản xuất. Họ định ra giá cả độc quyền cao hơn giá cả sản xuất đối với những hàng hoá mà họ bán ra và giá cả độc quyền thấp hơn giá cả sản xuất đối với những hàng hoá mà họ mua, trước hết là nguyên liệu. Sở dĩ các tổ chức độc quyền có thể chi phối quyết định giá cả là vì họ có sức mạnh kinh tế nên có thể thực hiện hành động độc quyền để thu được lợi nhuận độc quyền cao. Tuy nhiên, giá cả độc quyền không thủ tiêu được tác động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư. Vì xét toàn bộ xã hội thì tổng giá cả vẫn bằng tổng số giá trị và tổng lợi nhuận vẫn bằng tổng giá trị thặng dư trong các nước tư bản chủ nghĩa. Những thứ mà các tổ chức độc quyền kẻch xù thu được cũng là những thứ mà các tầng lớp tư sản vừa và nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa và nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc mất đi.

b) Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, trong công nghiệp cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng, dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Quy luật tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị thôn tính, dẫn đến hình thành những ngân hàng lớn. Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các xí nghiệp công nghiệp lớn. Các tổ chức độc quyền này tìm đến các ngân hàng lớn hơn thích hợp với các điều kiện tài chính và tín dụng của mình. Trong điều kiện đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng mạnh hơn hoặc phải chấm dứt tồn tại của mình trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự xuất hiện, phát triển của các độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng bắt đầu có vai trò mới. Ngân hàng từ chỗ chỉ là kẻ trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay đã nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xã hội nên có quyền lực vạn năng, khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế xã hội tư bản. Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng cử đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay, hoặc các tổ chức độc quyền ngân hàng còn trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng xiết chặt của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng, hoặc lập ngân hàng riêng phục vụ cho mình. Quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngân hàng xoắn xuýt với nhau và thúc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền ngân hàng và tư bản độc quyền trong công nghiệp.

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ độc quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xã hội tư bản gọi là bọn đầu sỏ tài chính. Những người đứng đầu tài chính thiết lập sự thống trị của mình thông qua chế độ tham dự. Thực chất của chế độ tham dự là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế mà nắm được một công ty lớn nhất với tư cách là công ty gốc (hay là “công ty mẹ”); công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị được công ty khác, gọi là “công ty con”; “công ty con” đến lượt nó lại chi phối các “công ty cháu” cũng bằng cách như thế. Nhờ có chế độ tham dự và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các nhà tư bản độc quyền tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần. Ngoài “chế độ tham dự”, bọn đầu sỏ tài chính còn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất v.v để thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Thống trị về kinh tế là cơ sở để bọn đầu sỏ tài chính thống trị về chính trị và các mặt khác. Về mặt chính trị bọn đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng. Sự thống trị của bọn tài phiệt đã làm nảy sinh chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt và nhiều thứ chủ nghĩa phản động khác, cùng chạy đua vũ trang gây chiến tranh xâm lược để áp bức, bóc lột các nước đang phát triển và chậm phát triển.

c) Xuất khẩu tư bản

V.I.Lênin chỉ ra rằng, xuất khẩu hàng hoá là điển hình và phổ biến của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, còn xuất khẩu tư bản là điển hình và phổ biến của giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền. Xuất khẩu hàng hoá là mang hàng hoá ra nước ngoài để thực hiện giá trị và giá trị thặng dư, còn xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư ở các nước nhập khẩu tư bản đó.

Xuất khẩu tư bản là mang tư bản đầu tư ở nước ngoài để sản xuất giá trị thặng dư nơi sở tại.

- *Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến*

Trong những nước tư bản chủ nghĩa phát triển, các nhà tư bản đã tích lũy được một khối lượng vốn lớn và nảy sinh tình trạng "thừa tư bản". Tình trạng thừa này không phải là thừa tuyệt đối, mà là *thừa tương đối*, nghĩa là không tìm được nơi đầu tư có lợi nhuận cao ở trong nước. Tiến bộ kỹ thuật ở các nước này đã dẫn đến tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản và hạ thấp tỷ suất lợi nhuận; trong khi đó, ở những nước kém phát triển về kinh tế, nhất là ở các nước thuộc địa, dồi dào nguyên liệu và nhân công giá rẻ nhưng lại thiếu vốn và kỹ thuật.

Đối với chủ nghĩa tư bản độc quyền, việc xuất khẩu tư bản ra nước ngoài trở thành một nhu cầu tất yếu để nâng cao tỷ suất và khối lượng lợi nhuận.

- *Xuất khẩu tư bản thường được thực hiện dưới hình thức đầu tư*

Xét về hình thức đầu tư, có thể phân chia xuất khẩu tư bản thành *xuất khẩu tư bản trực tiếp* và *xuất khẩu tư bản gián tiếp*. Xuất khẩu tư bản trực tiếp là đưa tư bản ra nước ngoài để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao. Xuất khẩu tư bản gián tiếp là cho vay để thu lợi tức.

Xét về sở hữu tư bản, có thể phân chia thành *xuất khẩu tư bản nhà nước* và *xuất khẩu tư bản tư nhân*.

Việc xuất khẩu tư bản, về khách quan cũng có *những tác động tích cực* đến nền kinh tế các nước nhập khẩu, như thúc đẩy quá trình chuyển kinh tế *tự cung tự cấp* thành nền kinh tế hàng hoá, thúc đẩy sự chuyển biến từ cơ cấu kinh tế thuần *nông* thành cơ cấu kinh tế *nông – công nghiệp*.

Tuy nhiên những mặt trái của xuất khẩu tư bản cũng rất lớn. Nếu các nước nhập khẩu tư bản không có chiến lược phù hợp, không có tính toán đầy đủ và cẩn thận thì rất dễ rơi vào sự phụ thuộc đối với các nước cung cấp tư bản.

d) Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế. Thực chất sự phân chia thế giới về kinh tế là sự phân chia thị trường tiêu thụ hàng hoá và đầu tư. Dưới chủ nghĩa tư bản, thị trường trong nước luôn luôn gắn với thị trường ngoài nước. Trước chủ nghĩa tư bản đã tồn tại mậu dịch quốc tế. Nhưng trong thời đại tư bản độc quyền, vấn đề thực hiện ngày càng trở nên đặc biệt gay gắt. Do đó nhu cầu về thị trường ngoài nước tăng lên rất lớn. Trong điều kiện này, các độc quyền không đơn thuần cần thị trường tiêu thụ mà cần thị trường có sự đảm bảo, ổn định thường xuyên, ngăn được mọi đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, việc độc quyền hoá tăng cường, việc mở rộng không ngừng quy mô sản xuất của các độc quyền đòi hỏi tăng tương đối lượng nguyên liệu mà nguồn cung cấp chủ yếu lại ở ngoài những nước tư bản chủ nghĩa phát triển- nơi các độc quyền sinh ra và hoạt động. Việc kiểm soát các nguồn nguyên liệu mà độc quyền không lờ ngày càng quan tâm không thể thực hiện bằng việc trao đổi hàng hoá thông thường mà bằng xuất khẩu tư bản, đặc biệt là dưới hình thức xuất khẩu tư bản sản xuất.

Do đó, trong thời đại tư bản độc quyền, cuộc đấu tranh gay gắt giành thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu cũng như lĩnh vực đầu tư tư bản ở nước ngoài ngày càng mở rộng. Sự đụng độ trên trường quốc tế giữa các độc quyền dân tộc có sức mạnh kinh tế to lớn và được sự ủng hộ của nhà nước “của

minh”, cuộc đấu tranh ác liệt giữa chúng sẽ diễn ra và tất yếu nảy sinh nguyện vọng thoả hiệp, ký kết các hiệp định để củng cố địa vị độc quyền trong những lĩnh vực hoặc những thị trường nhất định. Các hiệp định về phân chia thị trường thế giới thường được thực hiện dưới hình thức hiệp định Cácten và dẫn tới việc xuất hiện các độc quyền quốc tế hay là các liên minh quốc tế giữa các nhà tư bản. Đó là kết quả của quá trình tích tụ sản xuất theo chiều sâu và theo chiều rộng. Ban đầu, quá trình tích tụ sản xuất và hình thành độc quyền dân tộc diễn ra trong phạm vi từng nước. Sau đó trên cơ sở phát triển của quá trình tích tụ, các độc quyền lần lượt vượt khỏi biên giới quốc gia. Sự thoả hiệp và cạnh tranh giữa các độc quyền quốc gia của các nước tư bản khác nhau đã dẫn đến sự hình thành các độc quyền quốc tế và sự phân chia về kinh tế giữa chúng. Như vậy, sự phân chia thế giới về kinh tế (hay là sự phân chia thị trường thế giới) là đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Sự phân chia này trở thành tất yếu trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền và diễn ra trong các tổ chức độc quyền tư nhân. Kết quả là dẫn tới sự hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế dưới các hình thức cácten, xanđica, tórot. Sự phân chia này là sự phân chia trực tiếp, có quan hệ gắn bó với xuất khẩu tư bản. Điều đó đã được V.I.Lênin phân tích sâu sắc và cho đến nay vẫn còn giá trị khoa học.

e) Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

Sự phân chia thế giới về kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia thế giới về lãnh thổ. Các cường quốc ra sức xâm chiếm các nước chậm phát triển để làm thuộc địa nhằm giành thị trường tiêu thụ hàng hoá, nguồn nguyên liệu, nơi đầu tư tư bản có lợi và căn cứ quân sự. Từ sau năm 1880, những cuộc xâm chiếm thuộc địa bắt đầu phát triển mạnh. Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, các nước đế quốc đã hoàn thành việc phân chia lãnh thổ thế giới. Song, sự phân chia đó rất không đều nên tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại thế giới đã chia xong. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai trong nửa đầu thế kỷ XX. Bản chất của sự phân chia lãnh thổ thế giới (hay còn gọi là sự phân chia chính trị) là thực hiện chủ nghĩa thực dân, hình thành hệ thống thuộc địa. Ngoài ra, còn có hình thức mà V.I.Lênin gọi là hình thức quá độ. Đó là tạo ra sự phụ thuộc về tài chính v.v; ví dụ, Aghentina không phải thuộc địa với nghĩa đầy đủ của Anh nhưng là thuộc địa tài chính của quốc gia này.

Về vấn đề này, V.I.Lênin viết “Khi nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thì cần chú ý rằng tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó (...) đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: những nước chiếm thuộc địa và những thuộc địa, mà còn có nhiều nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước nào trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao”².

Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở đi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ đã làm sụp đổ và tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, nhưng điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa thực dân đã bị thủ tiêu. Trái lại, các cường quốc đế quốc chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển vào các nước đế quốc.

² V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.27, tr.485

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc có liên quan chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

Theo quy luật phát triển, thì chủ nghĩa đế quốc là giai phát triển cao hơn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. Tuy nhiên, đó cũng là giai đoạn mà các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ngày càng trở nên gay gắt và căng thẳng hơn bao giờ hết.

6.1.3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

Các tổ chức độc quyền hình thành do chính sự vận động nội tại của chủ nghĩa tư bản sinh ra. Độc quyền là biểu hiện mới, mang những quan hệ mới nhưng nó không vượt ra khỏi các quy luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là sự tiếp tục mở rộng, phát triển những xu thế sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất hàng hoá nói chung, làm cho các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện mới.

a) Sự hoạt động của quy luật giá trị

Do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đã áp đặt giá cả độc quyền; giá cả độc quyền thấp khi mua, giá cả độc quyền cao khi bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị không còn hoạt động. Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là nhằm chiếm đoạt một phần giá trị và giá trị thặng dư của những người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản thì tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị. Như vậy, nếu như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất, thì trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền.

b) Sự hoạt động của quy luật giá trị thặng dư

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Do đó quy luật lợi nhuận độc quyền cao chỉ là hình thức biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp độc quyền; một phần lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp không độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa, phụ thuộc.

Như vậy, sự biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thành quy luật lợi nhuận độc quyền cao chỉ là sự phản ánh quan hệ thống trị và bóc lột tư bản độc quyền trong tất cả các ngành kinh tế của xã hội tư bản và trên toàn thế giới.

6.2. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một nấc thang phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Khi mới chuyển sang giai đoạn độc quyền, chủ nghĩa tư bản đã tìm được những khả năng mới để phát triển

Tuy nhiên, ngay sau đó, chủ nghĩa tư bản độc quyền đã gặp phải rất nhiều khó khăn. Điều đó có nghĩa là hình thức độc quyền tư nhân tư bản chủ nghĩa đã không đáp ứng được những đòi hỏi của sự phát triển của lực lượng sản xuất. Một hình thức mới đã ra đời để thích ứng với thực tế đó là *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước*

6.2.1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a) Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một cơ chế thống nhất nhằm làm giàu cho các tổ chức độc quyền và giúp quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học, công nghệ tạo ra.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

V.I.Lênin chỉ ra rằng “Bọn đầu sỏ tài chính dùng một mạng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thảy các thiết kế kinh tế và chính trị (...) đó là biểu hiện rõ rệt nhất của sự độc quyền ấy”³. Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nó cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh, bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản thông thường. Nhưng điểm khác biệt là ở chỗ ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước còn có chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù v.v. Ph.Ăngghen cho rằng nhà nước đó vẫn là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu. Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

Nội dung chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước là sự liên kết chặt chẽ giữa tư bản độc quyền với nhà nước tư sản trên tất cả các mặt của quan hệ sản xuất để tăng sức mạnh của độc quyền và mở rộng vai trò kinh tế của nhà nước. Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở bên trên, bên ngoài quá

³ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.27, tr.535

trình kinh tế, vai trò của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Ngày nay vai trò của nhà nước tư sản đã có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, Thực chất là một sự thay đổi hình thức của CNTB cho thích nghi với điều kiện mới. Là sự tiếp tục mở rộng quan hệ sản xuất nhưng bản chất vẫn không đổi (vẫn là sự thống trị và bóc lột của giai cấp tư sản, sự thống trị của quan hệ sở hữu tư nhân TBCN).

b) Nguyên nhân hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Vào đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin đã chỉ rõ chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu. Nhưng chỉ đến những năm 50 của thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành hiện thực rõ ràng và là một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau :

1) Tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế lớn đòi hỏi sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, một sự lên kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội ngày càng cao càng mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi một hình thức mới của quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

2) Sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản... Nhà nước tư sản trong khi đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

3) Sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội v.v.

4) Cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của nhà nước.

5) Việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

6.2.2. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a) Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước

V.I.Lênin đã từng nhấn mạnh rằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ “Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng”⁴.

Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước.

Thông qua các hội chủ xí nghiệp, *một mặt*, các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau: *mặt khác*, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, nắm giữ những chức vụ trong yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền.

Sự thâm nhập vào nhau này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương ở các nước tư bản.

b) Sự hình thành khu vực kinh tế nhà nước và sở hữu nhà nước tư sản

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống, nhưng nét nổi bật nhất là sức mạnh của độc quyền và của nhà nước kết hợp với nhau trong lĩnh vực kinh tế. Cơ sở của những biện pháp độc quyền nhà nước trong kinh tế là sự thay đổi các quan hệ sở hữu. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà cả ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình chu chuyển của tổng tư bản xã hội. Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội v.v; trong đó ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất

Sở hữu nhà nước hình thành dưới những hình thức:

- 1) Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách.
- 2) Quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại.
- 3) Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân.
- 4) Mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân.

⁴ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.31, tr.275

Trong các hình thức trên, các doanh nghiệp nhà nước có chức năng rất quan trọng đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đó là:

- + Mở rộng sản xuất, đảm bảo sự phát triển cho kinh tế tư bản tư nhân
- + Giải phóng tư bản của các tổ chức độc quyền từ những ngành ít lãi để đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn
- + Làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế tư bản chủ nghĩa theo những chương trình nhất định

Mặc dù có chức năng quan trọng như vậy, nhưng không phải lúc nào giai cấp tư sản cũng muốn mở rộng sở hữu tư bản nhà nước. Vấn đề là ở chỗ, khi nào nó mang lại lợi ích cho giai cấp tư sản thì sẽ được chú ý phát triển và ngược lại.

c) Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Một trong những hình thức biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự điều tiết quá trình kinh tế. Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội. Hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước đã dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Xét đến cùng và về bản chất, hệ thống điều tiết đó phục vụ cho chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hình thức như: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính-pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những giải pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội v.v và bằng cả các giải pháp ngắn hạn.

Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản là sự thể hiện rõ nét nhất sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chúng bao gồm nhiều lĩnh vực như chính sách chống khủng hoảng chu kỳ, chống lạm phát, chính sách về tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại. Các công cụ chủ yếu của nhà nước tư sản để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ-tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá hay chương trình hoá kinh tế và các công cụ hành chính-pháp lý.

Tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng nước, trong từng thời kỳ và sự vận dụng các học thuyết kinh tế, sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản có các mô hình thể chế kinh tế khác nhau như mô hình trọng cầu, mô hình trọng cung, mô hình trọng tiền v.v. Những học thuyết kinh tế quan trọng đã được vận dụng vào sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước như học thuyết của J.M. Keynes (1854-1946) chiếm vị trí thống trị từ những năm 40-70 của thế kỷ XX, sau đó là học thuyết kinh tế của P. A. Samuelson đang là cơ sở lý luận cho sự điều tiết vĩ mô của nhà nước và quản lý vĩ mô của các doanh nghiệp.

Bản thân sự điều tiết của nhà nước cũng có những mặt tích cực và tiêu cực. Chẳng hạn, những sai lầm của nhà nước trong sự điều tiết kinh tế nhiều khi đưa lại những hậu quả còn tai hại hơn là tác động tiêu cực của cạnh tranh tự do và độc quyền tư nhân

Từ những nội dung trên, có thể thấy rằng: CNTB độc quyền nhà nước ra đời là một tất yếu kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội hoá cao độ của lực lượng sản xuất.

6.3.NHỮNG BIỂU HIỆN MỚI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NGÀY NAY

6.3.1. Những biểu hiện mới trong năm đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) *Tập trung sản xuất và hình thức độc quyền mới: sự xuất hiện những công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ*

Hiện tượng liên kết đa dạng tiếp tục phát triển ,nhưng do tác động của các đạo luật chống hạn chế cạnh tranh đã làm xuất hiện phổ biến các hình thức tổ chức độc quyền lớn hơn, cao hơn: hình thức ôlygôpôly (oligopoly - độc quyền của một vài công ty) hay pôlypôly (polyply - độc quyền của một số khá nhiều công ty trong mỗi ngành). Cách mạng khoa học và công nghệ dường như biểu lộ thành hai xu hướng đối lập nhau nhưng thực ra là thống nhất với nhau: xu hướng tập trung và xu hướng phi tập trung hoá.

Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng các thành tựu cách mạng khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá sản xuất ngày càng sâu rộng, dẫn tới hình thành hệ thống gia công, nhất là trong những ngành sản xuất ô tô, máy bay, đồ điện, cơ khí, dệt, may mặc, đồ trang sức, xây dựng nhà ở.

Nhìn bề ngoài, dường như đó là hiện tượng "phi tập trung hoá", nhưng thực chất đó chỉ là một biểu hiện mới của sự tập trung sản xuất, trong đó các hãng vừa và nhỏ lệ thuộc và chịu sự chi phối của các chủ hãng lớn về công nghệ, vốn, thị trường, v.v..

Thứ hai, những ưu thế của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong cơ chế thị trường.

Những doanh nghiệp vừa và nhỏ nhạy cảm với thay đổi trong sản xuất, linh hoạt ứng phó với tình hình biến động của thị trường, mạnh dạn trong việc đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm, kể cả những ngành lúc đầu ít lợi nhuận và những ngành sản phẩm đáp ứng nhu cầu cá biệt. Các doanh nghiệp nhỏ dễ dàng đổi mới trang bị kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ xung.

b) *Sự thay đổi trong các hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính.*

. Sự thay đổi diễn ra ngay trong quá trình liên kết và thâm nhập vào nhau giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp. Ngày nay, phạm vi liên kết được mở rộng ra nhiều ngành, do đó các tập đoàn tài chính thường tồn tại dưới hình thức những tổ hợp đa dạng kiểu công – nông – thương – tín – dịch vụ hay công nghiệp – quân sự – dịch vụ quốc phòng.

Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn, phức tạp hơn. Vai trò kinh tế và chính trị của tư bản tài chính ngày càng lớn, không chỉ trong khuôn khổ quốc gia mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ tới các nước khác trên thế giới .Các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, tạo điều kiện cho các công ty xuyên quốc gia thâm nhập vào các nước khác, đặc biệt là Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary

Fund-IMF). Hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế đã dẫn đến sự ra đời các trung tâm tài chính của thế giới như Nhật Bản, Mỹ, Cộng hoà Liên bang Đức, Hồng Kông, Singapo...

c) Xuất khẩu tư bản vẫn là cơ sở của độc quyền quốc tế sau chiến tranh, nhưng quy mô, chiều hướng và kết cấu của việc xuất khẩu tư bản đã có bước phát triển mới.

Quy mô xuất khẩu tư bản ngày càng lớn, một mặt, là do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới đã thúc đẩy sự phát triển của việc phân công quốc tế, việc quốc tế hoá sản xuất và việc tăng nhanh tư bản " dư thừa" trong các nước; mặt khác là do sự tan rã của hệ thống thuộc địa cũ sau chiến tranh.

Chiều hướng xuất khẩu tư bản cũng có những thay đổi rõ rệt:

+ Trước kia, luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển sang các nước kém phát triển (khoảng 70%).

+ Nhưng từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt sau những năm 70 của thế kỷ XX, 3/4 tư bản xuất khẩu được đầu tư vào các nước phát triển, mở đầu bằng việc tư bản quay trở lại Tây Âu.

+ Từ đầu những năm 70, đại bộ phận dòng tư bản lại chảy qua chảy lại giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển với nhau. Nguyên nhân chủ yếu của sự chuyển hướng đầu tư nói trên là:

Về phía các nước đang phát triển, phần lớn những nước này ở trong tình hình chính trị thiếu ổn định; thiếu môi trường đầu tư an toàn và thuận lợi; thiếu đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học – kỹ thuật, công nhân lành nghề; trình độ dân trí thấp và tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân ít, không đủ mức cần thiết để tiếp nhận đầu tư nước ngoài.

Về các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ làm xuất hiện nhiều ngành sản xuất và dịch vụ mới, nhất là những ngành có hàm lượng khoa học cao, đòi hỏi lượng vốn lớn để đầu tư vào nghiên cứu khoa học – kỹ thuật và sản xuất. Có một sự di chuyển vốn trong nội bộ các công ty độc quyền xuyên quốc gia. Các công ty này cắm chi nhánh ở nhiều nước, nhưng phần lớn chi nhánh của chúng đặt ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Để vượt qua những hàng rào bảo hộ mậu dịch và khắc phục những trở ngại do việc hình thành các khối liên kết như Liên minh châu Âu (European Union-EU), Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ (North American Free Trade Agreement – NAFTA)... các công ty xuyên quốc gia đã đưa tư bản vào trong các khối đó để phát triển sản xuất.

d) Sự phân chia thế giới giữa các liên minh của chủ nghĩa tư bản: xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hoá nền kinh tế.

Cùng với xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá đời sống kinh tế lại diễn ra hiện tượng khu vực hoá, hình thành ngày càng nhiều liên minh kinh tế khu vực .Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Khu vực Mậu dịch tự do (Free Trade Area - FTA) hoặc các Liên minh Thuế quan (Custom Union- CU).

Theo thống kê của Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization - WTO), 109 khối liên kết khu vực đã ra đời trong khoảng thời gian từ năm 1948 đến cuối năm 1994, gần 1/3 trong

số này xuất hiện vào những năm 1990 – 1994. Các liên minh kinh tế khu vực hấp dẫn nhiều chính phủ vì chúng có nhiều ưu thế hơn so với tiến trình tự do hoá thương mại toàn cầu.

e) Sự phân chia thế giới giữa các cường quốc vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới.

Tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản chủ nghĩa khi ngấm ngầm, lúc công khai, vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện " Chiến lược biên giới mềm", ra sức bành trướng " biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc.

Chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh khu vực, chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng trong hoặc núp sau các cuộc đụng độ đó là các cường quốc đế quốc.

Từ những vấn đề trên, có thể thấy rằng, dù có những biểu hiện mới, nhưng chủ nghĩa tư bản hiện nay vẫn là chủ nghĩa tư bản độc quyền, xuyên suốt vẫn là sự thống trị của độc quyền.

6.3.2. Những biểu hiện mới trong cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có những biểu hiện mới sau đây:

- Tỷ trọng của kinh tế thuộc nhà nước trong nền kinh tế quốc dân được nâng lên rõ rệt, nó vừa bao gồm các xí nghiệp thuộc nhà nước trong các ngành sản xuất vật chất, vừa bao gồm các tổ chức tài chính thuộc ngân hàng, ngành kinh tế thứ ba (dịch vụ), cùng những công trình cơ sở hạ tầng xã hội mới xây dựng do nhà nước tư bản chủ nghĩa đầu tư.

- Kinh tế thuộc nhà nước và tư nhân kết hợp tăng lên mạnh mẽ.

Năm 1979, trong 40 công ty công nghiệp lớn nhất của Tây Âu có 7 công ty hỗn hợp vốn giữa nhà nước và tư nhân, trong đó vốn nhà nước chiếm khoảng một nửa. Trong công ty dầu lửa của Mỹ, cổ phần do Chính phủ nắm là 46 %. ở Cộng hoà Liên bang Đức đã có 1000 xí nghiệp thuộc nhà nước và tư nhân kết hợp.

- Chi tiêu tài chính của các nhà tư bản phát triển dùng để điều tiết quá trình tái sản xuất xã hội tăng lên nhiều. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, khoản chi phí này chiếm khoảng 10% tỷ trọng tổng giá trị sản phẩm quốc dân. Đến đầu những năm 80, khoản chi phí này đã chiếm hơn 30%, cá biệt có nước vượt quá 50%.

- Phương thức điều tiết của nhà nước linh hoạt, mềm dẻo hơn với phạm vi rộng hơn.

Phương thức điều tiết của nhà nước cũng thay đổi một cách linh hoạt, mềm dẻo hơn hết, kết hợp điều tiết tình thế với điều tiết dài hạn. Các công cụ và phạm vi điều tiết của nhà nước cũng đa dạng và mở rộng hơn:

+ *Điều tiết bằng chương trình và kế hoạch.* Thí dụ chi ngân sách được thực hiện theo các chương trình kinh tế – xã hội trung hạn và dài hạn như chương trình phục hồi kinh tế, chương trình phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, chương trình cải biến cơ cấu kinh tế, chương trình phát triển kết cấu hạ tầng.

+ *Điều tiết cơ cấu kinh tế* bằng quan hệ thị trường thông qua hợp đồng, đồng thời hỗ trợ những ngành truyền thống cần được tiếp tục duy trì và những ngành mũi nhọn với công nghệ cao. Như vậy, nhu cầu của nhà nước đã trở thành một công cụ tác động vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách chủ động.

+ *Điều tiết tiến bộ khoa học và công nghệ* bằng tăng chi ngân sách cho nghiên cứu và phát triển (Research and Development - R & D) tăng tài trợ cho nghiên cứu ứng dụng của các công ty tư nhân, đề xuất những hướng ưu tiên nghiên cứu khoa học hoặc mua công nghệ của nước ngoài.

+ *Điều tiết thị trường lao động.* Việc ứng dụng các thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ vào sản xuất và thay đổi cơ cấu kinh tế thích ứng với công nghệ mới trong chế độ tư bản chủ nghĩa tất yếu dẫn đến tăng số người thất nghiệp. Vì vậy, để xoa dịu mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, nhà nước tư bản phải điều tiết thị trường lao động.

+ *Điều tiết thị trường tài chính, tiền tệ, chống lạm phát, điều tiết giá cả.*

+ *Điều tiết các quan hệ kinh tế đối ngoại, hệ thống tài chính – tiền tệ quốc tế...*

6.4. THÀNH TỰU, VAI TRÒ VÀ GIỚI HẠN LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

6.4.1. Thành tựu và vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn, từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền mà nấc thang tốt cùng của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Trong suốt quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản đã có những mặt tích cực đối với phát triển sản xuất. Đó là :

1) chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã giải phóng loài người khỏi “đêm trường trung cổ” của xã hội phong kiến, đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp chuyển sang phát triển kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa, chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại. Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá, chủ nghĩa tư bản đã làm tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng của cải nhiều hơn các xã hội trước cộng lại.

2) Phát triển lực lượng sản xuất. Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: từ kỹ thuật thủ công lên kỹ thuật cơ khí, sang tự động hoá, tin học hoá và công nghệ hiện đại. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người.

3) Thực hiện xã hội hoá sản xuất. Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hoá sản xuất cả về chiều

rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội, sản xuất tập trung với quy mô hợp lý, chuyên môn hoá sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc; mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực ngày càng chặt chẽ làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, một quá trình sản xuất xã hội.

Tuy nhiên, những thành tựu chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn. Điều đó biểu hiện ở hai xu hướng trái ngược nhau, đó là:

Xu thế phát triển nhanh chóng của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ: trong nền kinh tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy.

Nguyên nhân của xu thế này là do:

- + Yêu cầu nội tại và xu thế tăng nhanh tốc độ của việc phát triển lực lượng sản xuất gắn với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ;
- + Quá trình vận hành của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bao hàm những nhân tố kích thích sự phát triển kinh tế;
- + Tác dụng can thiệp và điều chỉnh cục bộ đối với quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước;
- + Việc mở rộng thị trường trong nước và quốc tế;
- + Đặc biệt là tác dụng kích thích của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống kinh tế thế giới.

Xu thế trì trệ của nền kinh tế, sự thống trị của độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất. Tư bản độc quyền có thể thông qua những biện pháp như giá cả độc quyền, hạn chế sản lượng và mua phát minh kỹ thuật... thông qua tổ chức độc quyền và các thủ đoạn trao đổi không ngang giá.. để thu lợi nhuận cao một cách ổn định từ trong và ngoài nước. Tất cả những cái đó đã làm mất tác dụng ở mức độ nhất định những nhân tố thúc đẩy kỹ thuật, sản xuất tiến bộ.

V.I.Lênin nhận xét, sự phát triển nhanh chóng và sự trì trệ thối nát là hai xu thế cùng song song tồn tại trong nền kinh tế của chủ nghĩa đế quốc. Đó chính là một biểu hiện quan trọng thuộc bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Ngày nay, bản chất này biểu hiện rất nổi bật. Xu thế phát triển nhanh của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ, sau chiến tranh thế giới thứ II, đặc biệt là vào những năm 50, 60 thế kỷ XX, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy. Trong thời gian 1948-1970, Mỹ, Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Canada, Nhật bản v.v có tỷ suất tăng trưởng bình quân trong tổng giá trị thu nhập quốc dân đạt 5,1%. Đồng thời, việc nâng cao hiệu quả lao động sản xuất cũng rất rõ rệt. Sở dĩ như vậy là do a) yêu cầu nội tại và xu hướng tăng nhanh tốc độ phát triển lực lượng sản xuất do tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. b) nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có những nhân tố kích thích phát triển. c) việc mở rộng thị trường trong và ngoài nước. d) đặc biệt là tác dụng kích thích của hai hệ thống kinh tế thế giới.

Xu thế trì trệ của nền kinh tế hay xu thế kìm hãm mà V.I.Lênin đã chỉ ra có nguyên nhân cơ bản là do sự thống trị của độc quyền. Ngày nay, các nhân tố gây trì trệ vẫn còn tồn tại và tiếp tục tác động,

biểu hiện là tốc độ tăng trưởng kinh tế lạc hậu nhiều so với khả năng mà khoa học và công nghệ hiện đại cho phép.

Sự tồn tại song song của hai xu thế trong chủ nghĩa tư bản một mặt nói lên rằng chủ nghĩa tư bản ngày nay vẫn còn sức sống, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa còn có thể tự điều chỉnh và trong giới hạn nhất định nó còn có thể thích ứng với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất và thúc đẩy xã hội tư bản chủ nghĩa đang vấp phải những giới hạn nhất định, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày nay vẫn chưa giải quyết được.

6.4.2. Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

Bên cạnh mặt tích cực nói trên, trong quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản đã gây ra những hậu quả nặng nề cho loài người.

+ Là thủ phạm chính của hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu và hàng trăm cuộc đấu tranh cục bộ khác.

+ Là thủ phạm chính của cuộc chạy đua vũ trang và ô nhiễm môi trường.

+ Chủ nghĩa tư bản cũng phải chịu trách nhiệm chính về nạn nghèo đói, bệnh tật của hàng trăm triệu con người nhất là ở các nước chậm phát triển.

Chủ nghĩa tư bản cũng đứng trước những giới hạn mà *nó không thể vượt qua*.

Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mặc dù chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có điều chỉnh nhất định trong quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhưng không thể khắc phục được mâu thuẫn này.

Mâu thuẫn cơ bản nói trên biểu hiện thành những mâu thuẫn cụ thể sau đây

a) Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động.

Mâu thuẫn này thể hiện sự phân cực giàu - nghèo và tình trạng bất công xã hội tăng lên. Sự bản cùng hoá tuyệt đối lẫn tương đối của giai cấp công nhân vẫn đang tồn tại. Tuy đại bộ phận tầng lớp trí thức và lao động có kỹ năng đang có việc làm được cải thiện mức sống và gia nhập vào tầng lớp trung lưu, nhưng vẫn không xoá được sự phân hoá giàu-nghèo ngày càng sâu sắc. Thu nhập của 358 người giàu nhất thế giới lớn hơn thu nhập hàng năm của hơn 45% dân số thế giới. Tình trạng công nhân, người lao động thất nghiệp ngày càng tăng. Trong xã hội tư bản ngày nay, sự bất bình đẳng và các tệ nạn xã hội vẫn tồn tại một cách phổ biến- sự suy đồi về xã hội, văn hoá và đạo đức ngày càng trầm trọng.

b) Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc.

Ngày nay, mâu thuẫn này đang chuyển thành mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển bị lệ thuộc với những nước đế quốc thành mâu thuẫn giữa các nước và tầng lớp thượng lưu giàu có ở phương Bắc với các nước và tầng lớp lớn nghèo khổ ở phương Nam. Nếu so sánh thu nhập thời kỳ 1930-1993 ta thấy khoảng cách giàu nghèo của hai nhóm nước này tăng lên 280% GDP (của 550 triệu dân châu Phi chỉ bằng GDP của nước Bỉ (10 triệu dân). Nhiều tài liệu công bố trên các phương tiện truyền thông đã chứng tỏ các nước thứ ba không những bị vơ vét cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, mà còn mắc nợ không thể nào

trả được. Hàng năm, các nước chậm phát triển vay nợ phải trả cho các nước chủ nợ số tiền lãi từ 130 đến 150 tỷ USD. Chính vì thế, trong những năm 80 của thế kỷ XX, thế giới thứ ba bị trì trệ, suy thoái. Điều này được Ngân hàng Thế giới khẳng định, ở châu Phi, Mỹ Latinh, hàng trăm triệu người đã nhận thấy, đi cùng với tăng trưởng là sự suy tàn về kinh tế, phát triển nhường chỗ cho suy thoái; ở một vài nước Mỹ Latinh, GNP theo đầu người hiện nay thấp hơn so với 10 năm trước đây. Trong nhiều nước châu Phi, nó còn thấp hơn cách đây 20 năm” (...) một thế giới mà trong đó từ 20 năm nay ở châu Phi, từ 9 năm nay ở Mỹ Latinh mức sống không ngừng giảm. Trong khi đó mức sống trong các vùng khác tiếp tục tăng lên tuy có chậm hơn, đó là điều hoàn toàn không thể chấp nhận được”⁵.

c) Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau

Đây là mâu thuẫn chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu của thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia. Mâu thuẫn này có phần dịu đi trong thời kỳ còn tồn tại sự đối đầu giữa hai hệ thống thế giới tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, nay có chiều hướng diễn biến phức tạp sau khi chiến tranh lạnh kết thúc. Một mặt, sự phát triển của xu thế toàn cầu hoá và của cách mạng khoa học và công nghệ khiến các nước đó phải liên kết với nhau. Mặt khác, do tác động của quy luật phát triển không đều và lợi ích cục bộ của giai cấp thống trị ở mỗi nước, các nước đó đã trở thành đối thủ cạnh tranh với nhau, tranh giành quyền lực và phạm vi ảnh hưởng trên thế giới, nhất là giữa ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Biểu hiện của mâu thuẫn giữa các nước ấy trước hết là cuộc chiến tranh thương mại, chiến tranh về đầu tư kỹ thuật, tài chính cũng như sự cạnh tranh giữa các công ty xuyên quốc gia dưới nhiều hình thức.

d) Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội

Mâu thuẫn này là mâu thuẫn xuyên suốt thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng bản chất thời đại không hề thay đổi. Loài người vẫn ở trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại; mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội vẫn tồn tại một cách khách quan. Trong thực tế, mâu thuẫn này biểu hiện trong mưu đồ của thế lực đế quốc lợi dụng sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở một số nước để đẩy mạnh cuộc phản kích quyết liệt bằng mọi thủ đoạn (không loại trừ sự can thiệp bằng quân sự) nhằm xoá bỏ các nước xã hội chủ nghĩa còn lại.

Nhưng do điều kiện quốc tế có những thay đổi, do giữa một số nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa đã thiết lập quan hệ chính thức về mặt nhà nước, có quan hệ vừa hợp tác vừa đấu tranh về nhiều mặt cho nên mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản ngày nay biểu hiện chủ yếu bằng “diễn biến hoà bình” và chống “diễn biến hoà bình”. Tuy hình thức biểu hiện có khác trước, nhưng đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản vẫn là cuộc đấu tranh rất quyết liệt diễn ra trên phạm vi toàn thế giới.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay- với những thành tựu đáng kể của nó, là sự chuẩn bị tốt nhất những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Nhưng bước chuyển từ

⁵ Ronê Duymông: *Một thế giới không thể chấp nhận được*, NXB chính trị quốc gia HCM, năm 2004

chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vẫn phải thông qua cuộc cách mạng xã hội. Dĩ nhiên, cuộc cách mạng xã hội sẽ diễn ra bằng phương pháp nào- hoà bình hay bạo lực, điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào những hoàn cảnh lịch sử-cụ thể của từng nước và bối cảnh quốc tế chung trong từng thời điểm, vào sự lựa chọn của các lực lượng cách mạng.

6.4.3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nó, một mặt đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển rất mạnh mẽ Mặt khác làm cho mâu thuẫn cơ bản của nó thêm gay gắt.

Ngày nay, chủ nghĩa tư bản hiện đại đang nắm ưu thế về vốn, khoa học, công nghệ, thị trường, đang có khả năng thích nghi và phát triển trong chừng mực nhất định; chủ nghĩa tư bản cũng đã buộc phải thực hiện một số điều chỉnh giới hạn về quan hệ sản xuất, trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản, song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có của nó, không thể vượt qua giới hạn lịch sử của nó.

Mặt khác, các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường phát triển tiến bộ của mình. Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Vì vậy, sớm hay muộn chủ nghĩa tư bản cũng sẽ bị thay thế bằng một chế độ mới, cao hơn – xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội.

Câu hỏi ôn tập chương 6

1. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước?
2. Tại sao nói chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn độc quyền là chủ nghĩa tư bản của tư bản tài chính?
3. Sự biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn độc quyền chủ nghĩa tư bản?
4. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có những biểu hiện chủ yếu nào?
5. Phân tích vai trò và giới hạn của chủ nghĩa tư bản?

Vấn đề thảo luận

1. Sự thống trị của độc quyền trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Vai trò của các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thế giới.
2. Mâu thuẫn và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* do Bộ Giáo dục và

đào tạo ban hành.

2. Bộ Giáo dục và đào tạo - *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, năm 2009.
3. *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (tài liệu phục vụ dạy và học chương trình các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng) - Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, 2008.
4. Bộ giáo dục và đào tạo – *Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin* – NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, năm 2008, chương 3.
5. *Hỏi đáp về Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Tập 1* – Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, NXB Tuyên huấn Hà nội, 1989.
6. *Hướng dẫn ôn thi môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1998.

Tài liệu đọc thêm

1. *Lênin – Toàn tập* – NXB Tiến bộ – Maxcova 1998 – Tập 27 – trang 402, trang 485
2. *Lênin –Toàn tập* – NXB Tiến bộ – Maxcova 1980 - Tập 26-trang 447
3. *Chủ nghĩa tư bản hiện đại – Tập 2 – Những thay đổi trong quản lý kinh tế* – NXB Chính trị quốc gia – Hà nội – 1995
4. *Các công ty xuyên quốc gia trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI* - NXB Khoa học xã hội – Hà nội – 1996 - trang 134
5. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII - Đảng cộng sản Việt nam* –NXB Chính trị quốc gia – Hà nội – 1996 – trang 75
6. *Sáp nhập-một xu thế phổ biến trong điều kiện cạnh tranh hiện nay* – Viện thông tin Khoa học xã hội – Hà nội – 2001
7. *Chủ nghĩa tư bản - những bất ổn tiềm năng* – NXB Chính trị quốc gia – Hà nội – 2002
8. *Tập bài giảng về chủ nghĩa tư bản hiện đại* – Nguyễn khắc Thân – NXB Chính trị quốc gia – Hà nội – 2002
9. *Chủ nghĩa tư bản ngày nay - những nét mới từ thực tiễn Mỹ,Tây Âu,Nhật bản* – Đỗ lộc Diệp - NXB Khoa học xã hội – Hà nội - 2002

CHƯƠNG 7

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Mục đích yêu cầu

- Nắm được những nội dung chủ yếu của lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: tính tất yếu khách quan, nội dung, điều kiện thực hiện thành công sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.
- Nguyên nhân, đặc điểm và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- Tính tất yếu, đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản
- Yêu cầu nắm vững lý luận về hình thái kinh tế xã hội và học thuyết giá trị thặng dư. Cần có sự liên hệ vận dụng trong điều kiện lịch sử cụ thể ở Việt Nam.

7.1. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

7.1.1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của nó

a) Khái niệm giai cấp công nhân

- Quan niệm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin về giai cấp công nhân.

Khi nghiên cứu về sự ra đời của giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của nó, C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ “Vấn đề là ở chỗ tìm hiểu xem giai cấp vô sản thực ra là gì, và phù hợp với tồn tại ấy của bản thân nó, giai cấp vô sản buộc phải làm gì về mặt lịch sử”⁶.

Khi sử dụng khái niệm giai cấp công nhân, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để biểu đạt khái niệm này, như : “giai cấp vô sản”, “giai cấp xã hội chỉ dựa vào việc bán sức lao động của mình”, “lao động làm thuê ở thế kỷ XIX”; “giai cấp vô sản hiện đại”, “giai cấp công nhân hiện đại”, “giai cấp công nhân đại công nghiệp”. C.Mác và Ph. Ăngghen còn dùng những thuật ngữ có nội dung hẹp chỉ các ngành nghề của công nhân như "công nhân công xưởng", "công nhân khoáng sản", "công nhân nông nghiệp" v.v. Mặc dù vậy, các thuật ngữ trên đều biểu thị một khái niệm thống nhất giai cấp công nhân - con đẻ của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, cho phương thức sản xuất hiện đại.

Sự xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng xã hội phong kiến dẫn tới hình thành một cơ cấu giai cấp xã hội mới bên cạnh giai cấp cũ đó là giai cấp tư sản và tầng lớp vô sản đầu tiên - tiền thân của giai cấp vô sản hiện đại. Giai cấp công nhân ra đời, phát triển cùng với sự phát triển của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa.

⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.2, tr.56

Tương ứng với mỗi giai đoạn phát triển, nền công nghiệp tư bản quy định bản chất và quan hệ của giai cấp công nhân với giai cấp tư sản.

Ở giai đoạn công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Đội ngũ công nhân đã hình thành nhưng chưa ổn định do tính chất lao động thủ công cá thể, ít nhiều công nhân vẫn còn có tư liệu sản xuất, họ còn có khả năng rời bỏ công trường thủ công để tiến hành sản xuất độc lập. Chính vì vậy đội ngũ công nhân còn hạn chế về số lượng và chất lượng, quan hệ giữa công nhân và nhà tư sản lỏng lẻo. Điều này được C.Mác và Ph.Ăngghen nhận định “Trong công trường thủ công và trong nghề nghiệp thủ công, người công nhân sử dụng công cụ của mình, còn trong công xưởng thì người công nhân phải phục vụ máy móc”⁷.

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển với sự ra đời của công nghiệp cơ khí, năng suất lao động cao đã giáng đòn quyết định và khẳng định sự chiến thắng hoàn toàn đối với chế độ phong kiến. Trong tác phẩm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, khi đánh giá sứ mệnh lịch sử của giai cấp tư sản, C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ “Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại”⁸. Nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa một mặt “làm phá sản tất cả các tầng lớp dân cư”, làm họ mất hết tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động cho nhà tư bản; mặt khác do sự phát triển của máy móc và phân công lao động, người công nhân mất hết tính độc lập và trở thành vật phụ thuộc vào máy móc. Nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa đã tạo ra giai cấp công nhân và nó không ngừng lớn mạnh - giai cấp công nhân hiện đại đó là giai cấp của những công nhân làm thuê vì mất hết tư liệu sản xuất của bản thân, buộc phải bán sức lao động của mình để sinh sống.

Mặc dù trải qua các giai đoạn phát triển, giai cấp công nhân có những biến đổi và tên gọi rất khác nhau, nhưng để phân biệt với giai cấp công nhân trước nền đại công nghiệp cơ khí, C.Mác và Ph.Ăngghen tập trung làm rõ hai thuộc tính (hai ĐẶC TRƯNG, TIÊU CHÍ) cơ bản của giai cấp công nhân hiện đại.

+ *Về phương thức lao động và phương thức sản xuất*, giai cấp công nhân là những người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp, ngày càng hiện đại và xã hội hoá cao. C.Mác và Ph.Ăngghen luôn nhấn mạnh đến người công nhân công xưởng, coi đó là bộ phận tiêu biểu cho giai cấp công nhân hiện đại. Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, các ông chỉ rõ “các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp”⁹; “công nhân là một phát minh của thời đại mới, giống như máy móc vậy (...) công nhân Anh là đứa con đầu lòng của nền công nghiệp hiện đại”¹⁰. Điều này cho thấy, giai cấp công nhân ra đời và phát triển cùng với nền sản xuất công nghiệp, họ là người trực tiếp điều hành và sử dụng công cụ lao động, là đại biểu của lực lượng sản xuất tiên tiến, hiện đại, lao động của họ là nguồn gốc tạo ra sự giàu có cho xã hội.

+ *Về vị trí của giai cấp công nhân trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa*, giai cấp công nhân là người không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động cho nhà tư bản và bị nhà tư bản bóc lột giá trị

⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.388-389

⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.603

⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.610

¹⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.12, tr.11

thặng dư. Chính thuộc tính này đã khiến cho giai cấp công nhân ngày càng trở thành lực lượng đối kháng với giai cấp tư sản và dựa và đây mà C.Mác và Ph.Ăng ghen còn gọi giai cấp công nhân là giai cấp vô sản trong xã hội tư bản. “Giai cấp tư sản, tức là tư bản mà lớn lên thì giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại - tức là giai cấp chỉ có thể sống với điều kiện kiểm được việc làm, nếu lao động của họ làm tăng thêm tư bản - cũng phát triển theo. Những công nhân ấy, buộc phải tự bán mình để kiếm ăn từng bữa một, là một hàng hoá tức là một món hàng đem bán như bất cứ món hàng nào khác, vì thế, họ phải chịu hết mọi sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường như nhau”¹¹. Giai cấp tư sản đã tước đoạt hết tư liệu sản xuất của người công nhân, biến giai cấp công nhân trở thành một món hàng hoá, vật phụ thuộc hoàn toàn vào máy móc của nhà tư bản.

Dựa trên hai tiêu chí cơ bản trên, trong tác phẩm Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa cộng sản, Ph.Ăngghen đã định nghĩa “Giai cấp vô sản là một giai cấp xã hội hoàn toàn chỉ kiếm sống bằng việc bán sức lao động của mình, chứ không phải sống bằng lợi nhuận của bất cứ tư bản nào, đó là một giai cấp mà hạnh phúc và đau khổ, sống và chết, toàn bộ sự sống còn của họ đều phụ thuộc vào số cầu về lao động, tức là vào tình hình chuyển biến tốt hay xấu của công việc làm ăn, vào những biến động của cạnh tranh không gì ngăn cản nổi. Nói tóm lại giai cấp vô sản hay giai cấp những người vô sản là giai cấp lao động trong thế kỷ XIX...giai cấp vô sản là do cuộc cách mạng sản sinh ra...”¹².

- Quan niệm hiện nay về giai cấp công nhân

+ Xét về phương thức lao động

Ngày nay, với sự phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ từ nửa sau thế kỷ XX, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ gen, công nghệ năng lượng, công nghệ vật liệu mới v.v xuất hiện làm cho cơ cấu ngành nghề của giai cấp công nhân thay đổi lớn. Ngoài công nhân lao động trong nền công nghiệp cơ khí, còn xuất hiện công nhân lao động trong các lĩnh vực trên, làm cho giai cấp công nhân không ngừng vận động, biến đổi cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp công nhân ngày càng được trí thức hoá và trở thành lực lượng vô cùng quan trọng trong tiến trình lịch sử.

+ Xét về địa vị trong quan hệ sản xuất xã hội

Ở một số nước tư bản phát triển đã có một bộ phận công nhân đã có một số tư liệu sản xuất nhỏ để làm thêm trong các công đoạn phụ cho các xí nghiệp tư bản; một bộ phận công nhân có cổ phần trong các xí nghiệp tư bản. Tuy nhiên, thực tế số cổ phần và tư liệu sản xuất đó chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, toàn thể giai cấp công nhân về cơ bản vẫn không có tư liệu sản xuất, vẫn phải bán sức lao động làm thuê cho các nhà tư bản.

Ở các nước đang kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa, địa vị kinh tế chính trị của giai cấp công nhân đã có những sự thay đổi, về cơ bản giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động đã trở thành những người làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội

¹¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.605

¹² C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 1995, t.4, tr.456-457

Tóm lại, xuất phát từ sự chỉ dẫn của các nhà kinh điển về giai cấp công nhân, thực tiễn biến đổi của giai cấp công nhân trong giai đoạn hiện nay, chúng ta có thể định nghĩa: “Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại, với nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất có tính xã hội hoá ngày càng cao, là lực lượng sản xuất cơ bản tiên tiến, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất ra của cải vật chất và cải tạo các quan hệ xã hội; là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân là những người không có hoặc về cơ bản là không có tư liệu sản xuất phải làm thuê cho giai cấp tư sản và bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư; ở các nước xã hội chủ nghĩa, họ là những người đã cùng nhân dân lao động làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhau hợp tác lao động vì lợi ích chung của toàn xã hội trong đó có lợi ích chính đáng của bản thân họ”¹³.

b) Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Sứ mệnh lịch sử của một giai cấp ?

Để hiểu sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, trước hết cần tìm hiểu sứ mệnh lịch sử của một giai cấp nói chung. Trong mỗi thời kỳ chuyển biến cách mạng từ hình thái kinh tế-xã hội này sang hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, luôn có một giai cấp đứng ở vị trí trung tâm, được trao nhiệm vụ lịch sử đóng vai trò lãnh đạo quá trình thực hiện quá trình chuyển biến đó. Giai cấp này có sứ mệnh lịch sử là thủ tiêu xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phù hợp với tiến trình khách quan của lịch sử. Sứ mệnh lịch sử của một giai cấp là những nhiệm vụ được lịch sử trao cho giai cấp do địa vị kinh tế-xã hội của giai cấp đó quy định.

- Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện những khiếm khuyết không thể khắc phục được, giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử là: Thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; giải phóng mình đồng thời giải phóng toàn xã hội thoát khỏi tình trạng áp bức bóc lột. Ph.Ăngghen viết “thực hiện sự nghiệp giải phóng thế giới ấy, - đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản hiện đại”¹⁴. V.I.Lênin đánh giá cao vai trò sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập và chỉ rõ “Điểm chủ yếu trong học thuyết Mác là ở chỗ nó làm sáng tỏ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa”¹⁵.

Theo quan điểm của C.Mác và Ph. Ăngghen, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân được thực hiện qua hai bước: Bước thứ nhất: “Giai cấp vô sản chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước...”¹⁶. “Giai cấp vô sản chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước...” Bước thứ hai: “... giai

¹³ Hội đồng Lý luận TƯ... Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.99

¹⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội 2002, t.20, tr.393

¹⁵ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb, Tiến bộ Mátxcova 1988, t.23, tr.1

¹⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội 2002, t.20, tr.389

cấp vô sản cũng tự thủ tiêu với tư cách là giai cấp vô sản, chính vì thế mà nó cũng xoá bỏ mọi sự phân biệt giai cấp và mọi đối kháng giai cấp”¹⁷.

- Đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân có những đặc điểm khác về chất so với sứ mệnh lịch sử của giai cấp tư sản cũng như các giai cấp khác trong lịch sử.

Trước hết, về kinh tế, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân không phải là thực hiện sự chuyển biến từ chế độ tư hữu này sang một chế độ tư hữu khác, thay đổi hình thức bóc lột này bằng một hình thức bóc lột khác. Ngược lại, mục tiêu cuối cùng của sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất, xoá bỏ mọi hình thức người bóc lột người, xoá bỏ sự phân chia xã hội thành các giai cấp.

Thứ hai, tất cả các phong trào lịch sử, từ trước tới nay, đều là do thiểu số thực hiện hoặc mưu cầu lợi ích cho thiểu số. Phong trào vô sản là phong trào của tuyệt đại đa số, mưu cầu lợi ích cho tuyệt đại đa số.

Thứ ba, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là sự nghiệp vừa mang tính dân tộc vừa mang tính quốc tế. Giai cấp công nhân không thể hoàn toàn được giải phóng, nếu nó không giải phóng được dân tộc và toàn thể quần chúng lao động trên phạm vi quốc tế.

Thứ tư, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân phải được thực hiện một cách liên tục, không ngừng trên mọi phương diện kinh tế, chính trị, văn hoá tư tưởng cho đến khi xây dựng xong xã hội cộng sản chủ nghĩa ở mỗi nước và trên toàn thế giới.

7.1.2. Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a) Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là tất yếu lịch sử bắt nguồn từ qui luật phát triển cơ bản của xã hội loài người. Sự phát triển của nền kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa đã tạo nên những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân là đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì vậy nó là lực lượng quyết định phá vỡ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sau khi giành được chính quyền, giai cấp công nhân đại biểu cho sự tiến hoá tất yếu của lịch sử, là giai cấp duy nhất có khả năng lãnh đạo xã hội xây dựng một phương thức sản xuất mới cao hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Địa vị kinh tế của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

Giai cấp công nhân là sản phẩm của nền đại công nghiệp. Sự phát triển của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa đã tạo ra một lực lượng xã hội mới – giai cấp công nhân hiện đại. Giai cấp công nhân là hiện thân của lực lượng sản xuất cơ bản, tiên tiến ngày càng mang tính chất xã hội hoá cao trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chính từ sự phát triển của bản thân nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa đã làm cho giai cấp công nhân ngày càng phát triển về số lượng và chất

¹⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội 2002, t.20, tr389

lượng; tỷ lệ giai cấp công nhân trong cơ cấu lao động xã hội, cơ cấu dân số xã hội ngày càng gia tăng. Giai cấp công nhân trực tiếp lao động trong các ngành nghề, lĩnh vực sản xuất cơ bản, tiên tiến, quan trọng nhất của xã hội, do đó nó đại biểu cho lực lượng sản xuất hàng đầu có vai trò quyết định trong sự phát triển của nền kinh tế - xã hội

- Địa vị xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

Giai cấp công nhân hiện đại sinh ra trong lòng xã hội tư bản, gắn bó hữu cơ với giai cấp tư sản trong quá trình sản xuất, nhưng lại đối lập căn bản với giai cấp tư sản về lợi ích. Giai cấp công nhân là giai cấp không có hoặc về cơ bản là không có tư liệu sản xuất, bị giai cấp tư sản bóc lột trực tiếp nặng nề nhất – bóc lột giá trị thặng dư.

Giai cấp tư sản muốn duy trì chế độ tư hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, duy trì chế độ bóc lột. Ngược lại, lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân là muốn giải phóng mình thì phải xoá bỏ được chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, tức là phải lật đổ chính quyền tư sản, giành được chính quyền về tay mình, sử dụng chính quyền đó để xây dựng xã hội mới không còn tình trạng áp bức bóc lột.

Giai cấp công nhân có lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của các giai cấp, tầng lớp lao động khác do vậy tạo ra khả năng đoàn kết với quảng đại quần chúng lao động trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản để giải phóng mình và giải phóng toàn xã hội.

b) Đặc điểm chính trị - xã hội của giai cấp công nhân

Do địa vị kinh tế - xã hội qui định đã tạo cho giai cấp công nhân có những đặc điểm chính trị - xã hội cơ bản mà các giai cấp khác không thể có được, những đặc điểm này tạo khả năng để giai cấp công nhân có thể hoàn thành thắng lợi sứ mệnh lịch sử của mình. Những đặc điểm cơ bản đó là:

- Giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất thời đại ngày nay

Giai cấp công nhân đại biểu cho lực lượng sản xuất ngày càng hiện đại, nên ngày càng phát triển cả về số lượng, nâng cao về trình độ học vấn, kỹ thuật, tay nghề v.v cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp tư bản. Cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột đã tôi luyện và cung cấp cho họ những tri thức xã hội - chính trị cần thiết cho một giai cấp tiên tiến.

- Giai cấp công nhân là giai cấp có tính cách mạng triệt để nhất

Dưới chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, bị bóc lột nặng nề. Muốn giải phóng mình, giai cấp công nhân phải đứng dậy đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản. Để giải phóng mình, giai cấp công nhân phải xoá bỏ nguồn gốc bóc lột, tức là xoá bỏ chế độ tư bản. Do đó giai cấp công nhân không chỉ giải phóng mình mà còn giải phóng toàn thể nhân dân lao động.

- Giai cấp công nhân có ý thức tổ chức kỷ luật cao nhất

Chính nền sản xuất xã hội hoá cao đã rèn luyện cho giai cấp công nhân ý thức tổ chức kỷ luật cao, thể hiện ở lao động đúng giờ, chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật của nhà máy, xí nghiệp v.v. Trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản thống trị có bộ máy đàn áp và những thủ đoạn thâm độc, giai cấp công nhân phải đoàn kết, tổ chức chặt chẽ và có kỷ luật cao.

- Giai cấp công nhân có bản chất quốc tế

Do địa vị kinh tế-xã hội của giai cấp công nhân trên toàn thế giới đều giống nhau và kẻ thù của giai cấp công nhân là chủ nghĩa đế quốc - lực lượng quốc tế. Vì vậy muốn giành thắng lợi, giai cấp công nhân buộc phải đoàn kết và hợp tác quốc tế mới chiến thắng kẻ thù.

7.1.3. Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là do địa vị kinh tế-xã hội quy định; nhưng để chuyển khả năng khách quan đó thành hiện thực, cần thông qua nhân tố chủ quan của giai cấp công nhân. Trong những nhân tố chủ quan đó thì việc thành lập chính Đảng của giai cấp công nhân là Đảng cộng sản- trung thành với lợi ích của giai cấp mình, của dân tộc, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức là nhân tố có vai trò quyết định nhất đảm bảo cho giai cấp công nhân thực hiện hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

a) Tính tất yếu và quy luật hình thành, phát triển chính đảng của giai cấp công nhân

- *Quá trình phát triển của giai cấp công nhân và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân.* Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã chỉ ra rằng, thông qua cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản, phong trào giai cấp công nhân phát triển từ trình độ tự phát (giai cấp tự nó- với mục tiêu kinh tế) lên trình độ tự giác (giai cấp vì nó- với mục tiêu chính trị). Đó là quá trình khách quan, có sự chuyển biến về chất trong giai cấp công nhân và phong trào công nhân.

Thực tế lịch sử đã chứng minh, có áp bức giai cấp thì tất yếu dẫn đến đấu tranh giai cấp. Ngay từ khi mới ra đời giai cấp công nhân đã tiến hành những cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột của giai cấp tư sản. Mặc dù phong trào công nhân có thể phát triển về số lượng, qui mô đấu tranh có thể được mở rộng, nhưng đều thất bại vì thiếu một lý luận khoa học và cách mạng dẫn đường. Chỉ khi nào giai cấp công nhân giác ngộ được lý luận cách mạng và khoa học thì lúc đó phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân mới mang tính chất chính trị.

- *Tính tất yếu xây dựng chính đảng của giai cấp công nhân.* Giai cấp tư sản là một thế lực thống trị xã hội, luôn liên kết với nhau trong kinh tế - chính trị - xã hội. Hệ tư tưởng tư sản và các chính đảng tư sản đã đảm bảo sự thống trị của giai cấp tư sản. Bởi vậy, trong cuộc đấu tranh của mình, tất yếu giai cấp công nhân cần phải có một hệ tư tưởng độc lập (mà bản thân nó không tự có được). Điều đó cũng có nghĩa là cần phải xây dựng một tổ chức chính trị để lãnh đạo giai cấp. C.Mác viết: “Trong cuộc đấu tranh của mình chống lại quyền lực liên hiệp của các giai cấp hữu sản, chỉ khi nào giai cấp vô sản tự mình tổ chức được một chính đảng độc lập với mọi chính đảng cũ của giai cấp hữu sản lập ra, thì khi đó mới có thể hành động với tư cách là một giai cấp được”¹⁸.

Chỉ khi có Đảng mới đưa được lý luận cách mạng vào giai cấp công nhân, làm cho giai cấp công nhân giác ngộ được vai trò, vị trí của mình trong tiến trình phát triển tất yếu của lịch sử, hiểu được con đường, phương pháp đấu tranh cách mạng, tập hợp được quần chúng nhân dân lao động, thực hiện lật đổ chủ nghĩa tư bản, giải phóng giai cấp, giải phóng toàn xã hội và tổ chức xây dựng xã hội mới về mọi mặt.

¹⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Tuyển tập tập 1*, Nxb Sự thật, 1970, tr.470

- *Quy luật ra đời và phát triển của Đảng Cộng sản.* Sự phát triển của phong trào công nhân ngày càng mở rộng, phát triển từ thấp đến cao đòi hỏi phải có lý luận tiên tiến dẫn đường và tổ chức tiên phong lãnh đạo. Chủ nghĩa Mác ra đời đã đáp ứng được đòi hỏi của phong trào công nhân, xâm nhập vào phong trào công nhân, được công nhân tiếp thu nhanh chóng trở thành hệ tư tưởng, vũ khí lý luận của giai cấp công nhân.

Mặt khác, chủ nghĩa Mác được phong trào công nhân kiểm nghiệm, bổ sung, phát triển và ngày càng hoàn thiện. Chủ nghĩa Mác xâm nhập vào phong trào công nhân thông qua một bộ phận tiên tiến trong giai cấp công nhân. Quá trình truyền bá giác ngộ chủ nghĩa Mác trong giai cấp công nhân tất yếu dẫn đến thành lập tổ chức cách mạng - đội tiên phong của giai cấp.

Như vậy, Đảng cộng sản ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân.

b) Mỗi quan hệ giữa Đảng Cộng sản với giai cấp công nhân

- *Giai cấp công nhân là cơ sở giai cấp của Đảng Cộng sản*

Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “ Những người cộng sản không phải là một đảng riêng biệt, đối lập với các đảng công nhân khác. Họ tuy nhiên không có một lợi ích nào tách khỏi lợi ích của toàn thể giai cấp vô sản”¹⁹. Giai cấp vô sản là cơ sở giai cấp của Đảng, là nguồn bổ xung lực lượng cho Đảng. Những đảng viên của Đảng cộng sản là những người công nhân có giác ngộ lý tưởng cách mạng, được trang bị lý luận cách mạng, tự giác gia nhập Đảng

- *Đảng Cộng sản là đội tiên phong chiến đấu, là lãnh tụ chính trị, là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân*

Đảng Cộng sản là tổ chức chính trị cao nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bao gồm những người ưu tú, tiên tiến nhất tiếp thu lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin; nắm bắt được quy luật vận động, phát triển khách quan của lịch sử; họ hơn hẳn bộ phận còn lại của giai cấp công nhân ở chỗ là họ hiểu được những điều kiện, tiến trình và kết quả của phong trào vô sản.

Đảng Cộng sản là lãnh tụ chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhờ có lý luận tiên phong của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đảng Cộng sản đã vận dụng vào điều kiện cụ thể đề ra cương lĩnh, đường lối chiến lược, sách lược, nhiệm vụ của quá trình cách mạng cũng như của từng giai đoạn cách mạng. Sau khi đề ra đường lối cách mạng đúng đắn, Đảng Cộng sản tập hợp, giáo dục, thuyết phục, tổ chức, động viên giai cấp công nhân và nhân dân lao động thực hiện, biến đường lối của Đảng thành hiện thực. Đảng Cộng sản là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, trực tiếp tổ chức, lãnh đạo, bố trí cán bộ lãnh đạo quá trình cách mạng.

Như vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân và nhân dân lao động có sự thống nhất về tư tưởng và hành động, tập trung sức mạnh giai cấp và sức mạnh của dân tộc để tạo động lực cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi.

¹⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 4, tr.470

7.2. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

7.2.1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó

a) Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội là sự cải biến căn bản chế độ xã hội, là sự thay thế chế độ xã hội này bằng chế độ xã hội khác tiến bộ hơn, phù hợp với nhu cầu phát triển của lịch sử. Khác với tất cả các cuộc cách mạng khác, cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng cuối cùng trong lịch sử, lần đầu tiên giai cấp công nhân đứng lên tổ chức lãnh đạo cách mạng giải phóng mình và giải phóng toàn thể nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột v.v. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng nhằm thay thế chế độ cũ nhất là chế độ tư bản chủ nghĩa, bằng chế độ xã hội chủ nghĩa, trong cuộc cách mạng đó, giai cấp công nhân là người lãnh đạo và cùng với quần chúng nhân dân lao động khác xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng chính trị, kết thúc bằng việc giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập được nhà nước chuyên chính vô sản- nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội chủ nghĩa là quá trình hoàn thiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, được tiến hành qua hai giai đoạn gồm giai đoạn giai cấp công nhân giành chính quyền, tổ chức thành giai cấp thống trị và giai đoạn giai cấp công nhân sử dụng chính quyền để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Do đặc điểm của nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân qui định nên cách mạng xã hội chủ nghĩa là một quá trình có các tính chất khác với các cuộc cách mạng xã hội khác trước nó: Tính chất triệt để nhất, lâu dài, **khó khăn nhất**, tính chất nhân dân sâu sắc nhất và có nội dung toàn diện nhất, chính quyền chỉ là điểm khởi đầu để tiến tới một xã hội không còn giai cấp không còn nhà nước.

b) Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cũng như mọi cuộc cách mạng xã hội khác đã diễn ra trong lịch sử, cách mạng xã hội chủ nghĩa là kết quả tất yếu của sự phát triển những mâu thuẫn trong lòng chủ nghĩa tư bản.

Dưới chủ nghĩa tư bản, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, lực lượng sản xuất đã đạt tới trình độ xã hội hoá ngày càng cao làm cho quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trở nên lạc hậu, lỗi thời. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội tư bản chủ nghĩa ngày càng gay gắt đến mức độ cần phải thay thế bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. “Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng”²⁰; “Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hóa lao động đạt đến cái điểm mà chúng không còn thích ứng với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa

²⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.13, tr.15

(...) nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đề ra sự phủ định bản thân nó với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên”²¹.

Mâu thuẫn cơ bản giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội tư bản biểu hiện ra ngoài xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân- đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến với giai cấp tư sản- đại diện cho quan hệ sản xuất lạc hậu, lỗi thời kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn cơ bản trong xã hội tư bản luôn vận động không ngừng tạo ra sự đối kháng, mâu thuẫn gay gắt, quyết liệt không thể điều hoà được cần được giải quyết bằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Sự phù hợp thực sự với tính chất ngày càng xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất chỉ có thể là sự thay thế quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng quan hệ sản xuất mới thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa không tự diễn ra mà nó chỉ diễn ra khi giai cấp công nhân nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, tập hợp được quần chúng lao động đứng xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa khi có thời cơ cách mạng.

7.2.2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

a) Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Mục tiêu của các cuộc cách mạng nổ ra trước cách mạng xã hội chủ nghĩa là giành chính quyền về tay thiểu số giai cấp thống trị; thay thế hình thức bóc lột này bằng hình thức bóc lột khác cao hơn. Cách mạng dân chủ tư sản với khẩu hiệu tự do, bình đẳng, bác ái đã tập hợp được quần chúng nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh lật đổ giai cấp quý tộc, phong kiến. Nhưng khi giai cấp tư sản giành được chính quyền thì mọi quyền tự do, bình đẳng, bác ái cho nhân dân lao động không được thực hiện.

Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa là giải phóng giai cấp bị áp bức, bóc lột, nô dịch; đồng thời giải phóng xã hội khỏi sự trì trệ để tiếp tục phát triển lên con đường tiến bộ, văn minh. Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học đã dựa trên chủ nghĩa nhân đạo triệt để để đề ra mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu đó không chỉ dừng lại ở trình độ lý luận, mà còn từng bước thực hiện giải phóng con người trên thực tiễn cải tạo toàn diện. Chỉ khi nào thực hiện thành công chủ nghĩa cộng sản thì con người được giải phóng hoàn toàn.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một quá trình đấu tranh lâu dài, gian khổ, phức tạp và đầy sáng tạo trải qua nhiều thời kỳ, khái quát với hai giai đoạn lớn:

1) Mục tiêu của giai đoạn thứ nhất là giai cấp công nhân đoàn kết với những người lao động khác tiến hành lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị, giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

2) Mục tiêu của giai đoạn thứ hai là xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xoá bỏ tình trạng dân tộc này áp bức dân tộc khác, xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản, đem lại cuộc sống no ấm cho toàn thể nhân loại.

²¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.1059

b) Động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa mang tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc. Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động ra khỏi tình trạng áp bức bóc lột, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân lao động nên động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. “Tất cả những phong trào lịch sử, từ trước đến nay đều là do thiếu sót thực hiện, hoặc là mưu lợi ích cho thiếu sót. Phong trào vô sản là phong trào độc lập của khối đại đa số, mưu lợi ích cho khối đại đa số”²².

Giai cấp công nhân là động lực chủ yếu, giữ vai trò tổ chức lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa do địa vị kinh tế-xã hội và đặc điểm chính trị-xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa quy định. Giai cấp công nhân ra đời gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền đại công nghiệp, nền công nghiệp này ngày càng phát triển thì giai cấp công nhân ngày càng tăng lên cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp công nhân luôn đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến, hiện đại luôn vận động và biến đổi không ngừng, sự giàu có của chủ nghĩa tư bản chính là thành quả lao động của giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa được tự do về thân thể nhưng không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động cho nhà tư bản, bị bóc lột giá trị thặng dư nên có những đặc điểm là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để, có ý thức tổ chức kỷ luật cao và có bản chất quốc tế. Giai cấp công nhân có hệ tư tưởng riêng tạo nên khả năng tổ chức lãnh đạo quần chúng nhân dân lao động tiến hành cách mạng thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Chính vì vậy, chỉ có giai cấp công nhân mới là giai cấp tổ chức, lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa giành thắng lợi.

Giai cấp nông dân là giai cấp của những người lao động sản xuất vật chất trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp v.v trực tiếp sử dụng một tư liệu sản xuất cơ bản, đặc thù, gắn với thiên nhiên là đất, rừng, biển để sản xuất ra nông sản. Phương thức sản xuất của nông dân phân tán, kỹ thuật lạc hậu, năng suất lao động thấp, gặp nhiều rủi ro hơn so với sản xuất công nghiệp của giai cấp công nhân.

Giai cấp nông dân vừa là những người lao động sản xuất vật chất, vừa là người tư hữu nhỏ. Chính hai mặt này làm cho giai cấp công nhân gặp nhiều hạn chế, khắc phục được hai mặt này cần phải tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá lâu dài, cải biến trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, giai cấp nông dân có lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân. Ở các nước nông nghiệp, giai cấp nông dân chiếm số đông trong dân cư và trở thành lực lượng cách mạng to lớn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Giai cấp nông dân không có hệ tư tưởng riêng, tư tưởng của họ phụ thuộc vào tư tưởng của giai cấp giữ địa vị thống trị trong xã hội. Do vậy, khi chưa giác ngộ cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo thì nông dân dễ dao động về tư tưởng, ngộ nhận về chính trị, manh động trong các cuộc đấu tranh tự phát. Cơ cấu giai cấp công nhân không chặt chẽ cả về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tổ chức. Bên cạnh đó, ở các nước nông nghiệp tập trung nhiều truyền thống lịch sử và bản sắc dân tộc. Những đặc điểm trên cho thấy, bản thân giai cấp nông dân không tự mình giải phóng khỏi chế độ tư hữu, áp bức bóc lột và cũng không thể giữ vai trò giai cấp lãnh đạo xã hội trong các cuộc đấu tranh giải phóng khỏi chế độ áp bức bóc lột. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp công

²² C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.611

nhân chỉ có thể giành được chính quyền khi liên minh được với giai cấp nông dân. Sau khi giành được chính quyền, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân chỉ có thể hoàn thành nhiệm vụ cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới khi được giai cấp nông dân đi theo và ủng hộ. Mặc dù giai cấp nông nhân chiếm đa số trong thành phần dân cư ở các nông nghiệp, song do địa vị của giai cấp nông dân trong xã hội tư bản chủ nghĩa nên họ không giữ vai trò lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Tầng lớp trí thức là lực lượng quan trọng của cách mạng xã hội chủ nghĩa; là những người lao động trí óc phức tạp và sáng tạo, có trình độ học vấn đủ am hiểu và hoạt động chuyên sâu trong lĩnh vực lao động phức tạp của mình. Trí thức có cách thức lao động đặc thù, chủ yếu là lao động trí tuệ cá nhân trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng trên các lĩnh vực tự nhiên, xã hội, nhân văn, nghệ thuật, quản lý v.v. Họ có những cống hiến quan trọng thúc đẩy sản xuất vật chất phát triển, sáng tạo và trang bị tri thức khoa học, văn hoá xã hội, nâng cao dân trí cho mỗi chế độ xã hội nhất định.

Trong các chế độ tư hữu, bóc lột, đại đa số trí thức là những người lao động bị áp bức bóc lột. Vì thế, trí thức gắn bó với nhân dân, với dân tộc, luôn đấu tranh cho một xã hội hoà bình, dân chủ, bình đẳng, tiến bộ. Trí thức không có hệ tư tưởng riêng mà phụ thuộc vào tư tưởng của giai cấp thống trị. Mặc dù vậy, trí thức vẫn có vai trò quan trọng giúp giai cấp thống trị khái quát lý luận để hình thành hệ tư tưởng; có vai trò quan trọng trong việc nâng cao dân trí, tuyên truyền, giác ngộ chủ nghĩa Mác-Lênin cho quần chúng nhân dân lao động. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong sự phát triển của nền kinh tế tri thức, trí thức có vai trò quan trọng trong nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, phát triển nhân tài cho đất nước, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Giống như nông dân, trí thức cũng không thể tự giải phóng mình khỏi các chế độ tư hữu, bóc lột, không trở thành lực lượng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

c) Nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng toàn diện, diễn ra trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội mà chủ yếu là trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá tư tưởng v.v.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực chính trị. Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực chính trị trước hết giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản tiến hành lật đổ sự thống trị của giai cấp bóc lột, giành chính quyền, thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; tạo tiền đề và điều kiện đưa quần chúng nhân dân lao động từ địa vị nô lệ, làm thuê, bị bóc lột lên địa vị làm chủ xã hội, tạo cho họ năng lực xây dựng xã hội mới tự giác, tích cực. Xoá bỏ tàn tích của nhà nước cũ- nhà nước tư bản chủ nghĩa, từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; nhân dân lao động được tham gia vào công việc của nhà nước. Để thực hiện thành công cách mạng chính trị, giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân lao động khắc phục dần những hậu quả kìm hãm khả năng sáng tạo của nhân dân lao động; nâng cao trình độ dân trí, trình độ nhận thức của nhân dân về đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; có cơ chế và chính sách phù hợp để phát huy vai trò của nhân dân trong quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực kinh tế. Khác với các cuộc cách mạng khác, cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực kinh tế nhằm thay đổi vị trí, vai trò của người lao động đối với tư liệu sản xuất bằng cách xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất; thiết lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa trong những hình thức thích hợp, gắn người lao động với tư liệu sản xuất, thay đổi điều kiện sống và điều kiện làm việc của nhân dân lao động.

Phát triển lực lượng sản xuất, đưa tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, cải thiện đời sống nhân dân lao động, khuyến khích khả năng sáng tạo của người lao động. Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động đảm bảo công bằng xã hội, năng suất lao động, hiệu quả công tác là thước đo đánh giá sự đóng góp của mỗi người cho xã hội. Nguyên tắc phân phối theo lao động đảm bảo khuyến khích người lao động có ý thức tích cực nâng cao lập trường giai cấp, tinh thần yêu nước, cống hiến sức lực, tài năng vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực kinh tế nhằm xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, thiết lập sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất là một quá trình lâu dài, phải được điều chỉnh và kiểm nghiệm trong thực tiễn một cách chu đáo và sâu sắc. Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực kinh tế có vai trò quyết định tới sự thành bại của cách mạng xã hội chủ nghĩa, thành quả của cách mạng kinh tế góp phần tạo nên sự ổn định về chính trị và cơ sở, nền tảng của sự phát triển văn hoá, tinh thần của xã hội.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng. Cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm giải phóng nhân dân lao động về mặt tinh thần xã hội, dưới chủ nghĩa xã hội giai cấp công nhân và nhân dân lao động không chỉ làm chủ tư liệu sản xuất mà còn sáng tạo, làm phong phú thêm các giá trị văn hoá tinh thần của xã hội. Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực văn hoá, tinh thần nhằm kế thừa, chọn lọc, nâng cao các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, tiếp thu các giá trị văn hoá tiên tiến của thời đại. Đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực này còn trang bị cho người học thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa, hình thành nên con người mới xã hội chủ nghĩa với những phẩm chất mới theo yêu cầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ba nội dung trên có mối liên hệ biện chứng với nhau, trong đó cách mạng chính trị là tiền đề, cách mạng kinh tế là yếu tố quyết định nhất, cách mạng trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng là then chốt. Do vậy, muốn hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình giai cấp công nhân phải thực hiện đồng bộ cả ba nội dung trên, không nên xem nhẹ hoặc quá đề cao một trong ba nội dung dẫn đến sai lầm, thất bại.

7.2.3. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

a) Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

- *Tính tất yếu khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân.*

Liên minh công nông là vấn đề chiến lược của cách mạng xã hội chủ nghĩa, có ý nghĩa quyết định tới sự thành bại toàn bộ tiến trình cách mạng của giai cấp công nhân. Khi nghiên cứu về cách mạng xã hội chủ nghĩa, C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I. Lênin đặc biệt quan tâm và nhấn mạnh vai trò

quan trọng của khối liên minh này đối với sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. C.Mác và Ph.Ăngghen tổng kết phong trào thực tiễn của giai cấp công nhân và đưa ra kết luận, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp thất bại, tổn thất, chủ yếu là vì không tổ chức liên minh với “người bạn đồng minh tự nhiên” của mình là nông dân; cuộc cách mạng vô sản đã trở thành những “bài đơn ca ai điều”.

Chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, V.I.Lênin phát triển quan điểm này của các nhà kinh điển vào cách mạng Tháng Mười (Nga) 1917, “Chuyên chính vô sản là một hình thức đặc biệt của liên minh giai cấp giữa giai cấp vô sản, đội tiên phong của những người lao động, với đông đảo những tầng lớp lao động không phải vô sản (tiểu tư sản, tiểu chủ, nông dân, trí thức)²³.

Có thể khẳng định liên minh công nông vừa là quy luật, vừa là đòi hỏi khách quan của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Cơ sở khách quan bảo đảm sự liên minh vững chắc và lâu dài giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

Liên minh công nông là nhu cầu nội tại của cách mạng xã hội chủ nghĩa, đó là thống nhất các lực lượng chính trị - xã hội cơ bản của cách mạng tạo nên động lực to lớn, đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, là điều kiện quyết định thắng lợi trong đấu tranh giành chính quyền và công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. “Nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản là duy trì khối liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân để giai cấp vô sản có thể giữ được vai trò lãnh đạo và chính quyền nhà nước”²⁴.

Liên minh công nông xuất phát từ mối liên hệ tự nhiên gắn bó và sự thống nhất lợi ích cơ bản của các giai cấp, tầng lớp vì họ đều là những người lao động bị áp bức, cùng thực hiện mục tiêu, nguyện vọng muốn giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công.

Liên minh công nông là do sự gắn bó thống nhất giữa sản xuất vật chất với khoa học kỹ thuật trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học- công nghệ hiện đại, công nhân, nông dân dần được trí thức hoá.

Liên minh công nhân với giai cấp nông dân là mang tính qui luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa – quá trình thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

b) Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

- Nội dung của liên minh công nhân với nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. là liên minh toàn diện trên tất cả ba mặt:

Liên minh về chính trị, trong thời kỳ giành chính quyền nhằm cô lập giai cấp tư sản tiến tới giành chính quyền về tay giai cấp cách mạng. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, là cùng nhau tham gia xây dựng và bảo vệ chính quyền, làm cho nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày càng vững

²³ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.38, tr.452

²⁴ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ Matxcova 1997, tập 44, tr 57

mạnh. Liên minh giai cấp công nhân với giai cấp công nhân là cơ sở vững chắc cho nhà nước xã hội chủ nghĩa, là nòng cốt trong mặt trận dân tộc thống nhất, thực hiện khối đoàn kết rộng rãi với các tầng lớp lao động khác.

Liên minh về kinh tế, là một nội dung đặc biệt quan trọng, là trọng tâm của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ cải tạo xã hội cũ xây dựng xã hội mới. V.I. Lê nin cho rằng, thông qua sự liên minh chặt chẽ giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân về kinh tế, giai cấp công nhân mới có thể từng bước đưa nông dân, cùng với nó là các tầng lớp lao động khác đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, tiến tới xoá bỏ triệt để được chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, đảm bảo sự thắng lợi của kinh tế mới xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Nội dung văn hoá, tư tưởng của liên minh giai cấp công nhân và nông dân (cùng các tầng lớp lao động khác) là một nội dung quan trọng, bởi vì, xét tới cùng thì mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa là xây dựng một xã hội nhân văn “ sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện tự do cho tất cả mọi người ”²⁵. Nội dung văn hoá tư tưởng của liên minh giai cấp công nhân với nông dân – tiêu biểu cho quảng đại quần chúng lao động là làm cho giá trị văn hoá xã hội chủ nghĩa ngày càng giữ vai trò chi phối đời sống tinh thần của xã hội, khắc phục ngày càng hiệu quả những tàn dư tư tưởng lạc hậu, bảo thủ, trì trệ, thói quan liêu cửa quyền.

- *Những nguyên tắc cơ bản trong xây dựng khối liên minh giai cấp công nhân với nông dân (và các tầng lớp lao động khác) trong cách mạng xã hội chủ nghĩa:*

+ *Phải đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân*

Các nhà kinh điển chỉ ra rằng, xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân phải xuất phát từ lập trường chính trị tư tưởng của giai cấp công nhân, tức là phải đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân. Giai cấp nông dân là giai cấp gắn với phương thức sản xuất nhỏ, cục bộ, phân tán không có hệ tư tưởng độc lập, bản thân người nông dân mang tính hai mặt, một mặt họ là người lao động, nhưng mặt khác họ lại người tư hữu nhỏ “ sau khi đánh bại giai cấp tư sản phải luôn luôn đi theo đúng đường lối cơ bản sau đây trong chính sách với giai cấp nông dân ”²⁶. Do đó, chỉ đi theo hệ tư tưởng của giai cấp công nhân mới có thể tiến lên nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa “... chỉ có sự lãnh đạo của giai cấp vô sản mới có thể giải phóng quần chúng tiểu nông thoát khỏi chế độ nô lệ tư bản và dẫn họ tới chủ nghĩa xã hội ”²⁷.

+ *Phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện*

Các nhà kinh điển khẳng định giai cấp nông dân tuy gắn bó tư hữu nhỏ nhưng trước hết họ là người lao động, không tham gia bóc lột ai, hơn nữa họ có lợi ích cơ bản thống nhất với giai cấp công nhân, là đồng minh chiến lược trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, giai cấp công nhân chỉ có thể tuyên truyền, vận động làm cho giai cấp nông dân thấy rằng đi với giai cấp công nhân có lợi ích hơn đi với giai cấp tư sản, từ đó tự nguyện sát cánh cùng giai cấp công nhân xây dựng xã hội mới.

²⁵ C.Mác và Ănggen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, 1995, tập 4, tr.628

²⁶ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ M, 1978 t.39, tr.316

²⁷ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ M, 1978 t.44, tr.12

Chỉ trên tinh thần tự nguyện thì khối liên minh giai cấp công nhân và nông dân mới thực sự vững chắc và lâu dài.

+ *Phải kết hợp đúng đắn các lợi ích*

Giai cấp công nhân và giai cấp nông dân là những chủ thể kinh tế khác nhau, ít nhiều có lợi ích khác nhau, do đó, trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa cần phải kết hợp đúng đắn lợi ích giữa hai giai cấp. Hoạt động kinh tế phải vừa bảo đảm lợi ích của nhà nước, của xã hội, đồng thời phải thường xuyên quan tâm tới lợi ích của giai cấp nông dân. Nếu kết đúng đắn lợi ích kinh tế của các giai cấp trong liên minh, thì liên minh trở thành một động lực to lớn thúc đẩy phát triển, ngược lại nó trở thành lực cản đối với sự thống nhất của liên minh, cản trở sự phát triển xã hội.

7.3. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

7.3.1. Xu thế tất yếu của sự xuất hiện hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

Phương pháp luận cơ bản của việc dự báo xu thế tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa của các nhà kinh điển. C.Mác và Ph.Ăngghen đã vận dụng triệt để quan niệm duy vật về lịch sử để nghiên cứu xã hội loài người để từ đó xây dựng học thuyết hình thái kinh tế-xã hội, khẳng định lịch sử xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế-xã hội từ thấp đến cao như một quá trình lịch sử tự nhiên. Vận dụng những qui luật chung của quá trình vận động lịch sử để nghiên cứu, phân tích khoa học và sâu sắc hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã dự báo về sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, C.Mác và Ăngghen chỉ ra rằng “ sự diệt vong của giai cấp tư sản và sự thắng lợi của giai cấp vô sản là tất yếu như nhau”.

Mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và nhu cầu tất yếu của sự thay thế hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa bằng hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong nhiều tác phẩm của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen khẳng định sự ra đời của chủ nghĩa tư bản là một trong những giai đoạn phát triển mới của nhân loại, các ông viết: “ Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại”²⁸. Nhưng trong xã hội có đối kháng giai cấp đó, sự phát triển về kinh tế càng gia tăng, thì tình trạng áp bức, bóc lột và sự phân hóa giàu-ngèo cũng tăng theo. Trên mỗi bước phát triển của chủ nghĩa tư bản kèm theo những tai họa như chiến tranh, tội ác, huỷ hoại môi trường thiên nhiên, phân biệt chủng tộc, lối sống phản văn hoá, suy đồi đạo đức v.v. Lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản phát triển mang tính xã hội hoá ngày càng cao thì làm cho mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển tất yếu của lực lượng sản xuất với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất càng thêm sâu sắc. Mâu thuẫn này tất yếu phải giải quyết thay thế bằng quan hệ sản xuất mới mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển- đó là quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa. “từ hàng chục năm nay, lịch sử

²⁸ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ M, 1978 t.44, tr.12

công nghiệp và thương nghiệp không phải là cái gì khác hơn là lịch sử cuộc nổi dậy của lực lượng sản xuất hiện đại chống lại quan hệ sản xuất hiện đại”²⁹

Sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn tới chuyên chính vô sản và sự xác lập hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa. Những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, vốn xuất hiện trong lĩnh vực kinh tế là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, biểu hiện trên lĩnh vực chính trị - xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Tính chất mâu thuẫn gay gắt trong kinh tế qui định tính chất quyết liệt của mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản không thể điều hoà được, tất yếu giai cấp công nhân phải tiến hành cách mạng lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, thiết lập chuyên chính vô sản. Việc thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân là sự mở đầu của sự xác lập hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Điều kiện khách quan của sự xuất hiện hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học khi dự báo xu thế tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa, cũng chỉ ra xu thế tất yếu đó phải trên cơ sở thực tiễn là sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội đã đạt tới mức độ mà quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa lại trở thành “xiềng xích” níu kéo sự phát triển đó; là giai cấp công nhân đã đông đảo về số lượng, đã nhận thức được vai trò của mình trong lịch sử và đấu tranh chính trị chống giai cấp tư sản dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

C.Mác và Ph.Ăngghen dự báo hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ được thiết lập khi cách mạng vô sản giành thắng lợi đầu tiên ở các nước tư bản phát triển như Anh, Pháp, Đức, Mỹ. Về sau, V.I.Lênin với sự phát hiện về quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, đã dự báo chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi ở một số, thậm chí ở một nước tư bản kém phát triển nhất và ở những nước thuộc địa sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ.

7.3.2. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

Dựa vào sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng của hình thái kinh tế-xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen không chỉ phân chia lịch sử phát triển của xã hội loài người thành các hình thái kinh tế-xã hội, mà còn chia hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa thành các giai đoạn khác nhau. Mỗi giai đoạn của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa lại được chia thành các chặng đường khác nhau- đó là giai đoạn thấp (chủ nghĩa xã hội) và giai đoạn xã hội cộng sản chủ nghĩa (chủ nghĩa cộng sản).

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, chủ nghĩa xã hội, “Cái xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là một xã hội cộng sản chủ nghĩa đã phát triển trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại là một xã hội vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội về mọi phương diện- kinh tế, đạo đức, tinh thần- còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra”³⁰, mới chỉ đạt tới mức độ bảo đảm cho xã hội thực hiện được nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo lao động”. Đến chủ nghĩa cộng sản mới thực hiện được nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” bởi lao động

²⁹ C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr.604

³⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.9, tr.33

trong giai đoạn này không chỉ là phương tiện kiếm sống, mà nó còn trở thành nhu cầu số một của con người.

Theo V.I.Lênin, hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa gồm (I) Những cơn đau đẻ kéo dài; (II) Giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa và (III) Giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa³¹. Như vậy, hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa có thể chia thành ba thời kỳ.

a) Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc trong toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo ra những tiền đề vật chất và tinh thần cần thiết để hình thành xã hội mà trong đó, những nguyên tắc căn bản của xã hội xã hội chủ nghĩa được thực hiện.

Tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Để chuyển từ xã hội tư bản lên xã hội xã hội chủ nghĩa, cần trải qua thời kỳ quá độ. Tính tất yếu của thời kỳ này được cắt nghĩa bởi những lý do

+ Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội khác nhau về chất; thể hiện ở hình thức sở hữu tư liệu sản xuất. Muốn có xã hội công hữu tư liệu sản xuất cần có thời gian.

+ Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên nền sản xuất đại công nghiệp có trình độ cao; chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị những tiền đề vật chất cần thiết cho chủ nghĩa xã hội, nhưng cần có thời gian để tổ chức, sắp xếp lại

+ Cần có thời gian để xây dựng quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa. Bởi vì những quan hệ xã hội của chủ nghĩa xã hội không tự phát nảy sinh trong lòng chủ nghĩa tư bản. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, dù đã ở trình độ rất cao cũng chỉ mới có thể là tạo ra những điều kiện, tiền đề cho sự hình thành các quan hệ xã hội mới xã hội chủ nghĩa

+ Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là công việc mới mẻ, khó khăn và phức tạp; giai cấp công nhân có thời gian để hoàn thành.

Đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này là tồn tại những yếu tố của xã hội tư bản với những yếu tố mới của xã hội xã hội chủ nghĩa; chúng tồn tại và đấu tranh với nhau trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đối với những nước tư bản có trình độ kinh tế phát triển cao, thời kỳ quá độ có thể tương đối ngắn; đối với những nước có trình độ kinh tế phát triển trung bình hoặc thấp, thời kỳ quá độ có thể dài hơn.

Trong lĩnh vực kinh tế, là sự duy trì và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, bên cạnh các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa còn có các thành phần kinh tế khác như kinh tế gia trưởng, kinh tế hàng hoá nhỏ, kinh tế tư bản nhà nước. Chúng đan xen, bổ sung hỗ trợ và đấu tranh với nhau. Nền kinh tế nhiều thành phần này làm nảy sinh cơ cấu xã hội-giai cấp đa dạng, phức tạp thậm chí đối lập, luôn đấu tranh với nhau.

Trong lĩnh vực chính trị. Nhà nước chuyên chính vô sản mới ra đời và ngày càng hoàn thiện là công cụ để giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống lại những âm mưu chống phá của các

³¹ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.33, tr.223

thế lực thù địch trong và ngoài nước; bảo vệ thành quả cách mạng, đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Trong lĩnh vực xã hội, còn có sự khác biệt khá lớn giữa lao động trí óc với lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn, giữa miền núi và miền xuôi. Nhiều vấn đề xã hội khác chưa giải quyết triệt để như vấn đề môi trường bị huỷ hoại nghiêm trọng, vấn đề giải quyết công ăn, việc làm, vấn đề chăm sóc sức khỏe cộng đồng v.v đang diễn biến phức tạp mà chưa có cách quản lý hiệu quả.

Trong lĩnh vực tư tưởng văn hoá, có sự tồn tại đan xen và đấu tranh lẫn nhau giữa tư tưởng của giai cấp công nhân với tư tưởng cũ rất phức tạp phá hoại đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân

Thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ đấu tranh giữa giai cấp công nhân liên minh với các tầng lớp lao động khác đã giành được chính quyền nhà nước đang thực hiện nhiệm vụ đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội, với một bên là các giai cấp bóc lột đã bị đánh đổ, nhưng chưa bị tiêu diệt hoàn toàn. Cuộc đấu tranh giai cấp với những điều kiện, nội dung mới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng tuyên truyền, vận động và cả bằng hành chính, pháp luật diễn ra lâu dài, gian khổ.

Nội dung kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội :

1) Trong lĩnh vực kinh tế, sắp xếp lại lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản để lại nhằm tạo ra cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

2) Trong lĩnh vực chính trị, xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa vững mạnh để thực hiện vai trò chuyên chính và xây dựng xã hội mới.

3) Trong lĩnh vực xã hội, khắc phục những tệ nạn do xã hội cũ để lại, ngăn ngừa và đề phòng những tệ nạn xã hội mới phát sinh; khắc phục chênh lệch giàu-nghèo, giữa nông thôn với thành thị, giữa miền núi với đồng bằng; thực hiện an sinh xã hội để từng bước thực hiện bình đẳng xã hội.

4) Trong lĩnh vực tư tưởng văn hoá, tuyên truyền và phổ biến rộng rãi chủ nghĩa Mác-Lênin; kế thừa biện chứng văn hóa cũ, xây dựng nền văn hóa vô sản tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Các hình thức quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quá độ trực tiếp và quá độ gián tiếp, “thời kỳ quá độ khá lâu dài từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội”³².

Hình thức quá độ trực tiếp là hình thức quá độ từ các nước tư bản phát triển lên chủ nghĩa xã hội. Hình thức quá độ gián tiếp là hình thức quá độ từ các nước tư bản trung bình và các nước chưa trải qua chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Hình thức quá độ trực tiếp có nhiều thuận lợi hơn, bởi các nước từ chủ nghĩa tư bản phát triển đã trải qua nền dân chủ tư sản, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại của chủ nghĩa tư bản để lại, các nước này cần cải cách chế độ chính trị, khắc phục các nhược điểm của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa v.v để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Quá độ từ các nước tư bản trung bình và các nước chưa trải qua hay các nước nông nghiệp lên chủ nghĩa xã hội là quá độ đặc biệt. Các nước thực hiện hình thức quá độ bỏ qua chủ nghĩa tư bản, cần có đảng cộng sản lãnh đạo

³² V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.38, tr.464

cách mạng xã hội chủ nghĩa giành chính quyền; có đường lối cách mạng theo định hướng xã hội chủ nghĩa; biết kế thừa, chọn lọc những thành quả của chủ nghĩa tư bản và của toàn nhân loại để thực hiện thắng lợi quá độ lên chủ nghĩa xã hội. V.I. Lênin khẳng định, “ở những nước này cần chú trọng khắc phục những biểu hiện của tính tiểu tư sản, tiểu nông trong đảng cộng sản, trong quần chúng; để từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua và sử dụng nhiều những bước quá độ nhỏ, những hình thức trung gian quá độ”³³.

b) Thời kỳ chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa xã hội là giai đoạn phát triển lịch sử lâu dài trên con đường giải phóng hoàn toàn về kinh tế, chính trị, văn hóa cho con người; là giai đoạn thấp của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; có lực lượng sản xuất phát triển, thích ứng với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ sở hữu công về tư liệu sản xuất; có kiến trúc thượng tầng tương ứng của nhân dân lao động; con người lao động được giải phóng và phát triển toàn diện.

Những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

1) Cơ sở vật chất của xã hội xã hội chủ nghĩa là nền đại công nghiệp cơ khí. Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định, mỗi phương thức sản xuất, mỗi chế độ xã hội có một cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với trình độ lao động và sự phát triển sản xuất của loài người. Trong các yếu tố cơ bản cấu thành lực lượng sản xuất thì công cụ lao động là yếu tố nền tảng, đánh dấu sự phát triển của loài người. Con người chế tạo ra cối xay gió làm xuất hiện chế độ phong kiến, ra máy hơi nước đánh dấu sự ra đời của chế độ tư bản. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội trên cơ sở kế thừa, chọn lọc, phát triển nền công nghiệp cơ khí của chủ nghĩa tư bản nên cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội phải là nền đại công nghiệp trên trình độ mới.

2) Chủ nghĩa xã hội xoá bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, nhưng không xoá bỏ chế độ tư hữu nói chung; thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. “Giai cấp vô sản sẽ dùng sự thống trị chính trị của mình để từng bước đoạt lấy toàn bộ tư bản trong tay giai cấp tư sản, để tập trung tất cả công cụ sản xuất vào trong tay nhà nước”³⁴ để phục vụ cho toàn xã hội. Do vậy, chỉ đến xã hội xã hội chủ nghĩa thì quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mới được xác lập đầy đủ; tư liệu sản xuất mới được sở hữu trong hình thức toàn dân và sở hữu tập thể; người lao động mới được làm chủ hoàn toàn tư liệu sản xuất; không còn người bóc lột người.

3) Xã hội xã hội chủ nghĩa tạo ra được cách tổ chức, phân công và quản lý lao động tự giác; kỷ luật lao động cao. Trong lao động, người lao động được bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của mình thông qua pháp luật xã hội chủ nghĩa, đồng thời người lao động phải phát huy ý thức kỷ luật tự giác bản thân, có ý thức trách nhiệm trong công việc, luôn sáng tạo, tích cực để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4) Xã hội xã hội chủ nghĩa thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, coi đó là nguyên tắc phân phối cơ bản nhất. Do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa chưa cao nên cần phải thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động là chủ yếu. Thực chất của

³³ V.I. Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.38, tr.141

³⁴ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.626

nguyên tắc phân phối theo lao động là ai làm nhiều hưởng nhiều, ai làm ít hưởng ít, ai có sức lao động không làm không hưởng. Phân phối theo lao động khác với sự cào bằng hay bình quân chủ nghĩa ở chỗ, hình thức phân phối này đánh giá đúng năng suất lao động của mỗi người, đảm bảo công bằng xã hội; tạo nên động lực cho sự phát triển sản xuất xã hội.

5) Xã hội xã hội chủ nghĩa có nhà nước kiểu mới, mang bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân rộng rãi, tính dân tộc sâu sắc. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước chuyên chính vô sản; do nhân dân lao động tự tổ chức ra, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Khác với nhà nước của giai cấp thống trị trong lịch sử, nhà nước chuyên chính vô sản tạo điều kiện để nhân dân lao động tham gia vào công việc nhà nước, thực hiện quyền và lợi ích của nhân dân. Chính vì vậy khi bàn về nhà nước xã hội chủ nghĩa, V.I.Lênin khẳng định nhà nước chuyên chính vô sản không còn nguyên nghĩa nhà nước, mà là “nhà nước nửa nhà nước”, gắn liền và phát huy tính tự giác, tự quản của nhân dân, thể hiện quyền dân chủ của nhân dân lao động ngày càng cao. Tính nhân dân của nhà nước được thể hiện ở chỗ nhà nước ra đời là do nhân dân bầu ra, vì nhân dân để phục vụ hay nhà nước của dân, do dân, vì dân. Tính dân tộc của nhà nước biểu hiện ở chỗ sự ra đời của nhà nước là kết quả của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và mọi thể chế, chính sách của nhà nước đặt ra phù hợp với văn hoá, tâm lý của mỗi quốc gia, dân tộc cụ thể, không có nhà nước chung chung đứng ngoài dân tộc.

6) Xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội đã thực hiện được sự giải phóng con người khỏi áp bức, bóc lột; thực hiện bình đẳng xã hội, tạo điều kiện cho con người được phát triển toàn diện. Mục tiêu cao nhất của chủ nghĩa chính xã hội là giải phóng con người trên tất cả các lĩnh vực, xoá bỏ hoàn toàn chế độ áp bức bất công và tội ác. Do vậy, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội là tạo ra các tiền đề chính trị, kinh tế mới khác về chất so với chế độ cũ; xoá bỏ chế độ tư hữu, áp bức bất công với tư cách là một chế độ xã hội trong xã hội, thiết lập chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất để từng bước giải phóng con người và xã hội loài người. Xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất, tạo điều kiện giải phóng lực lượng sản xuất, xoá bỏ sự đối kháng giai cấp, đẩy lùi tình trạng áp bức và nô dịch giữa các giai cấp và dân tộc trong lịch sử, thực hiện sự bình đẳng và công bằng xã hội.

c) Thời kỳ chủ nghĩa cộng sản

Chủ nghĩa cộng sản giai đoạn cao của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; tương ứng với lực lượng sản xuất phát triển cao nhất và có cơ sở hạ tầng cao hơn cơ sở hạ tầng của hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa.

Trong lĩnh vực kinh tế, Lực lượng sản xuất phát triển cao nhất trong lịch sử. Xã hội không còn chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và do vậy, không còn giai cấp và nhà nước. “Khi mà lao động trở thành không những là một phương tiện để sinh sống mà bản thân nó còn là một nhu cầu bậc nhất của đời sống, khi mà cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, sức sản xuất của họ ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dồi dào- chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn khỏi giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi tên trên lá cờ của mình: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”³⁵.

³⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.19, tr.36

Trong lĩnh vực xã hội, con người có đầy đủ điều kiện phát triển khả năng của mình. Nhà nước tự tiêu vong; pháp luật trở thành phong tục, tập quán, thành quan niệm đạo đức mà mọi người tự giác thực hiện. Tuy nhiên, sự tiêu vong của nhà nước đòi hỏi có quá trình, “Chúng ta chỉ có quyền nói rằng nhà nước tất nhiên sẽ tiêu vong đồng thời với việc nhấn mạnh tính chất lâu dài của quá trình ấy, về sự phụ thuộc của quá trình ấy vào tốc độ phát triển của giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản”³⁶

Sự phân tích của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về chủ nghĩa cộng sản cho chúng ta thấy:

1) Giai đoạn cao của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa chỉ xuất hiện khi đã đạt được những điều kiện kinh tế-xã hội nhất định.

2) Sự xuất hiện của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa là quá trình lâu dài.

3) Quá trình xuất hiện của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa ở các nước diễn ra tùy thuộc vào sự phát triển của các lĩnh vực trong đời sống xã hội của các nước đó.

Dự báo của chủ nghĩa Mác-Lênin về sự xuất hiện của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa chủ yếu dựa trên cơ sở sự phát triển của lực lượng sản xuất; tuy nhiên, sự phát triển của xã hội còn chịu sự tác động vào nhiều tố, quy luật khác. Do vậy, cần vận dụng quan điểm toàn diện khi nhận thức dự báo đó.

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là phạm trù cơ bản nhất của chủ nghĩa xã hội khoa học, với việc phát hiện ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân – tìm ra lực lượng xã hội để thực hiện sứ mệnh ấy là công lao vĩ đại của C.Mác và Ăngghen.

Qua nghiên cứu và phân tích phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân thế giới, C.Mác và Ph.Ăngghen từng bước luận giải và trả lời một cách khoa học những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra. Trên cơ sở đó các ông đã sáng lập ra học thuyết sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định tính tất yếu của sự diệt vong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự ra đời của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa thông qua thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân. Cách mạng xã hội chủ nghĩa khác về chất so với tất cả các cuộc cách mạng khác trong lịch sử, nó xoá bỏ hoàn toàn chế độ áp bức, bóc lột, bất công để từng bước xây dựng hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa. Thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một quá trình lâu dài, gian khổ, phức tạp, trải qua nhiều giai đoạn từ thấp đến cao.

Câu hỏi ôn tập chương 7

1. Khái niệm giai cấp công nhân?
2. Nội dung và điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?
3. Quy luật hình thành, phát triển của Đảng Cộng sản và vai trò của nó trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?
4. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó?

³⁶ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.33, tr.118

5. Nội dung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa?
6. Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân?
7. Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân?
8. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa
9. Tính tất yếu, đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?

Vấn đề thảo luận

Những điều kiện khách quan và chủ quan để giai cấp công nhân hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình. Sự vận dụng ở Việt Nam trong quá trình đấu tranh cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo - *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, năm 2009.
3. *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (tài liệu phục vụ dạy và học chương trình các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng) - Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, 2008.
4. Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học do Bộ giáo dục đào tạo biên soạn (dùng cho khối không chuyên kinh tế và quản trị kinh doanh), Nhà xuất bản chính trị quốc gia, năm 2008.
5. Hỏi đáp về Chủ nghĩa xã hội, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội 2008

Tài liệu đọc thêm

1. Mác – Ăngghen: *Toàn tập* , NXB chính trị quốc gia, năm 2004. t4, 9, 12, 19, 20, 23.
2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, NXB chính trị quốc gia, năm 2004. T17, 23, 25, 33, 38, 39, 41, 44.
3. Mac- Ăngghen – Tuyên ngôn của Đảng cộng sản

CHƯƠNG 8

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ -XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Mục đích yêu cầu

- Nắm được quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa.
- Nắm được nội dung cơ bản của cương lĩnh dân tộc, quan điểm cơ bản về một số vấn đề xã hội khác như: văn hóa, tôn giáo, gia đình,.. của chủ nghĩa Mác – Lênin.
- Yêu cầu cần liên hệ, vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa là tiến trình lịch sử lâu dài, khó khăn và gian khổ với mục đích cuối cùng là bảo đảm cho sự thành công của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Trong tiến trình đó, các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng văn hóa v.v cần phải được nhận thức và giải quyết từ thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật; cần phải vận dụng sáng tạo những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lênin vào các điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc trong những giai đoạn nhất định của lịch sử. Đó là những vấn đề chính trị -xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

8.1. XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

8.1.1. Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa

a) Khái niệm Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được, thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại, sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hoà được. Do đó, nhà nước là tổ chức chính trị của giai cấp thống trị về kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức mà thông qua đó, Đảng cộng sản thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với xã hội; là tổ chức chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng được xây dựng lên từ cơ sở vật chất, kinh tế xã hội chủ nghĩa; là nhà nước kiểu mới thay thế nhà nước tư sản; là hình thức chuyên chính vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Là một trong những tổ chức cơ bản của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, Nhà nước xã hội chủ nghĩa thể hiện và thực hiện quyền lực của nhân dân. Chính vì vậy, Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là cơ quan quyền lực, vừa là bộ máy hành chính, vừa là tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân; thể hiện qua chức năng thống trị giai cấp và chức năng xã hội.

b) Đặc trưng, chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Đặc trưng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác -Lênin, bất kỳ nhà nước nào cũng có các đặc trưng cơ bản là quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định; có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội; có hệ thống thuế để nuôi bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, do bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa mang bản chất của giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc, nên Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có những đặc trưng riêng của nó.

1) Nhà nước xã hội chủ nghĩa không phải là công cụ để đàn áp một giai cấp nào đó, mà là công cụ thực hiện lợi ích cho tất cả những người lao động; nhưng vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính đảng của nó đối với nhà nước vẫn được duy trì. 2) Nhà nước xã hội chủ nghĩa có đặc trưng về nguyên tắc khác hẳn với Nhà nước tư sản. Cũng là công cụ của chuyên chính giai cấp, nhưng vì lợi ích của tất cả những người lao động, tức tuyệt đại đa số nhân dân; và chuyên chính, trấn áp đối với thiểu số những kẻ bóc lột, những kẻ phản động đi ngược lại với lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

3) Trong khi nhấn mạnh sự cần thiết của bạo lực trấn áp, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn coi mặt tổ chức xây dựng là đặc trưng cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Các ông cho rằng, chức năng bạo lực trấn áp không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và cũng không phải chủ yếu là bạo lực, mà mặt cơ bản của nó là tổ chức và xây dựng toàn diện xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

4) Nhà nước xã hội chủ nghĩa nằm trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; là phương thức thể hiện và thực hiện dân chủ. Theo V.I.Lênin, con đường vận động và phát triển của nó là ngày càng hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân, mở rộng dân chủ, nhằm lôi cuốn ngày càng đông đảo nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

5) Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước đặc biệt, “nhà nước không còn nguyên nghĩa”, là nhà nước “nửa nhà nước”. Sau khi cơ sở kinh tế -xã hội cho sự tồn tại của nhà nước mất đi, thì nhà nước cũng không còn, nhà nước “tự tiêu vong”. Đây cũng là đặc trưng nổi bật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Với những đặc trưng trên, chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa biểu hiện ở việc quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện hai chức năng

1) Chức năng tổ chức, xây dựng được C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin coi là có tính sáng tạo của Nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm cải biến trật tự chủ nghĩa tư bản và hình thành trật tự chủ nghĩa xã hội và đây là chức năng căn bản nhất trong hai chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

2) Chức năng bạo lực trấn áp nhằm chống lại sự phản kháng của kẻ thù giai cấp, chống lại công cuộc tổ chức, xây dựng xã hội mới của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đề cập đến sự cần thiết của chức năng này, C.Mác cho rằng bởi chính giai cấp tư sản không cần đắn đo trong việc sử dụng những biện pháp cứng rắn nhất nhằm khôi phục lại trật tự tư bản chủ nghĩa của chúng. Về mặt thực tiễn, nếu không nắm vững chức năng bạo lực của nhà nước xã hội chủ nghĩa thì giai cấp công

nhân có nguy cơ để mất những thành quả của cách mạng. Ngược lại, Nhà nước xã hội chủ nghĩa nào biết nắm vững chức năng ấy thì không những bảo vệ mà còn phát triển được những thành quả cách mạng ấy. V.I.Lênin trong thời kỳ trực tiếp lãnh đạo quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nội chiến, đã nhấn mạnh sự cần thiết phải thực hiện cường bức như là lý do tồn tại của nhà nước nhằm chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

3) Ngoài hai chức năng cơ bản trên, Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có chức năng đối ngoại nhằm mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau vì sự phát triển và tiến bộ xã hội đối với nhân dân các nước trên thế giới.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có những nhiệm vụ chính là quản lý đất nước trên tất cả các lĩnh vực. V.I.Lênin đặc biệt chú ý đến nhiệm vụ quản lý, mà cơ bản nhất là quản lý kinh tế, coi đó là vũ khí duy nhất để giai cấp vô sản có thể chiến thắng giai cấp tư sản. “Chúng ta, đảng của những người Bôn-sê-vích, chúng ta đã thuyết phục được nước Nga, chúng ta đã giành được nước Nga từ tay bọn bóc lột để giao cho những người lao động. Bây giờ chúng ta phải quản lý nước Nga”³⁷. Quản lý kinh tế nhằm thúc đẩy, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế, sớm tạo ra cơ cấu sản xuất xã hội chủ nghĩa, cải thiện không ngừng đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Quản lý chính trị - xã hội nhằm xoá bỏ đối kháng giai cấp, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, tạo lập kết cấu giai cấp mới, xây dựng và củng cố sự thống nhất về chính trị, về tư tưởng trong toàn xã hội. Quản lý văn hoá xã hội nhằm xây dựng một nền văn minh tinh thần nhân đạo, cao cả, chân chính, không ngừng nâng cao sự hiểu biết, năng lực, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

c) Tính tất yếu của việc xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Tổng kết kinh nghiệm lịch sử của các cuộc cách mạng xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ vấn đề nhà nước là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng là vấn đề cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa, là một trong những thiết chế quan trọng bậc nhất của quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là xoá bỏ tình trạng người bóc lột người, xoá bỏ hoàn toàn chế độ tư hữu, xây dựng xã hội không còn áp bức bóc lột, con người có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, văn minh. Để thực hiện mục tiêu vĩ đại ấy của cách mạng, tất yếu phải trải qua một thời kỳ lịch sử lâu dài, khó khăn và phức tạp, đó chính là thời kỳ quá độ. Và theo C.Mác, “giữa xã hội tư bản và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản”³⁸.

Tính tất yếu phải có Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn được luận giải bằng thực tiễn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

1) Trong thời kỳ này, các giai cấp bóc lột tuy đã bị xoá bỏ về phương diện chính trị, nhưng chưa bị xoá bỏ hoàn toàn về mặt giai cấp. Chúng hoạt động chống sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều này khiến cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động cần phải nắm vững công cụ chuyên

³⁷ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.36, tr.209

³⁸ C.Mác- Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.19, tr.47

chính là Nhà nước xã hội chủ nghĩa để trấn áp mọi sự phản kháng của các thế lực đi ngược lại lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; bảo vệ thành quả của cách mạng; xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

2) Trong thời kỳ quá độ cũng còn các giai cấp, tầng lớp trung gian khác. Do địa vị kinh tế - xã hội của mình, các giai cấp, tầng lớp này không thể tự mình đi lên chủ nghĩa xã hội. Trước thực tế đó giai cấp công nhân phải tuyên truyền, thuyết phục, lôi cuốn họ đi theo mình trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. ở đây, Nhà nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò là thiết chế cần thiết đảm bảo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với toàn xã hội, đảm bảo cho lực lượng xã hội to lớn này thành lực lượng có tổ chức.

3) Để mở rộng dân chủ, chống lại mọi hành vi ngược lại những chuẩn mực dân chủ, vi phạm những giá trị dân chủ của nhân dân, cũng đòi hỏi phải có một thiết chế nhà nước phù hợp. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể chế hoá trong Hiến pháp, pháp luật xã hội chủ nghĩa và được thực hiện bằng những thiết chế tương ứng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa tất yếu gắn liền với quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, quá trình dân chủ hoá đời sống xã hội.

8.1.2. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

a) Quan niệm về dân chủ và nền dân chủ

Quan niệm về dân chủ. Dân chủ và thực hiện dân chủ là nhu cầu khách quan của con người. Ngay từ xã hội nguyên thủy, việc cử ra và phế bỏ người đứng đầu là do quyền lực của nhân dân. Như vậy, ngay từ buổi sơ khai của lịch sử nhân loại, dân chủ được hiểu là quyền lực thuộc về nhân dân. Tuy dân chủ trong xã hội này chưa hình thành với tư cách là khái niệm, mà mới chỉ mang tính chất phác, gắn với bình đẳng, tự do một cách thô sơ, nhưng nó đã bắt đầu hình thành tự phát về nguyên tắc dân chủ sơ đẳng là thiểu số phục tùng đa số. Kể từ xã hội chiếm hữu nô lệ ra đời, thuật ngữ “dân chủ” mới chính thức sử dụng. Nó được ghép từ hai từ trong tiếng Hy Lạp cổ (thế kỷ VIII tr.c.n) là “demos” nghĩa là dân và “kratos” nghĩa là quyền lực, như vậy, dân chủ là quyền lực nhân dân, nhân dân là chủ thể của quyền lực. Nhưng “dân” là ai lại do bản chất của chế độ xã hội quy định, đặc biệt là từ khi xã hội phân chia thành giai cấp, thì “dân” còn do bản chất giai cấp thống trị xã hội quy định cụ thể trong từng xã hội nhất định. Như vậy, dân chủ là một khái niệm mang ý nghĩa chính trị, tuy đã có mầm mống trong xã hội nguyên thủy, nhưng nó chỉ xuất hiện với ý nghĩa đầy đủ như một chế độ chính trị trong xã hội có giai cấp và nhà nước.

Chủ nghĩa Mác - Lênin nêu những quan niệm chính về dân chủ

1) Dân chủ là sản phẩm tiến hóa của lịch sử xã hội loài người; là nhu cầu khách quan của con người. Với tư cách là quyền lực của nhân dân, dân chủ là sự phản ánh những giá trị nhân văn; là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân lao động chống lại áp bức, bất công và bóc lột.

2) Dân chủ với tư cách là một phạm trù chính trị, gắn với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền thì sẽ không có dân chủ phi giai cấp, dân chủ chung chung. Trong xã hội có giai cấp, việc thực hiện dân chủ cho tập đoàn người này đã hạn chế hoặc loại trừ dân chủ của những tập đoàn người khác. Mỗi chế độ dân chủ đều gắn với nhà nước, mang bản chất của giai cấp thống trị; tính chất của

dân chủ tùy thuộc vào quyền lực chính trị thuộc về giai cấp nào. Điều này là tất yếu cho mọi chế độ dân chủ - kể cả chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

3) Dân chủ còn là sản phẩm của quá trình vươn lên của con người trong quá trình làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân. Dân chủ phản ánh trạng thái, mức độ giải phóng con người trong tiến trình phát triển của xã hội, thể hiện thực chất mối quan hệ giữa người với người được duy trì theo quan niệm về nguyên tắc bình đẳng. Xét ở góc độ này, dân chủ phản ánh những giá trị nhân văn, nhân đạo trong quá trình giải phóng con người và tiến bộ xã hội.

Quan niệm về nền dân chủ. V.I.Lênin cho rằng “Chế độ dân chủ là một hình thức nhà nước, một trong những hình thái của nhà nước. Cho nên, cũng như mọi nhà nước, chế độ dân chủ là việc thi hành có tổ chức, có hệ thống sự cưỡng bức đối với người ta”³⁹. Do đó, nền dân chủ luôn gắn với nhà nước như là cơ chế để thực thi dân chủ và mang bản chất giai cấp của giai cấp thống trị. Nền dân chủ, hay chế độ dân chủ, là hình thái dân chủ gắn với bản chất, tính chất của nhà nước, hay nói cách khác, dân chủ được thể chế hoá và thực hiện bằng chế độ nhà nước, pháp luật. Chính vì vậy, kể từ khi nền dân chủ ra đời thì dân chủ trở thành một phạm trù lịch sử, phạm trù chính trị.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ mà ở đó, những giá trị dân chủ, quyền lực của nhân dân được thể chế hoá thành pháp luật, thành hệ thống chính trị (trong đó Nhà nước xã hội chủ nghĩa là trụ cột), thành nguyên tắc, mục tiêu của sự phát triển. Các giá trị và chuẩn mực dân chủ thâm nhập và chi phối mọi hoạt động của mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội; mọi công dân và tổ chức xã hội đều có khả năng nhận thức và vận dụng các giá trị dân chủ, biến thành những nguyên tắc phổ biến trong hoạt động và các quan hệ xã hội.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được hình thành sau thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phương diện chính trị và nó được hoàn thiện từng bước phù hợp với sự phát triển kinh tế, chính trị và văn hoá - xã hội của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Dân chủ xã hội chủ nghĩa chỉ có thực sự khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng đầy đủ.

b) Những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

1) Với tư cách là một chế độ nhà nước được sáng tạo bởi quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa đảm bảo mọi quyền lực thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Vì vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa mang bản chất giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

2) Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội. Chế độ sở hữu đó phù hợp với quá trình xã hội hoá ngày càng cao của sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về vật chất và tinh thần của quần chúng nhân dân lao động. Đây chính là đặc trưng kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đặc trưng này được hình thành và bộc lộ ngày càng đầy đủ cùng với quá trình hình thành và hoàn thiện nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

³⁹ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.33, tr.123

3) Trên cơ sở sự kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích của toàn xã hội (do nhà nước của giai cấp công nhân đại diện), nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, tất cả các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể và mọi công dân đều được tham gia vào các công việc của nhà nước (bằng thảo luận, góp ý kiến xây dựng chính sách, hiến pháp, pháp luật v.v). Mọi công dân đều được bầu cử, ứng cử và đề cử vào cơ quan các cấp.

4) Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử nhưng vẫn là nền dân chủ mang tính giai cấp của giai cấp công nhân - dân chủ đi đôi với kỷ cương, kỷ luật, với trách nhiệm của công dân trước pháp luật. Trong nền dân chủ đó, chuyên chính và dân chủ là hai mặt, hai yếu tố quy định lẫn nhau, tác động, bổ sung cho nhau. Dân chủ cho nhân dân và chuyên chính với kẻ thù của nhân dân là hai mặt thống nhất trong khái niệm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

c) Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác -Lênin, mục tiêu và động lực của quá trình phát triển xã hội, của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là dân chủ.

Việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa nhằm mở rộng dân chủ, tạo điều kiện để liên tục phát triển nhân cách, phát triển ý thức xã hội, nâng cao tính tích cực chính trị - xã hội của quần chúng, làm bộc lộ và huy động các năng lực tổ chức, trí tuệ của nhân dân. Dân chủ làm cho các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực vào việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Dân chủ là phương thức tốt nhất để đặt các đại biểu của nhân dân có phẩm chất chính trị, đạo đức, chuyên môn xứng đáng nhất vào địa vị lãnh đạo nhà nước, vào cơ quan lãnh đạo của các tổ chức chính trị - xã hội. “Với việc phát triển dân chủ một cách đầy đủ, nghĩa là việc làm cho toàn thể quần chúng nhân dân tham gia thực sự bình đẳng và thực sự rộng rãi vào mọi việc quản lý nhà nước”⁴⁰.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quy luật của sự hình thành và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Khi dân chủ bao trùm đại bộ phận các quan hệ, các thiết chế xã hội và thu hút được các tầng lớp nhân dân vào đời sống chính trị - xã hội của đất nước, dân chủ góp phần mở rộng cơ sở xã hội của hệ thống chính trị, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản, chính quyền, đoàn thể. Mở rộng dân chủ có tác dụng vô cùng to lớn trong chống tiêu cực, suy thoái, chống tham nhũng, củng cố Đảng, làm trong sạch bộ máy nhà nước, lành mạnh hoá các quan hệ xã hội, từ đó góp phần làm tăng tính ổn định xã hội.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu diễn ra nhằm xây dựng, phát triển, hoàn thiện dân chủ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Trước hết nó trở thành điều kiện, tiền đề thực hiện quyền lực, quyền làm chủ của nhân dân, là điều kiện cần thiết và tất yếu để mỗi công dân được sống trong bầu không khí thực sự dân chủ.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng chính là quá trình vận động và thực hành dân chủ, biến dân chủ từ khả năng thành hiện thực trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, là quá trình đưa các giá trị, chuẩn mực, nguyên tắc của dân chủ vào thực tiễn xây dựng cuộc sống mới, chống các

⁴⁰ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.30, tr.93

biểu hiện của dân chủ cực đoan, vô chính phủ, ngăn ngừa mọi hành vi coi thường kỷ cương, pháp luật.

8.2. XÂY DỰNG NỀN VĂN HOÁ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

8.2.1. Khái niệm nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

a) Khái niệm văn hoá và nền văn hoá

Khái niệm văn hoá. Văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng lao động và hoạt động thực tiễn trong quá trình lịch sử của mình. Văn hoá là biểu hiện của trình độ phát triển xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định. Để tìm hiểu cội nguồn của văn hoá phải đặt nó trong quá trình hình thành loài người. Toàn bộ ý kiến của Ph.Ăngghen về nguồn gốc loài người được trình bày trong bài Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người, là một phần trong tác phẩm Biện chứng của tự nhiên. Tư tưởng chủ đạo trong suốt bài viết của ông là “lao động đã sáng tạo ra bản thân con người”⁴¹. Nhưng lao động ở đây không chỉ là lao động chân tay thuần tuý mà chủ yếu là lao động sáng tạo. Ph. Ăngghen so sánh phương thức kiếm sống của loài vượn với lao động của xã hội loài người, “Đàn vượn chỉ biết ăn hết sạch lương thực sẵn có trong khu vực mà điều kiện địa lý hoặc là sự kháng cự của đàn vượn bên cạnh đã hạn định cho chúng”⁴². Nói cách khác, loài vượn không biết tự tạo ra thức ăn cho mình mà chỉ ăn những thứ có sẵn trong tự nhiên. Ph.Ăngghen gọi phương thức kiếm ăn của loài vượn là “kinh tế chiếm đoạt”. Ông nhận định “Nhưng tất cả những cái đó vẫn chưa phải là lao động, theo đúng ý nghĩa của nó. Lao động bắt đầu với việc chế tạo ra công cụ”⁴³, như vậy, chính lao động sáng tạo mới là động lực chính tác động vào quá trình chuyển biến từ vượn thành người và đó cũng là cội nguồn của văn hoá, hay có thể nói, lao động sáng tạo là bản chất của văn hóa.

Lao động sáng tạo của con người thể hiện ở cả hai lĩnh vực sản xuất cơ bản của xã hội (sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần). Vì vậy, văn hoá theo nghĩa rộng gồm cả văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần. Trong đó, văn hoá vật chất là năng lực sáng tạo của con người được thể hiện và kết tinh trong sản phẩm vật chất; văn hoá tinh thần là tổng thể các tư tưởng, lý luận và giá trị được sáng tạo ra trong đời sống tinh thần và hoạt động tinh thần của con người. Đây là nghĩa hẹp của khái niệm văn hoá.

Từ sự phân tích trên, khi tìm hiểu khái niệm văn hoá cần lưu ý:

+ Văn hoá là sáng tạo của con người, thuộc về con người, những gì không do con người làm nên không thuộc về khái niệm văn hoá. Do vậy, văn hoá là đặc trưng căn bản phân biệt con người với động vật, đồng thời cũng là tiêu chí căn bản phân biệt sản phẩm nhân tạo với sản phẩm tự nhiên.

⁴¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.641

⁴² C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.647

⁴³ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.648

+ Văn hoá xuất hiện là do sự thích nghi một cách chủ động và có ý thức của con người với tự nhiên, là sự thích nghi có sáng tạo, phù hợp với chân, thiện, mỹ, nên văn hoá cũng là kết quả của sự thích nghi ấy.

+ Văn hoá bao gồm cả những sản phẩm vật chất và tinh thần, chứ không chỉ riêng có tinh thần mà thôi.

+ Với tư cách là hoạt động tinh thần, thuộc về ý thức con người, nên sự phát triển của văn hoá bao giờ cũng chịu sự quy định của cơ sở kinh tế, chính trị của một xã hội nhất định. Chính vì vậy, văn hoá trong xã hội có giai cấp bao giờ cũng mang tính giai cấp.

Nói đến văn hoá là nói đến khía cạnh ý thức hệ của văn hoá, tính giai cấp của văn hoá và trên cơ sở đó hiểu rõ sự vận động của văn hoá trong xã hội có giai cấp. Với cách tiếp cận như vậy có thể hiểu: Nền văn hoá là biểu hiện cho toàn bộ nội dung, tính chất của văn hoá, được hình thành và phát triển trên cơ sở kinh tế – chính trị của mỗi thời kỳ lịch sử, trong đó ý thức hệ của giai cấp thống trị chi phối phương hướng phát triển và quyết định hệ thống các chính sách, pháp luật quản lý các hoạt động văn hoá.

Nền kinh tế là cơ sở vật chất của nền văn hoá, thì chính trị là yếu tố quy định khuynh hướng phát triển của một nền văn hoá. Nền văn hoá của bất cứ thời kỳ nào của lịch sử cũng đồng thời có sự kế thừa, sử dụng những di sản của quá khứ và sáng tạo ra những giá trị văn hoá mới trên cơ sở hệ tư tưởng của giai cấp cầm quyền. Vì vậy, bất kỳ nền văn hoá nào trong xã hội có giai cấp cũng đều mang dấu ấn của giai cấp thống trị xã hội đó.

b) Khái niệm nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Trong các tác phẩm của mình C.Mác và Ph.Ăngghen không dành riêng một tác phẩm để trình bày hệ thống các quan điểm của mình về văn hoá. Nhưng toàn bộ tư tưởng của các ông về vấn đề này được thể hiện rất sâu sắc thông qua hệ thống các quan điểm duy vật biện chứng về con người và xã hội. Kế thừa và phát triển quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác về văn hoá và vai trò của văn hoá trong công cuộc xây dựng xã hội mới, từ thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, V. I.Lênin đã tiếp tục bổ sung và phát triển những vấn đề lý luận về xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, hình thành nên hệ thống lý luận về nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác Lênin, bản chất của văn hoá là sáng tạo, là sự kết tinh năng lực bản chất con người. Văn hoá là phương thức bộc lộ, phát huy những năng lực bản chất con người gắn với những hoạt động sống của họ, làm cho con người trở nên tốt đẹp hơn, hoàn thiện hơn. Những nội dung đó cũng là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Hiểu theo góc độ này thì chủ nghĩa xã hội là chế độ xã hội mang những đặc trưng của văn hoá, C.Mác đã khái quát: mỗi bước con người tiến đến văn hoá là mỗi bước con người tiến đến tự do. Đến V.I.Lênin, tư tưởng đó đã được diễn đạt một cách cụ thể hơn khi ông đưa ra luận điểm về nền văn hoá xã hội chủ nghĩa do nhân dân lao động xây dựng “Văn hoá vô sản = chủ nghĩa cộng sản”⁴⁴. Như vậy, xét trên phương diện chung nhất, chủ nghĩa Mác Lênin quan niệm bản chất văn hoá xã hội chủ nghĩa chính là chủ nghĩa cộng sản, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa gắn liền với xây dựng xã hội cộng sản

⁴⁴ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.51, tr.382

Còn về phương diện lịch sử, nền văn hoá xã hội chủ nghĩa ra đời là sự phát triển tự nhiên, hợp quy luật khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã lỗi thời và phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa đã hình thành. V.I.Lênin viết: “Văn hoá vô sản không phải bỗng nhiên mà có, nó không phải do những người tự cho mình là chuyên gia về văn hoá vô sản phát minh ra. Văn hoá vô sản phải là sự phát triển hợp quy luật của tổng số những kiến thức mà loài người tích lũy được dưới ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội của bọn địa chủ và xã hội của bọn quan liêu”⁴⁵.

Chế độ mới xã hội chủ nghĩa được xác lập với hai tiền đề quan trọng là tiền đề chính trị (giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã giành được chính quyền) và tiền đề kinh tế (chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chủ yếu được thiết lập). Từ hai tiền đề chính trị và kinh tế đó, tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát triển trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực văn hoá tinh thần và nền văn hoá xã hội chủ nghĩa được từng bước xây dựng. Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là kết quả sự phát triển liên tục của các nền văn hoá, nó thể hiện trình độ phát triển cao của loài người

Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là nền văn hoá được xây dựng và phát triển trên nền tảng kinh tế – chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa, đặc biệt trên cơ sở hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, do Đảng cộng sản lãnh đạo, nhằm thoả mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân, đưa nhân dân lao động thực sự trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hoá.

c) Đặc trưng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản sau:

+ Chủ nghĩa Mác Lênin với tư cách là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, giữ vai trò chủ đạo, là nền tảng tư tưởng và quyết định phương hướng phát triển nội dung của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng, ý thức hệ là cốt lõi của mọi nền văn hoá. Do đó, sau khi giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền thì chủ nghĩa Mác Lênin giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội là một tất yếu. Vai trò chủ đạo của chủ nghĩa Mác Lênin đối với nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là điều kiện quyết định đưa nhân dân lao động thực sự trở thành chủ thể tự giác và hưởng thụ văn hoá của xã hội mới. Đặc trưng này phản ánh bản chất giai cấp công nhân và tính đảng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

+ Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc. Trong xã hội tư bản, giai cấp tư sản đã “tước đoạt” các giá trị văn hoá của quần chúng lao động, biến những giá trị văn hoá ấy thành tài sản của giai cấp thống trị. Chính điều này đã khiến cho quần chúng tách biệt với văn hoá. Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hoá không còn là đặc quyền, đặc lợi của thiểu số giai cấp bóc lột. Công cuộc cải biến cách mạng toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội từng bước tạo ra tiền đề vật chất và tinh thần để đông đảo nhân dân tham gia xây dựng nền văn hoá mới và hưởng thụ những giá trị của nền văn hoá đó. Vì vậy, nền văn hoá xã hội chủ nghĩa mang tính nhân dân rộng rãi.

+ Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua tổ chức Đảng cộng sản và quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, là nhân

⁴⁵ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.41, tr.361

tổ quyết định trước tiên đối với việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa không hình thành và phát triển một cách tự phát, trái lại, nó phải được hình thành và xây dựng một cách tự giác, có sự quản lý của Nhà nước và sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Mọi sự coi nhẹ hoặc phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản và vai trò quản lý của Nhà nước đối với đời sống tinh thần của xã hội, đối với nền văn hoá xã hội chủ nghĩa sẽ dẫn đến làm mất phương hướng chính trị của nền văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội.

8.2.2. Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa được xuất phát từ những căn cứ sau:

+ Xuất phát từ tính triệt để, toàn diện của cách mạng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải thay đổi phương thức sản xuất tinh thần, làm cho phương thức sản xuất tinh thần phù hợp với phương thức sản xuất mới của xã hội xã hội chủ nghĩa. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, phương thức sản xuất vật chất quyết định phương thức sản xuất tinh thần. Do đó, khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bị xoá bỏ, phương thức sản xuất mới xã hội chủ nghĩa ra đời thì việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa cũng đồng thời diễn ra nhằm thay đổi bản chất của ý thức xã hội, xây dựng ý thức xã hội mới phù hợp với sự thay đổi về chất đã tạo ra với việc xác lập quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

+ Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình cải tạo tâm lý, ý thức và đời sống tinh thần của chế độ cũ để lại nhằm giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi ảnh hưởng tư tưởng, ý thức của xã hội cũ lạc hậu. Mặt khác, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa còn là một yêu cầu cần thiết trong việc đưa quần chúng nhân dân thực sự trở thành chủ thể sản xuất và tiêu dùng, sáng tạo và hưởng thụ văn hoá tinh thần. Đó là một nhiệm vụ cơ bản, phức tạp và lâu dài của quá trình xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa. Về thực chất đây chính là cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá, đấu tranh giữa hai hệ tư tưởng tư sản và hệ tư tưởng vô sản trong quá trình phát triển xã hội.

+ Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình nâng cao trình độ văn hoá cho quần chúng nhân dân lao động, khắc phục tình trạng thiếu hụt văn hóa. Đây là điều kiện cần thiết để đông đảo nhân dân lao động chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, nâng cao trình độ và nhu cầu văn hoá của quần chúng. Trong quá trình chỉ đạo thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực ở nước Nga, V.I.Lênin chỉ ra ba kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, đó là bệnh kiêu ngạo cộng sản, nạn mù chữ, nạn hời hợt và đồng thời ông cũng khẳng định rằng chỉ có làm cho tất cả mọi người đều phải có văn hoá, phải nâng cao trình độ văn hoá của quần chúng nhân dân thì mới có thể chiến thắng được kẻ thù đó một cách căn bản⁴⁶.

+ Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu xuất phát từ yêu cầu khách quan, văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội trong xã hội xã hội chủ nghĩa phải nhằm mục tiêu văn hoá, vì một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vì sự phát triển tự do, toàn diện của con người. Điều đó cho thấy văn hoá là kết

⁴⁶ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 1978, t.44, tr.217-218

quả của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhưng đồng thời các nhân tố văn hoá cũng luôn gắn bó với đời sống kinh tế - xã hội và trở thành động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa tạo những tiền đề quan trọng nâng cao phẩm chất, năng lực, học vấn, giác ngộ chính trị cho quần chúng nhân dân lao động, tạo cơ sở nâng cao năng suất lao động v.v. Văn hoá xã hội chủ nghĩa với nền tảng là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trở thành điều kiện tinh thần của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, là động lực và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

8.2.3. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

a) Những nội dung cơ bản của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

+ Nâng cao trình độ dân trí, hình thành đội ngũ trí thức của xã hội mới. Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa trên cái nền của văn hoá tư sản, dựa vào vật liệu của chủ nghĩa tư bản đem lại mà yếu tố quan trọng nhất là con người. Chủ nhân của xã hội mới là công nhân và nông dân. Trong các chế độ cũ, họ không được hưởng thụ những giá trị văn hoá, không được chăm lo về giáo dục. Vì vậy, mặc dù họ là những người hăng hái đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, muốn nhanh chóng xây dựng xã hội mới tốt đẹp nhưng họ lại chưa có đủ học thức, không có trình độ văn hoá cần thiết để làm việc đó, V.I.Lênin cho rằng người mù chữ đứng ngoài chính trị. Do đó, nâng cao dân trí là điều kiện không thể thiếu để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, để quần chúng có nhận thức đúng và tham gia trực tiếp vào quản lý nhà nước.

+ Xây dựng con người mới phát triển toàn diện. Con người là sản phẩm của lịch sử nhưng đồng thời con người cũng chính là chủ thể quá trình phát triển của lịch sử. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác Lênin xem việc đào tạo con người mới với tư cách là chủ thể sáng tạo có ý thức của xã hội mới - xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, là một yêu cầu tất yếu. Do đó, xây dựng con người mới là một trong những nội dung cơ bản của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Con người mới xã hội chủ nghĩa là con người phát triển toàn diện. Những con người ấy thể hiện một mẫu nhân cách sống có lý tưởng, sống có trách nhiệm với công việc, với xã hội, với mọi người và với chính mình. Họ phải là những người có học thức, có niềm tin khoa học, có năng lực hoạt động sáng tạo, làm việc với tính tổ chức, tính kỷ luật cao, đấu tranh cho lẽ phải, chân lý, cho sự công bằng, bình đẳng, dân chủ. Đó là những con người có sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, sự phong phú về đời sống tinh thần.

+ Xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa. Lối sống là dấu hiệu biểu thị sự khác biệt giữa những cộng đồng người khác nhau; là tổng thể các hình thái hoạt động của con người, phản ánh điều kiện vật chất, tinh thần và xã hội của con người; là sản phẩm tất yếu của một hình thái kinh tế - xã hội và có tác động đến hình thái kinh tế - xã hội đó. Lối sống mới xã hội chủ nghĩa là một đặc trưng có tính nguyên tắc của xã hội xã hội chủ nghĩa và việc xây dựng lối sống mới tất yếu trở thành một nội dung của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Lối sống mới xã hội chủ nghĩa được xây dựng, hình thành trên những điều kiện cơ bản của nó, đó là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trong đó sở hữu toàn dân giữ vai trò chủ đạo; nguyên tắc phân phối theo lao động; quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; chủ nghĩa Mác Lênin giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội v.v.

+ Xây dựng gia đình văn hóa xã hội chủ nghĩa. Nếu văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra nhằm thoả mãn những nhu cầu của mình, thì gia đình là một giá trị văn hoá của xã hội. Văn hoá gia đình luôn gắn bó, tương tác với văn hoá cộng đồng, dân tộc, giai cấp và tầng lớp xã hội trong mỗi thời kỳ nhất định của một quốc gia dân tộc nhất định. Do đó, có thể quan niệm, gia đình là một hình thức tổ chức cơ bản trong đời sống cộng đồng của con người, một thiết chế văn hoá - xã hội đặc thù được hình thành, tồn tại và phát triển trên cơ sở quan hệ hôn nhân, huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng, giáo dục giữa các thành viên.

Gia đình văn hoá xã hội chủ nghĩa được từng bước xây dựng cùng với tiến trình phát triển của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa gia đình và xã hội (gia đình được xem là tế bào của xã hội), có thể nói, thực chất của việc xây dựng gia đình văn hoá là nhằm góp phần xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Gia đình văn hoá là gia đình được xây dựng, tồn tại và phát triển trên cơ sở giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc, xoá bỏ những yếu tố lạc hậu, những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình kiểu cũ, đồng thời tiếp thu những giá trị tiến bộ của nhân loại về gia đình.

Gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa là gia đình tiến bộ, đánh dấu bước phát triển của các hình thức gia đình trong lịch sử nhân loại. Xây dựng gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa đem lại lợi ích cho cả cá nhân và xã hội. Con người mới của xã hội mới khi tạo dựng cho hạnh phúc gia đình cũng là góp phần cho sự phát triển của xã hội. Với ý nghĩa đó, xây dựng gia đình văn hoá mới trở thành nội dung quan trọng của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, là sự thể hiện tính ưu việt của nền văn hoá ấy so với các nền văn hoá trước đó.

b) Phương thức xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

+ Giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần của xã hội. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân với tư cách là giai cấp cầm quyền, phải bằng mọi biện pháp thông qua các nhà tư tưởng và các thiết chế tư tưởng của mình để tác động, chi phối các quan hệ tư tưởng, quá trình tư tưởng nhằm giữ vững, tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng của mình trong đời sống tinh thần xã hội bởi vì, như chủ nghĩa Mác Lênin đã khẳng định, những tư tưởng thống trị của một thời đại bao giờ cũng chỉ là những tư tưởng của giai cấp thống trị.

Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là hoạt động có mục đích của giai cấp công nhân thông qua Đảng cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhằm xây dựng và phát triển hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa - hệ tư tưởng của giai cấp công nhân thành hệ tư tưởng chủ đạo trong xã hội. Do đó, giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần xã hội là phương thức quan trọng để xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Đây là phương thức cơ bản để giữ vững đặc trưng, bản chất của nền văn hoá đó.

+ Không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và vai trò quản lý của Nhà nước đối với hoạt động văn hoá. Sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và quản lý của Nhà nước đối với mọi hoạt động văn hoá là vấn đề có tính nguyên tắc, là nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Đây là sự đảm bảo về chính trị, tư tưởng để nền văn hoá xây dựng trên nền

tăng của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân đi đúng quỹ đạo và mục tiêu xác định. Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác -Lênin thực chất đây là sự tăng cường chuyên chính vô sản trong hoạt động văn hoá.

Đảng lãnh đạo xây dựng nền văn hoá bằng cương lĩnh, đường lối, chính sách văn hoá của mình và sự lãnh đạo của Đảng phải được thể chế hoá trong hiến pháp, pháp luật, chính sách. Nhà nước thực hiện quản lý văn hoá theo đúng các nguyên tắc, quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản.

+ Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa phải theo phương thức kết hợp việc kế thừa những giá trị trong di sản văn hoá dân tộc với tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá của nhân loại. Trong tư tưởng của các nhà kinh điển nền văn hoá xã hội chủ nghĩa phải được xây dựng trên cơ sở kế thừa, tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hoá dân tộc cũng như của nhân loại, đặc biệt là những thành quả mà chủ nghĩa tư bản đã tạo ra. Nhiệm vụ mà các nhà kinh điển đặt ra cho giai cấp vô sản là phải tiếp thu và cải biến toàn bộ di sản văn hoá truyền thống và thành tựu của văn minh nhân loại. Đó là điều kiện tiên quyết để tạo nên những giá trị văn hoá mới trong nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Sự gắn kết giữa giữ gìn, kế thừa văn hoá dân tộc, tiếp thu giá trị văn hoá nhân loại với quá trình sản sinh giá trị mới, tạo nên sự thống nhất biện chứng của hai mặt giữ gìn và sáng tạo văn hoá. Đây được coi là phương thức nhằm xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa phong phú, đa dạng.

+ Tổ chức và lôi cuốn quần chúng nhân dân vào các hoạt động và sáng tạo văn hoá. Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa nhân dân lao động đã trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hoá. Tuy nhiên, để phát huy tối đa tính chủ động, sáng tạo của quần chúng, Đảng và Nhà nước xã hội chủ nghĩa cần phải tổ chức nhiều phong trào nhằm lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia vào các hoạt động và sáng tạo văn hoá.

8.3. GIẢI QUYẾT ĐÚNG ĐẮN VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

8.3.1. Vấn đề dân tộc và những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

a) Khái niệm dân tộc

Dân tộc là một hình thức tổ chức cộng đồng người có tính chất ổn định được hình thành trong lịch sử, là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài của lịch sử xã hội.

Trong các tác phẩm kinh điển của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, các ông không chỉ đề cập đến loại hình dân tộc hình thành trong thời đại tư bản chủ nghĩa mà đã đề cập đến các loại hình dân tộc khác, không phải tư sản. Trong tác phẩm Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, Ph.Ăngghen đã cho rằng, nhà nước là điều kiện tồn tại của dân tộc. Nếu vậy thì hình thái cộng đồng người dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến cũng là cộng đồng dân tộc. Do đó, thuật ngữ dân tộc không chỉ đề áp dụng cho dân tộc tư sản, mà còn để gọi các cộng đồng người trong các xã hội có nhà nước.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác, Ph.Ăngghen còn gọi những cộng đồng người chưa đạt đến hình thành nhà nước cũng bằng thuật ngữ dân tộc “Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng thuận lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc dã man nhất vào trào lưu văn minh”⁴⁷. Thời đại dã man loài người sống dưới chế độ thị tộc, bộ lạc, chưa có giai cấp, nhà nước. Như vậy, ở đây, thuật ngữ dân tộc cũng được dùng để chỉ các cộng đồng người đang sống dưới chế độ thị tộc, bộ lạc, khi nhà nước còn chưa ra đời.

Vì vậy, thuật ngữ dân tộc không thể chỉ hiểu như lâu nay theo định nghĩa dân tộc của Stalin với bốn yếu tố bắt buộc (cộng đồng về ngôn ngữ, lãnh thổ, kinh tế, văn hóa), mà cần được hiểu rộng hơn, gồm dân tộc -quốc gia dưới các hình thái kinh tế -xã hội khác nhau; dân tộc chưa đạt đến trình độ quốc gia; các dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc.

Bởi vậy, khái niệm dân tộc là một khái niệm đa nghĩa, đa cấp độ, được xác định tùy theo cảnh huống cụ thể. Hiện nay có thể hiểu khái niệm dân tộc theo hai nghĩa dân tộc được hiểu là dân tộc - quốc gia với tư cách là một cộng đồng chính trị -xã hội rộng lớn và dân tộc được hiểu là cộng đồng dân tộc -tộc người.

Dân tộc -quốc gia là một cộng đồng người ổn định, hình thành trong lịch sử, có chung một ngôn ngữ, một lãnh thổ, cùng chung một vận mệnh lịch sử, có những lợi ích chung (về kinh tế, chính trị), có chung nền văn hoá (thể hiện trong phong tục tập quán, tín ngưỡng, tâm lý, lối sống v.v)

Dân tộc -tộc người là một cộng đồng người ổn định hoặc tương đối ổn định, có chung một ngôn ngữ, một nền văn hoá, có ý thức tự giác tộc người. Với ba tiêu chí này đã tạo ra sự ổn định trong mỗi dân tộc trong quá trình phát triển. Rõ ràng là cả những khi có sự thay đổi về lãnh thổ hay thay đổi về phương thức sinh hoạt kinh tế, cộng đồng dân tộc vẫn tồn tại trên thực tế.

b) Hai xu hướng phát triển của dân tộc và vấn đề dân tộc trong xây dựng chủ nghĩa xã hội

Khi nghiên cứu vấn đề dân tộc và phong trào dân tộc trong chủ nghĩa tư bản, V.I.Lênin đã phát hiện ra hai xu hướng khách quan

+ Do sự chín muồi của ý thức dân tộc, sự thức tỉnh về quyền sống của mình, các cộng đồng dân cư muốn tách ra để thành lập các quốc gia dân tộc độc lập. Xu hướng này nổi lên trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản như những phong trào đấu tranh chống áp bức dân tộc để đi đến thành lập các quốc gia dân tộc độc lập.

+ Xu hướng liên hiệp các dân tộc. Đó là xu hướng các dân tộc trong một quốc gia, kể cả các dân tộc ở nhiều quốc gia muốn liên hiệp lại với nhau. Xu hướng này do nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học, công nghệ, giao lưu kinh tế và văn hoá. Xu hướng này tác động mạnh mẽ khi chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, cùng với quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, là quá trình hình thành và phát triển của dân tộc xã hội chủ nghĩa. Dân tộc trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội có sự vận động mới theo hướng ngày càng văn minh, tiến bộ. Trong đó hai xu hướng của sự phát triển dân tộc sẽ phát huy tác dụng cùng chiều,

⁴⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.602

bổ sung, hỗ trợ cho nhau và diễn ra trong từng dân tộc, trong cả cộng đồng quốc gia và đến tất cả các quan hệ dân tộc. Sự xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng giữa các dân tộc sẽ tạo điều kiện cho từng dân tộc đi nhanh tới sự tự chủ, phồn vinh. Đồng thời sự tự chủ, phồn vinh của từng dân tộc lại là điều kiện để các dân tộc xích lại gần nhau hơn, hoà hợp với nhau ở mức độ cao hơn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

c) Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

Quan điểm của Chủ nghĩa Mác -Lênin về giải quyết vấn đề dân tộc được thể hiện tập trung ở Cương lĩnh dân tộc của V.I.Lênin, được trình bày trong tác phẩm Về quyền dân tộc tự quyết, với nội dung được tóm tắt là “Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng, các dân tộc được quyền tự quyết, liên hợp công nhân tất cả các dân tộc lại”⁴⁸. Cương lĩnh này được V.I.Lênin xây dựng trên cơ sở tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về vấn đề dân tộc; dựa vào sự tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của phong trào cách mạng thế giới và cách mạng Nga; phân tích sâu sắc hai xu hướng khách quan của phong trào dân tộc.

+ *Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng.* Đây là một nguyên tắc cực kỳ quan trọng trong cương lĩnh. Nguyên tắc này xuất phát từ mục tiêu của cách mạng vô sản. Giai cấp vô sản phản đối mọi tình trạng bất bình đẳng giữa các dân tộc, phản đối mọi đặc quyền đặc lợi và áp bức dân tộc. Giai cấp vô sản chỉ thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình cùng với việc thực hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc. V.I.Lênin chỉ rõ “Người nào không thừa nhận và không bảo vệ quyền bình đẳng giữa các dân tộc và bình đẳng giữa các ngôn ngữ, không đấu tranh chống mọi áp bức hay bất bình đẳng dân tộc, người đó không phải là người mácxít, thậm chí không phải là người dân chủ nữa”⁴⁹. Từ đó, ông nêu ý nghĩa thực sự việc đòi quyền bình đẳng chung quy chỉ là đòi thủ tiêu giai cấp.

Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng có nghĩa là các dân tộc lớn hay nhỏ (kể cả bộ tộc và chủng tộc) không phân biệt trình độ phát triển cao hay thấp, đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trong các sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hoá-xã hội; không một dân tộc nào được giữ đặc quyền đặc lợi và có quyền đi áp bức bóc lột dân tộc khác, thể hiện trong luật pháp mỗi nước và luật pháp quốc tế.

V.I.Lênin cũng đã triển khai nội dung bình đẳng ở hai cấp độ: bình đẳng giữa các quốc gia dân tộc và bình đẳng giữa các dân tộc -tộc người trong một quốc gia đa dân tộc. Đây là cơ sở giúp các Đảng cộng sản và công nhân quốc tế giải quyết được những vấn đề liên quan đến quan hệ dân tộc đối nội và quan hệ dân tộc đối ngoại.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc- tộc người, quyền bình đẳng giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó việc phân đấu khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá do lịch sử để lại có ý nghĩa cơ bản.

Trên phạm vi giữa các quốc gia dân tộc, đấu tranh cho sự bình đẳng giữa các dân tộc trong giai đoạn hiện nay gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc lớn, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi; gắn liền với cuộc đấu tranh xây dựng trật tự kinh tế thế giới mới; chống sự áp bức bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước chậm phát triển về kinh tế.

⁴⁸ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 1980, t.25, tr.375

⁴⁹ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.38, tr.136

Thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc.

+ *Các dân tộc được quyền tự quyết.* Theo V.I.Lênin, đây là vấn đề đặt ra trước tiên khi người ta muốn nghiên cứu theo quan điểm mácxít về vấn đề dân tộc.

Cũng như quyền bình đẳng dân tộc, quyền tự quyết được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhưng thực chất là tự quyết về chính trị. V.I.Lênin viết “Trong cương lĩnh của những người mácxít, quyền dân tộc tự quyết, đứng trên quan điểm mặt lịch sử -kinh tế mà xét, không thể có nghĩa nào khác hơn là quyền tự quyết về chính trị, là quyền độc lập quốc gia, là sự thành lập quốc gia dân tộc”⁵⁰. Như vậy, quyền dân tộc tự quyết là quyền làm chủ của mỗi dân tộc đối với vận mệnh của dân tộc mình, quyền tự lựa chọn chế độ chính trị -xã hội và con đường phát triển của dân tộc mình.

Quyền tự quyết bao gồm quyền tự do độc lập về chính trị tách ra thành một quốc gia dân tộc độc lập vì lợi ích của các dân tộc và cũng bao gồm quyền tự nguyện liên hiệp với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng.

V.I.Lênin cho rằng quyền dân tộc tự quyết có nghĩa là quyền phân lập về mặt nhà nước của dân tộc đó ra khỏi các tập thể dân tộc khác, có nghĩa là thành lập một quốc gia dân tộc độc lập. Tuy nhiên, theo V.I.Lênin, quyền phân lập về chính trị chủ yếu đặt ra đối với các dân tộc bị áp bức, lệ thuộc. Lênin cũng nhấn mạnh: các dân tộc có quyền tự quyết không phải là để các dân tộc tách ra mà chính là để các dân tộc xích lại gần nhau. Thực hiện tự do phân lập chính là tạo cơ sở để thực hiện sự liên hiệp các dân tộc.

V.I.Lênin cũng khẳng định một trong những nguyên tắc của vấn đề dân tộc tự quyết là phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi nghiên cứu và giải quyết vấn đề dân tộc. Khi xem xét, giải quyết vấn đề dân tộc tự quyết của dân tộc cần đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân. Chỉ ủng hộ sự phân lập mang tới lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc, ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng trong phạm vi ấy. Kiên quyết đấu tranh chống lại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực đế quốc và phản động lợi dụng chiêu bài “dân tộc tự quyết” để can thiệp sâu vào công việc nội bộ của các nước.

+ *Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.* Cơ sở khách quan của nguyên tắc này, theo V.I.Lênin, là khi chủ nghĩa tư bản đã trở thành lực lượng quốc tế thì giai cấp vô sản muốn chiến thắng phải có sự liên hiệp trên phạm vi quốc tế. Nếu không có sự đoàn kết của giai cấp vô sản các nước đi áp bức và các dân tộc bị áp bức thì phong trào cách mạng vô sản ở các nước đế quốc chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc nhất định bị hạn chế.

Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Nó đảm bảo cho phong trào dân tộc có đủ sức mạnh để giành thắng lợi. Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc quy định mục tiêu hướng tới, quy định đường lối, phương pháp xem xét, cách giải quyết quyền dân tộc tự quyết, quyền bình đẳng dân tộc. Đồng thời nó là yếu tố sức mạnh đảm bảo cho giai cấp công nhân và các dân tộc chiến thắng kẻ thù của mình.

⁵⁰ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 1980, t.25, tr 308

Đoàn kết, liên hiệp công nhân các dân tộc là cơ sở vững chắc để đoàn kết, tập hợp các tầng lớp nhân dân lao động rộng rãi thuộc các dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác -Lênin là một bộ phận trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp; là cơ sở lý luận của đường lối, chính sách dân tộc của các Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

8.3.2. Tôn giáo và những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

a) Khái niệm tôn giáo

Trong *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*, C.Mác viết “Tôn giáo là sự tự ý thức và sự tự cảm giác của con người chưa tìm được bản thân mình hoặc đã lại để mất bản thân mình một lần nữa. Nhưng con người không phải là một sinh vật trừu tượng, ẩn náu đâu đó ở ngoài thế giới. Con người chính là thế giới con người, là nhà nước, là xã hội. Nhà nước ấy, xã hội ấy sản sinh ra tôn giáo, tức thế giới quan lộn ngược, vì bản thân chúng là thế giới lộn ngược (...)Tôn giáo là tiếng thờ dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”⁵¹.

Qua luận điểm này cần lưu ý một số vấn đề sau

+ Tôn giáo không phải là cái tự có mà là sản phẩm của con người, tức xã hội con người, cũng tức là phương thức tồn tại của con người. Nói cách khác, tôn giáo chỉ là sự phản ánh xã hội con người vào trong ý thức của con người. Vì thế tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội đặc biệt, phản ánh cái tồn tại xã hội đã sinh ra nó.

+ Song sự phản ánh đó chỉ là sự phản ánh phi lý tính, hoang đường, để rồi sau đó lấy cái phi lý, cái hoang đường làm chân lý, chuẩn mực, để giải thích hoặc chi phối cái hiện thực.

+ Tôn giáo là sản phẩm của con người, nhưng không phải là con người cá nhân, riêng lẻ, mà là con người xã hội (hay xã hội con người h), do đó tôn giáo là một hiện tượng xã hội.

+ Xét về bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội tiêu cực, nó vừa biểu thị sự phản kháng tiêu cực trước những nỗi khổ đau và bất hạnh của con người, vừa biểu thị sự nhẫn nhục, sự bất lực của con người trước những sức mạnh tự phát của tự nhiên và xã hội.

Trong tác phẩm *Chống Duyrinh*, Ph.Ăngghen đã làm rõ bản chất của tôn giáo trên cơ sở xem tôn giáo như là một hình thái ý thức xã hội “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”⁵².

⁵¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.1, tr.569-570

⁵² C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.437-438

Như vậy, tôn giáo là sản phẩm của con người, gắn với những điều kiện lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội xác định. Xét về mặt bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội tiêu cực. Tuy nhiên, tôn giáo cũng chứa đựng một số giá trị văn hoá phù hợp với đạo đức, đạo lý của xã hội. Chủ nghĩa Mác -Lênin và những người cộng sản, chế độ xã hội chủ nghĩa luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân.

Tôn giáo được tạo thành bởi ba yếu tố cơ bản ý thức tôn giáo (gồm tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo), hệ thống nghi lễ tôn giáo (trong đó hoạt động thờ cúng là yếu tố cơ bản), tổ chức tôn giáo (thường có hệ thống từ trung ương đến cơ sở). Vì vậy, tôn giáo là một lực lượng xã hội trần thế, có tác động không nhỏ đến đời sống xã hội.

b) Vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

Nguồn gốc của tôn giáo. Theo V.I.Lênin, toàn bộ những nguyên nhân và điều kiện tất yếu làm nảy sinh niềm tin tôn giáo là những nguồn gốc của tôn giáo. Từ quan điểm này có thể phân định nguồn gốc tôn giáo như sau

+ *Nguồn gốc kinh tế -xã hội.* Theo Ph.Ăngghen “tôn giáo sinh ra trong thời đại hết sức nguyên thủy, từ những khái niệm hết sức sai lầm, nguyên thủy của con người về bản chất của chính họ và về giới tự nhiên bên ngoài, xung quanh họ”⁵³. Nghĩa là trong xã hội cộng sản nguyên thủy, tôn giáo ra đời do trình độ lực lượng sản xuất thấp kém. Trình độ thấp kém của lực lượng sản xuất đã làm cho con người không nắm bắt được thực tiễn những lực lượng tự nhiên. Do vậy, con người cảm thấy yếu đuối và bất lực trước tự nhiên rộng lớn và bí ẩn, vì thế, họ đã gán cho tự nhiên những sức mạnh, quyền lực to lớn, thần thánh hóa những sức mạnh đó. Đó là hình thức tồn tại đầu tiên của tôn giáo. Khi xã hội xuất hiện những giai cấp đối kháng, bên cạnh cảm giác yếu đuối trước sức mạnh tự phát của tự nhiên, con người lại cảm thấy bất lực trước những sức mạnh tự phát của xã hội hoặc của một thế lực nào đó của xã hội. Không giải thích được nguồn gốc của sự phân hoá giai cấp và áp bức bóc lột, của những ngẫu nhiên, may rủi, con người lại hướng niềm tin hư ảo vào “thế giới bên kia” dưới hình thức các tôn giáo. Như vậy, sự yếu kém của trình độ phát triển lực lượng sản xuất, sự bần cùng về kinh tế, áp bức về chính trị, thất vọng, bất lực trước những bất công xã hội là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo.

+ *Nguồn gốc nhận thức.* ở những giai đoạn lịch sử nhất định, nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và bản thân mình là có giới hạn. Tồn tại của sự vật trong thế giới hiện thực là tồn tại đầy mâu thuẫn, mà như V.I.Lênin nói, bản chất của sự vật không phải bao giờ cũng lộ ra. Con người ngày càng khám phá ra những bí ẩn của thế giới, nhưng cũng ngày càng đặt ra các vấn đề mới, ngày càng gặp phải những giới hạn, mà trong những điều kiện cụ thể, con người không thể vượt qua được. Khoảng cách giữa cái biết và cái chưa biết luôn luôn tồn tại. Cho nên, trước mắt con người, thế giới vừa luôn là cái hiểu được, vừa luôn là cái bí ẩn. Do không giải thích được cái bí ẩn ấy nên con người dễ xuyên tạc nó, điều gì khoa học chưa giải thích được, điều đó dễ bị tôn giáo thay thế. Sự xuất hiện và tồn tại của tôn giáo còn gắn liền với đặc điểm nhận thức của con người. Con người ngày càng nhận thức đầy đủ hơn, sâu sắc hơn thế giới khách quan, khái quát hoá thành các khái niệm, phạm trù,

⁵³ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.21, tr.445

quy luật. Nhưng càng khái quát hoá, trừu tượng hóa đến mức hư ảo thì sự vật, hiện tượng được con người nhận thức càng có khả năng xa rời hiện thực và dễ phản ánh sai lệch hiện thực. Như vậy, thực chất nguồn gốc nhận thức của tôn giáo là sự tuyệt đối hoá, cường điệu hoá mặt chủ thể của nhận thức con người, dẫn đến thiếu khách quan, mất dần cơ sở hiện thực, dễ rơi vào ảo tưởng, thần thánh hoá đối tượng

+ *Nguồn gốc tâm lý.* Đó là ảnh hưởng của yếu tố tâm lý đến sự ra đời của tôn giáo. Đặc biệt là những trạng thái tâm lý tiêu cực. Các nhà duy vật cổ đại đưa ra quan điểm cho rằng “sự sợ hãi sinh ra thần linh”. V.I.Lênin tán thành và vạch rõ nguồn gốc xã hội của những tình cảm tiêu cực (sự sợ hãi) làm nảy sinh tôn giáo, ông nhấn mạnh rằng trong xã hội có giai cấp “sự sợ hãi đã tạo ra thần linh”⁵⁴. Trong cuộc sống, những trạng thái tâm lý mang tính tiêu cực như sự bất hạnh, đau khổ, nỗi kinh hoàng, sợ hãi v.v dễ dẫn con người đến với tôn giáo để mong được sự an ủi, che chở, giúp đỡ làm giảm nỗi khổ đau của con người trong cuộc sống hiện thực. Mặc dù sự giúp đỡ ấy chỉ là một sự giúp đỡ “hư ảo”, nhưng tôn giáo nhiều khi là phương tiện khá hữu hiệu giúp con người cân bằng sự hằng hụt tâm lý, giải thoát sự cô đơn, bất hạnh trong cuộc sống. Không chỉ vậy, những trạng thái tâm lý tích cực như sự hân hoan, vui sướng, mãn nguyện v.v, đôi khi cũng có thể là một nguyên nhân dẫn con người đến với tôn giáo. Con người muốn được san sẻ trong tôn giáo những tình cảm vui sướng của mình, muốn được đắm mình trong không gian tôn giáo để được hướng về cái thiêng liêng, cao cả, đôi khi để được lãng quên hiện tại. Sự thành đạt, may mắn, hạnh phúc trong cuộc sống nhiều khi lại được hiểu là do thần thánh ban cho. Lòng kính trọng, sự biết ơn cũng có thể làm xuất hiện trong con người nhu cầu muốn thần thánh hoá, linh thiêng hoá để thể hiện lòng kính trọng, sự biết ơn ấy (ví dụ; thờ cúng tổ tiên, thờ anh hùng dân tộc, hay thờ các vị nhiên thần v.v). Ngoài ra, các yếu tố như thói quen, truyền thống, phong tục, tập quán cũng là những nguyên nhân tâm lý dẫn đến sự hình thành, duy trì và phát triển niềm tin tôn giáo.

Việc nghiên cứu các nguồn gốc của tôn giáo cung cấp cho chúng ta cơ sở khoa học để có thể lý giải về nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

+ Nguyên nhân nhận thức. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội và của con người mà khoa học chưa thể lý giải được. Do đó trước những sức mạnh tự phát của giới tự nhiên và xã hội mà con người vẫn chưa thể nhận thức và chế ngự được đã khiến một bộ phận nhân dân đi tìm sự an ủi, che chở và lý giải từ sức mạnh của đấng siêu nhiên.

+ Nguyên nhân kinh tế. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, với sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần với những lợi ích khác nhau của các giai cấp, tầng lớp xã hội, với những sự bất bình đẳng nhất định về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội đã mang đến cho con người những yếu tố ngẫu nhiên, may rủi, làm cho con người dễ trở nên thụ động với tư tưởng nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

+ Nguyên nhân tâm lý. Tôn giáo là một trong những hình thái ý thức xã hội bảo thủ nhất, đã in sâu vào đời sống tinh thần, ảnh hưởng khá sâu đậm đến nếp nghĩ, lối sống của một bộ phận nhân dân

⁵⁴ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.17, tr.515-516

qua nhiều thế hệ. Vì vậy, dù có thể có những biến đổi lớn lao về kinh tế, chính trị, xã hội thì tôn giáo cũng không thay đổi ngay theo tiến độ của những biến đổi kinh tế - xã hội mà nó phản ánh.

+ Nguyên nhân chính trị - xã hội. Tôn giáo có những điểm còn phù hợp với chủ nghĩa xã hội, với đường lối, chính sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Giá trị đạo đức, văn hoá của tôn giáo đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận nhân dân. Chính vì vậy, trong một chừng mực nhất định, tôn giáo vẫn có sức thu hút mạnh mẽ đối với một bộ phận quần chúng.

+ Nguyên nhân văn hoá. Trong thực tế, sinh hoạt tôn giáo đã đáp ứng được phần nào nhu cầu văn hoá tinh thần của cộng đồng xã hội và trong một mức độ nhất định, có ý nghĩa giáo dục ý thức cộng đồng, phong cách, lối sống của cá nhân trong cộng đồng. Vì vậy, sinh hoạt tôn giáo đã lôi cuốn một bộ phận nhân dân xuất phát từ nhu cầu văn hoá tinh thần, tình cảm của họ.

Từ những nguyên nhân trên đã dẫn đến sự tồn tại của tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Song cũng cần nhận thức được rằng tôn giáo cũng có những biến đổi cùng với sự biến đổi của những điều kiện kinh tế - xã hội của quá trình cải tạo và xây dựng xã hội mới.

c) Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

+ Khắc phục dần ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội gắn liền với công cuộc cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới. Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội nên để thay đổi ý thức xã hội, trước hết, cần làm thay đổi tồn tại xã hội, muốn xoá bỏ ảo tưởng nảy sinh trong tư tưởng con người phải xoá bỏ nguồn gốc gây nên những ảo tưởng ấy. Chủ nghĩa Mác Lênin khẳng định: muốn xoá bỏ được thiên đường hư ảo tồn tại trong đầu óc của quần chúng thì phải từng bước xây dựng được một thiên đường có thật trên thế giới. Đó là một quá trình lâu dài, gắn với công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và trí tuệ cho con người. Cũng cần lưu ý rằng, mặc dù về phương diện thế giới quan thì thế giới quan duy vật và thế giới quan tôn giáo là đối lập nhau. Nhưng quan điểm của Chủ nghĩa Mác Lênin là không xem thường hoặc trấn áp những nhu cầu tín ngưỡng hợp pháp của nhân dân, luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân. Vì vậy, khắc phục ở đây không phải là khắc phục tôn giáo nói chung, mà là khắc phục mặt tiêu cực của tôn giáo. Yếu tố tiêu cực lớn nhất là mê tín dị đoan và sự lợi dụng tôn giáo của các thế lực phản động. Việc khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải được tiến hành dần dần, từ từ, không được nôn nóng.

+ Tôn trọng, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân. Nguyên tắc này một mặt xuất phát từ bản chất, nguồn gốc, tính chất của tôn giáo, vào đặc điểm của sự chuyển biến tư tưởng của con người là chuyển biến tự giác; mặt khác xuất phát từ bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, từ thực tế tôn giáo là vấn đề tế nhị, nhạy cảm, nếu bị xúc phạm sẽ có những phản ứng gay gắt. Nội dung của nguyên tắc này là: Bất kỳ ai cũng được hoàn toàn tự do theo hoặc không theo một tôn giáo nào; việc theo đạo, chuyển đạo hay bỏ đạo trong khuôn khổ quy định của pháp luật hiện hành là quyền tự do của mỗi người; Nhà nước xã hội chủ nghĩa thừa nhận và bảo đảm cho mọi công dân có hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi, không có sự phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo; các tôn giáo được Nhà nước thừa nhận đều bình đẳng

trước pháp luật; nghiêm cấm lợi dụng tôn giáo để hành nghề mê tín dị đoan và hoạt động chính trị phản động.

+ Thực hiện đoàn kết tôn giáo. Đoàn kết giữa những người theo với những người không theo một tôn giáo nào, đoàn kết các tôn giáo hợp pháp, chân chính, đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo. V.I.Lênin nhấn mạnh, những lời tuyên chiến âm ỉ với chủ nghĩa duy tâm, những mệnh lệnh ngăn cấm tín ngưỡng, tôn giáo là những hành vi đại dột, vô chính phủ, làm cho kẻ thù lợi dụng để kích động tình cảm tôn giáo của tín đồ, làm cho họ ngày càng gắn bó với tôn giáo, xa lánh, thậm chí đi đến chống lại công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên như vậy không có nghĩa là coi nhẹ việc giáo dục chủ nghĩa vô thần khoa học, thế giới quan duy vật cho toàn dân, trong đó có những tín đồ tôn giáo, việc làm đó góp phần nâng cao trình độ kiến thức cho toàn dân.

+ Cần phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo. Đây là việc cần thiết, bởi bản thân tôn giáo nào cũng gồm hai mặt này và phân biệt để tránh hai khuynh hướng hữu khuynh hoặc tả khuynh trong giải quyết vấn đề tôn giáo. Thực chất của việc phân biệt mặt chính trị và mặt tư tưởng trong tôn giáo là phân biệt hai mâu thuẫn tồn tại trong bản thân tôn giáo: mâu thuẫn chính trị và mâu thuẫn nhận thức. Mâu thuẫn chính trị phản ánh lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc, giữa giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, giữa quần chúng nhân dân lao động và những kẻ lợi dụng tôn giáo vì mục đích phản động - đây là mâu thuẫn đối kháng. Mâu thuẫn này hiện nay được biểu hiện ở việc một số phần tử phản động đội lốt tôn giáo chống lại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân. Mâu thuẫn nhận thức phản ánh mâu thuẫn nội bộ giữa người có đạo và người không có đạo, giữa những người theo các tín ngưỡng tôn giáo khác nhau - đây là mâu thuẫn không đối kháng, nó được thể hiện ở tín ngưỡng của con người. Vì vậy, cách giải quyết hai mâu thuẫn này khác nhau. Với mâu thuẫn chính trị (mặt chính trị) phải bằng biện pháp tổng hợp: giáo dục, thuyết phục, hành chính, mệnh lệnh, cưỡng chế, thậm chí cả bạo lực khi việc lợi dụng tôn giáo vì mục đích chính trị rõ ràng. Với mâu thuẫn nhận thức (mặt tư tưởng) phải kiên trì, lâu dài, gắn với quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào có tín ngưỡng.

+ Phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo. ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội không giống nhau. Quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực của đời sống xã hội luôn có sự khác biệt. Vì vậy, cần có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo, như V.I.Lênin đã nhắc nhở “người mácxít phải biết chú ý đến toàn bộ tình hình cụ thể”⁵⁵. Trên cơ sở những quan điểm chung ấy, căn cứ vào tình hình tôn giáo thực tế mà các Đảng cộng sản xây dựng, hoạch định chính sách tôn giáo phù hợp để giải quyết đúng đắn vấn đề tôn giáo ở nước mình.

Câu hỏi ôn tập chương 8

1. Đặc trưng, chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa?

⁵⁵ V.I.Lênin: *Toàn tập*, 1979, t.17, tr.518

2. Tính tất yếu của việc xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa?
3. Dân chủ là gì? Những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa?
4. Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa?
5. Những đặc trưng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa?
6. Trình bày tính tất yếu và những nội dung cơ bản trong xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa?
7. Dân tộc là gì? Nội dung Cương lĩnh Dân tộc của chủ nghĩa Mác -Lênin?
8. Phân tích bản chất, nguồn gốc của tôn giáo?
9. Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội? Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo?

Vấn đề thảo luận

Vai trò của nhà nước trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, phương hướng cải cách nhà nước ở nước ta hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo - *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, năm 2009.
3. *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (tài liệu phục vụ dạy và học chương trình các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng) - Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, 2008.
4. Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học do Bộ giáo dục đào tạo biên soạn (dùng cho khối không chuyên kinh tế và quản trị kinh doanh), Nhà xuất bản chính trị quốc gia, năm 2008.
5. Hỏi đáp về Chủ nghĩa xã hội, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội 2008

Tài liệu đọc thêm

1. Mác – Ăngghen: *Toàn tập* , NXB chính trị quốc gia, năm 2004. t4, 9, 12, 19, 20, 23.
2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, NXB chính trị quốc gia, năm 2004. T17, 23, 25, 33, 38, 39, 41, 44.
3. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, VII, VIII, IX

CHƯƠNG 9

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC VÀ TRIỂN VỌNG

Mục đích yêu cầu

- Hiểu được hệ thống xã hội chủ nghĩa đã có ảnh hưởng to lớn đến đời sống chính trị thế giới. Chủ nghĩa xã hội trở thành chỗ dựa của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào bảo vệ hoà bình thế giới.
- Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội không thể là tất yếu lịch sử, tình hình thế giới đang vận động rất phức tạp, dù phải trải qua những bước quanh co phức tạp nhưng loài người nhất định tiến tới chủ nghĩa xã hội, đó cũng chính là quy luật vận động khách quan của lịch sử.
- Xây dựng niềm tin vào con đường phát triển của đất nước.

9.1. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC

9.1.1. Cách mạng tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới

a) Cách mạng tháng Mười Nga

Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra và kéo dài 4 năm (1914-1918) không chỉ đánh dấu chấm dứt thời kì phát triển tương đối hoà bình của chủ nghĩa tư bản mà còn chứng tỏ những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đã bộc lộ rất sâu sắc. Những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đã làm xuất hiện tình thế cách mạng ở nhiều nước tư bản trong đó có nước Nga. ở Nga từ sau cải cách nông nô (1861), kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển nhưng về chính trị chế độ chuyên chế phong kiến đang tồn tại. Nước Nga cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX không chỉ đứng trước cuộc cách mạng dân chủ tư sản, mà còn đang đứng trước cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ngay từ 1905, khi viết tác phẩm Hai sách lược của đảng dân chủ xã hội trong cuộc cách mạng dân chủ, V.I. Lênin đã phát triển tư tưởng cách mạng không ngừng của C. Mác và Ph. Ăngghen, chuẩn bị về tư tưởng lý luận cho giai cấp công nhân Nga, ông cũng đã làm rõ sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản khiến cho cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thắng lợi ở một nước hoặc vài nước, nơi đó không nhất thiết phải là nơi chủ nghĩa tư bản phát triển cao nhất, và đặt ra nhiệm vụ cho giai cấp công nhân “biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng”.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ I, Nga là nước tham chiến và trở thành nơi tập trung mâu thuẫn, là khâu yếu nhất trong sợi dây của chủ nghĩa đế quốc. Sau ba năm chiến tranh nhân dân Nga đứng trước sự lựa chọn hoặc là tiếp tục chết ngoài chiến trường bởi cuộc chiến tranh vô nghĩa, sống trong cảnh đói nghèo kiệt quệ, hoặc phải đứng lên làm cách mạng.

Tháng 2 năm 1917, nhân dân Nga đã tiến hành cuộc cách mạng lật đổ chế độ chuyên chế Nga hoàng, chính phủ lâm thời được thành lập nhưng đó là chính phủ của giai cấp tư sản và tiếp tục theo đuổi chiến tranh. Những mâu thuẫn cơ bản của xã hội Nga vẫn chưa được giải quyết, sau cách mạng

Tháng Hai nước Nga đang ở “đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa”. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích đứng đầu là VI.Lênin, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga đã tiến hành khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở Pê-tô-grat (thủ đô nước Nga lúc đó) đêm 24 rạng ngày 25 tháng 10 năm 1917 (lịch cũ của nước Nga).

Thắng lợi của cách mạng Tháng Mười Nga là thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, đã đưa chủ nghĩa xã hội từ lý luận trở thành hiện thực, nó đã đặt ra và giải quyết những vấn đề lý luận cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác về cách mạng vô sản, chuyên chính vô sản, về việc xây dựng lực lượng đồng minh của giai cấp vô sản. Cách mạng Tháng Mười còn chứng minh những dự báo, sự phát triển lý luận chủ nghĩa Mác của VI.Lênin là đúng đắn, có giá trị mở đường cho phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới.

Như nhận định của Hồ Chí Minh “giống như mặt trời chói lọi, cách mạng Tháng Mười Nga chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu người bị áp bức bóc lột trên trái đất”. Với thắng lợi Cách mạng Tháng Mười, nhân loại bước vào thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

b) Mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

Cách mạng Tháng Mười thành công, nhà nước Xôviết - chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động - được thành lập. Nước Nga trở thành nước đầu tiên đi lên chủ nghĩa xã hội trong vòng vây thù địch của chủ nghĩa đế quốc. Trong tình hình không có bất cứ kinh nghiệm nào có thể noi theo, Đảng Bôn-sê-vích và nhà nước Xôviết chỉ có thể căn cứ vào ý tưởng của Mác về xã hội chủ nghĩa tương lai và tình hình nước Nga lúc bấy giờ mà tìm kiếm phương thức xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Pháp lệnh đầu tiên của chính quyền Xôviết ban hành là hoà bình nhằm rút ra khỏi chiến tranh đế quốc chủ nghĩa và ruộng đất nhằm xoá bỏ chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ. Đầu năm 1918, V.I.Lênin viết tác phẩm Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xôviết, đặt ra những nhiệm vụ nhằm “tổ chức và quản lý nước Nga” chủ trương thông qua chủ nghĩa tư bản quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng sự can thiệp vũ trang của các nước đế quốc và cuộc phản loạn phản cách mạng trong nước buộc nhà nước Xôviết phải thực hiện chính sách “Cộng sản thời chiến” (1918-1920). ở thời kỳ này, mô hình chủ nghĩa xã hội phát triển theo hướng lấy quốc hữu hoá tư liệu sản xuất làm cơ sở, mà đặc trưng là thể chế kế hoạch và phân phối nhà nước tập trung cao độ, mọi quyền lực tập trung vào trung ương. Nhà nước trưng thu không bồi thường lương thực của nông dân, xoá bỏ thị trường, cấm trao đổi hàng hoá và hoạt động buôn bán, thực hiện chế độ tem phiếu cung cấp v.v. Mặc dù thể chế này có ý nghĩa với thắng lợi nội chiến nhưng nó đã cản trở sự phát triển sản xuất, phá hoại liên minh công nông, đe dọa sự tồn tại của nhà nước Xôviết.

Mùa xuân năm 1921, chiến tranh và nội chiến kết thúc, V.I.Lênin tinh táo đánh giá tình hình đã thay đổi, uốn nắn những sai lầm nóng vội, kịp thời chuyển Chính sách cộng sản thời chiến sang chính sách Kinh tế mới; từ bỏ tiền trắng, lựa chọn biện pháp đi vòng lên chủ nghĩa xã hội. Xuất phát từ hiện trạng kinh tế nước Nga lạc hậu, VI. Lênin chủ trương cho phép bộ phận kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển, thu hút vốn nước ngoài, thực hiện chế độ tô nhượng và cho thuê, để chủ nghĩa xã hội

có thể được học hỏi thông qua cạnh tranh thị trường hàng hoá, qua đó có thể học tập kế thừa không chỉ kinh nghiệm sản xuất kinh doanh mà còn là kinh nghiệm quản lý kinh tế, quản lý nhà nước. Nhà nước công nông phải nhanh chóng đuổi kịp làn sóng cách mạng kỹ thuật mới của thế giới. ở thời kỳ này, V.I.Lênin cũng rất quan tâm đến việc xây dựng bộ máy nhà nước. Năm năm sau cách mạng Tháng Mười, V.I.Lênin cảm nhận rằng “những cơ quan này chỉ luôn tô điểm bề ngoài, còn các mặt khác xem ra vẫn là một số cơ quan nhà nước kiểu cũ điển hình nhất”. Bộ máy nhà nước tập quyền nặng nề, bệnh quan liêu nảy nở vì thế cần có sự thay đổi, V.I.Lênin đã đề ra hàng loạt biện pháp phân quyền, phát huy dân chủ v.v trong cơ quan nhà nước, trong mối quan hệ giữa Đảng và các cơ quan nhà nước. Điều này chứng tỏ V.I.Lênin và Đảng Bôn-sê-vích đã cố gắng kết hợp thực tiễn để vận dụng chủ nghĩa Mác nhằm không ngừng củng cố và hoàn thiện chính quyền nhà nước, đảm bảo cho việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Sau khi V.I.Lênin mất, Chính sách Kinh tế mới không được quán triệt thực hiện đầy đủ trên thực tế; từ năm 1930 dưới sự lãnh đạo của Stalin, Liên xô chủ trương đẩy nhanh quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đẩy nhanh quá trình tập thể hoá nông nghiệp toàn diện. Cũng thời gian này, sau cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933), nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới đến gần. Trong bối cảnh đó phải làm sao nhanh chóng biến nước Nga lạc hậu thành nước công nghiệp, vừa để xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, xoá bỏ nghèo nàn lạc hậu, vừa để chuẩn bị đối phó với nguy cơ chiến tranh. Để giải quyết nhiệm vụ đó nhà nước Xôviết không thể không áp dụng cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Cơ chế đó có điều kiện tập trung phần lớn nhân lực, vật lực và thực tế đã làm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên xô đạt được những thành tựu quan trọng; chỉ trong một thời gian ngắn thông qua ba kế hoạch 5 năm, Liên xô đã thực hiện công nghiệp hoá, điện khí hoá, tập thể hoá và cơ giới hoá nông nghiệp. Công hữu hoá và kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân đã làm cho Liên xô từ một nước nông nghiệp lạc hậu trở thành nước công nghiệp tiên tiến, đưa Liên xô từ vị trí thứ 5 trong nền kinh tế thế giới trước cách mạng (sau Mỹ, Anh, Pháp, Đức) nhảy vọt lên đứng thứ 2 (sau Mỹ). ở trong nước, Liên xô đã xoá bỏ kinh tế tư hữu và giai cấp bóc lột, cải tạo kinh tế cá thể của nông dân thành kinh tế tập thể, đời sống của các tầng lớp nhân dân, các dân tộc được cải thiện và nâng cao, bộ mặt xã hội đã có những thay đổi to lớn. Thực tiễn xã hội tỏ rõ tính ưu việt hơn hẳn chủ nghĩa tư bản. Ngược lại, thế giới tư bản chủ nghĩa sau khủng hoảng kinh tế 1929-1933 được phục hồi đôi chút, năm 1937 lại rơi vào khủng hoảng kinh tế mới làm cho những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản bộc lộ gay gắt cuối cùng nổ ra chiến tranh thế giới thứ hai. Trong bối cảnh đó, Liên xô, nhờ những thành tựu kinh tế mà sức mạnh tổng hợp của đất nước được tăng cường, đã góp phần quyết định vào việc chiến thắng chủ nghĩa phát xít, cứu loài người khỏi thảm hoạ trong chiến tranh thế giới thứ hai và nâng cao uy tín của chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

9.1.2. Sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

a) Sự ra đời và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Cộng sản ở nhiều nước châu Âu và châu á đã lãnh đạo quần chúng nhân dân phối hợp với Hồng quân Liên xô thành một mặt trận chống phát xít, có sự phối hợp chi viện cho nhau, tăng cường liên hệ quốc tế. Chính sự lớn mạnh của các Đảng Cộng sản trong thời kỳ chiến tranh là cơ sở để khi chủ nghĩa phát xít bị đánh bại, Đảng Cộng sản ở nhiều nước

đã đứng lên lãnh đạo quần chúng nhân dân vũ trang giành chính quyền thành lập nhà nước dân chủ nhân dân. Trong thời gian 5 năm (từ năm 1944 đến năm 1949) ở châu Âu và châu Á đã có 11 nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo bằng 3 phương thức đã giành được chính quyền và sau đó đi lên chủ nghĩa xã hội.

Phương thức thứ nhất chủ yếu dựa vào lực lượng vũ trang của nhân dân nước mình, xây dựng các căn cứ địa cách mạng, khi thời cơ đến đã lãnh đạo nhân dân đứng lên giành chính quyền như: cộng hoà nhân dân liên bang Nam Tư thành lập 1944; nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập 1945; cộng hoà nhân dân Anbani năm 1946 và cộng hoà nhân dân Trung Hoa 1949.

Phương thức thứ hai chủ yếu dựa vào Hồng quân Liên xô giải phóng đồng thời phối hợp vũ trang của nhân dân nước mình như Cộng hoà nhân dân Ba Lan (1945), Bungari (1946), Rummani (1948), Hunggari và Tiệp Khắc (1946) nhưng sau đó phải đấu tranh trong nội bộ chính phủ để trục xuất các phần tử tư sản, trở thành nước cộng hoà dân chủ nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo (Hunggari 7/1947; Tiệp Khắc 2/1948) và Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên thành lập 1948.

Phương thức thứ ba hoàn toàn do Hồng quân Liên xô giải phóng và dưới sự giúp đỡ của Liên xô để đi lên con đường chủ nghĩa xã hội như CHDC Đức (10/1949).

Vậy là sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội từ một nước đã mở rộng ra 13 nước ở châu Âu và châu Á; với thắng lợi của cách mạng dân chủ ở Cu Ba năm 1959, Phong trào 26 tháng 7 do Phiden Castrô lãnh đạo, nước cộng hoà Cu Ba chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Như vậy chủ nghĩa xã hội đã không chỉ ở châu Âu, châu Á mà còn mở rộng đến châu Mỹ Latinh. Những nước này về hình thái ý thức đều lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm tư tưởng chỉ đạo. Về chính trị hình thành phe chủ nghĩa xã hội do Liên xô đứng đầu, về quân sự ở châu Âu hình thành tổ chức thông qua Hiệp ước Vacsava. Về quan hệ kinh tế, đó là những nước có chung một kiểu cơ sở kinh tế - xã hội, quyền sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và thông qua các hiệp ước song phương và Hội đồng tương trợ kinh tế để tương trợ giúp đỡ lẫn nhau xây dựng cộng đồng thị trường thế giới xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống tồn tại song song với hệ thống tư bản chủ nghĩa.

b) Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

Khi bắt đầu sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, các nước xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm khác nhau nhưng có điểm chung nổi bật là đều từ điểm xuất phát thấp về kinh tế - xã hội, nhiều nước đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. ở châu Âu, tuy kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển ở trình độ nhất định nhưng giai cấp tư sản trước đó cũng chưa tạo được một nền công nghiệp tương đối hoàn chỉnh. ở châu Á, các nước đi lên chủ nghĩa xã hội như Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ đều là những nước lạc hậu từ sản xuất nhỏ chưa qua tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa các nước đi lên chủ nghĩa xã hội đều phải trải qua những cuộc chiến tranh kéo dài, đất nước bị tàn phá nặng nề. Có thấy hết những khó khăn khi bắt tay vào thực hiện những nhiệm vụ chưa từng có tiền lệ trong lịch sử, mới thấy được những thành tựu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội mà các nước đi lên chủ nghĩa xã hội tạo ra.

Trải qua hơn 70 năm tồn tại và phát triển chủ nghĩa xã hội đã đem lại những thành tựu to lớn.

1) *Về chính trị.* Chế độ người bóc lột người đã bị xoá bỏ, trên phạm vi toàn xã hội không còn tồn tại giai cấp bóc lột, chế độ xã hội chủ nghĩa từng bước được xây dựng, nhân dân lao động trở thành người làm chủ đất nước. Chế độ xã hội chủ nghĩa đã tạo nên sự thống nhất trong cộng đồng xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý điều hành của nhà nước đã tập trung được mọi nguồn lực, sự đồng thuận của xã hội để vượt qua khó khăn thử thách.

2) *Về kinh tế.* Từ những điểm xuất phát thấp, nhưng nhờ tập trung nguồn lực của cải vật chất, phát huy sức mạnh chính trị, các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được những thành tựu to lớn trong kinh tế. Nước Nga sau cách mạng Tháng Mười, qua 3 năm chiến tranh và nội chiến như người “bị đánh sắp chết” và tồn tại trong vòng vây thù địch của chủ nghĩa đế quốc nhưng đến năm 1938 sản lượng công nghiệp của Liên xô tăng hơn 9 lần so với 1913, trong khi đó Mỹ, Anh và Đức chỉ tăng khoảng 1, 3 lần. Liên xô từ một nước nông nghiệp lạc hậu chỉ qua 3 kế hoạch 5 năm thực hiện công nghiệp hoá, điện khí hoá, tập thể hoá và cơ giới hoá nông nghiệp đã trở thành nước công nghiệp tiên tiến. Sự lớn mạnh về kinh tế tạo điều kiện để phát triển công nghiệp quốc phòng, đảm bảo cho Liên xô có điều kiện bảo vệ vững chắc tổ quốc xã hội chủ nghĩa và góp phần quyết định vào việc chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai. Sau chiến tranh thế giới thứ II, hệ thống xã hội chủ nghĩa có sự phát triển to lớn, chỉ tính riêng các nước tham gia Hội đồng tương trợ kinh tế, khi mới thành lập (1949) chỉ chiếm 20% tổng sản lượng công nghiệp thế giới, đến đầu những năm 80 đã chiếm 40%. Nhịp độ phát triển kinh tế trong những năm 60, 70 của thế kỷ XX ở các nước xã hội chủ nghĩa đã cao hơn 2 lần so với các nước tư bản chủ nghĩa.

3) *Về văn hoá khoa học kỹ thuật.* Các nước xã hội chủ nghĩa cũng đã đạt được những thành tựu rực rỡ: nâng cao trình độ học vấn cho người lao động, dẫn đầu thế giới về nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực nghiên cứu chinh phục không vũ trụ. Trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế cũng có những thành tựu to lớn.

Với sức mạnh tổng hợp của mình, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã có ảnh hưởng to lớn đến đời sống chính trị thế giới. Chủ nghĩa xã hội trở thành chỗ dựa của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào bảo vệ hoà bình thế giới. Các nước xã hội chủ nghĩa đã góp phần thức tỉnh, cổ vũ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. ở nhiều nước sau khi giành độc lập dân tộc đã lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa cho dân tộc mình. Cũng chính sự lớn mạnh của chủ nghĩa xã hội, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động những thập niên 50, 60 và 70 của thế kỷ XX buộc các nước tư bản chủ nghĩa muốn tồn tại phải có những điều chỉnh của nó.

9.2. SỰ KHỦNG HOẢNG VÀ SỤP ĐỔ CỦA MÔ HÌNH CNXH VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ.

9.2.1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô Viết

Ra đời và tồn tại trong điều kiện bao vây của chủ nghĩa đế quốc, để tồn tại và phát triển, V.I.Lênin đã từng thể nghiệm hai phương thức xây dựng chủ nghĩa xã hội: Cộng sản thời chiến và

chính sách kinh tế mới. Sau khi V.I.Lênin mất, Stalin đã thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình

- + Công nghiệp hoá và tập thể hoá nông nghiệp với tốc độ tập trung cao trong đó ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

- + Nhanh chóng xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, dưới hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Xoá bỏ thị trường tự do, thiết lập nền kinh tế hiện vật.

- + Nhà nước trực tiếp điều hành nền kinh tế theo kế hoạch tập trung thống nhất, Đảng giữ vai trò lãnh đạo nhưng thực chất Đảng trực tiếp điều hành nhà nước.

Với mô hình tổ chức kinh tế xã hội như vậy, chủ nghĩa xã hội đã biến tất cả mọi thành viên trong xã hội trở thành người làm công ăn lương cùng với cơ chế kế hoạch hoá tập trung, làm hạn chế khả năng, sức sáng tạo của người lao động.

Song sự ra đời, tồn tại của chủ nghĩa xã hội kiểu Xôviết không phải là sản phẩm thuần túy mà bắt nguồn từ hoàn cảnh và nhu cầu lịch sử cụ thể. Khi chủ nghĩa tư bản đã bộc lộ những mặt xấu xa của nó thì chủ nghĩa xã hội ra đời như là nhân tố chống lại những mặt xấu đó và nó được tổ chức mang những đặc trưng đối lập với chủ nghĩa tư bản. Chính vì thế nó đã phát huy sức mạnh giúp cho Liên xô trước đây và Việt Nam sau này tập trung được sức mạnh trong cuộc chiến tranh giải phóng.

Tuy nhiên, mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết được xây dựng trên cơ sở chưa đủ chín muồi về cơ sở vật chất, nên trong thực tế đã vi phạm quy luật kinh tế khách quan quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trong điều kiện lực lượng sản xuất chưa phát triển và còn ở nhiều trình độ khác nhau, nhưng đã vội vã xác lập quan hệ sản xuất công hữu và phương thức phân phối mang tính bình quân, bao cấp, từ đó hạn chế tính sáng tạo của cơ sở, của người lao động. Những mâu thuẫn trong việc tổ chức xã hội theo mô hình Xôviết trong những điều kiện lịch sử nhất định lại bị che khuất bởi phải phục vụ cho những mục tiêu chính trị cao hơn. Khi mục tiêu chính trị đã được giải quyết thì những mâu thuẫn đó bắt đầu bộc lộ, nhưng do chưa kịp thời tổng kết những bài học từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội để bổ sung phát triển, làm cho chủ nghĩa xã hội hiện thực lâm vào tình trạng khó khăn khủng hoảng vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX.

Để thoát khỏi khó khăn khủng hoảng các nước xã hội chủ nghĩa đều nhận thấy sự cần thiết là phải tiến hành cải cách, cải tổ, đổi mới. Trong quá trình thực hiện một số nước đã thành công từng bước đưa đất nước vượt qua khó khăn, khủng hoảng. tiếp tục kiên định đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Một số nước khác do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, chế độ xã hội chủ nghĩa sau nhiều năm xây dựng, nhưng chỉ trong 2 năm chủ nghĩa xã hội ở Liên xô (tháng 12/1991) và Đông Âu (tháng 9/1989) đã sụp đổ.

9.2.2. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình kiểu Liên xô

a) Nguyên nhân sâu xa là những sai lầm thuộc về mô hình phát triển của chủ nghĩa xã hội Xôviết

Chủ nghĩa xã hội hiện thực ra đời và tồn tại hơn 70 năm, đã qua những thử thách khó khăn cực kỳ to lớn, ngay lúc mới ra đời nằm trong vòng vây thù địch của chủ nghĩa đế quốc và sự phản loạn từ bên trong, dù bị bao vây kinh tế hay chiến tranh thế giới đều không thể đánh đổ được Liên xô, không thể đánh đổ được chủ nghĩa xã hội. Không những thế trong khó khăn thử thách đã làm cho chủ nghĩa xã hội không ngừng lớn mạnh, từ một nước đã trở thành hệ thống thế giới. Liên xô từ một nước kinh tế, văn hoá lạc hậu phát triển thành một “siêu cường”, đối trọng với Mỹ - cường quốc tư bản chủ nghĩa số một thế giới. Nhưng tại sao trong một thời gian ngắn lại xảy ra những thay đổi to lớn đến thế? Nguyên nhân của nó ở đâu? Cần có lời giải xác đáng.

Như đã phân tích ở trên, chủ nghĩa xã hội Xôviết ra đời trong điều kiện lịch sử đặc biệt, mô hình tổ chức xã hội để thích ứng với hoàn cảnh lịch sử đó khó tránh khỏi những khuyết tật. Khi điều kiện lịch sử thay đổi mô hình đó không kịp thời thay đổi bổ sung để thích ứng thì những khuyết tật ấy bộc lộ ra và dẫn tới khủng hoảng toàn hệ thống. Nếu như mô hình tổ chức xã hội dựa trên kế hoạch hoá tập trung đã phát huy được sức mạnh cho cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại thì trong điều kiện hoà bình xây dựng chủ nghĩa xã hội mô hình này tỏ ra không phù hợp. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung làm mất đi tính chủ động sáng tạo của người lao động, chậm trễ trong việc tiếp thu những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Trong khi đó các nước tư bản chủ nghĩa với nền kinh tế thị trường lại tiếp nhận thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ vào những năm 80 của thế kỷ XX nhanh hơn các nước xã hội chủ nghĩa. Trong những điều kiện lịch sử mới, mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết tỏ ra không còn phù hợp, chính đó là nguyên nhân sâu xa làm cho xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng dẫn tới sụp đổ ở Liên xô và Đông Âu.

b) Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ

Với cùng một mô hình tổ chức xã hội kiểu Xôviết, khi gặp khó khăn khủng hoảng các nước xã hội chủ nghĩa đều tiến hành cải cách, cải tổ, đổi mới, nhưng Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu thì sụp đổ, một số nước xã hội chủ nghĩa khác thì không. Chung quy lại vấn đề nảy sinh từ nội bộ Đảng cầm quyền và sai lầm, sự phản bội của những người lãnh đạo cao nhất. Bởi vì, các nước xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo, đảng là trung tâm lãnh đạo và chỉ huy của nhà nước và xã hội. Đảng có vấn đề thì đó là vấn đề mang tính sống còn đối với nhà nước và đối với chế độ.

Trong cải tổ, Đảng Cộng sản Liên Xô đã mắc sai lầm rất nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đảng không coi trọng kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với thực tiễn nước mình và đặc điểm thời đại, không coi trọng việc kế thừa, bổ sung và phát triển lý luận mácxít. Hoặc là giáo điều, rập khuôn máy móc, không căn cứ vào tình hình mới để phát triển sáng tạo. Đánh giá không công bằng với lịch sử, từ chỗ phê phán sai lầm của cá nhân đi đến phủ nhận toàn bộ lịch sử của Đảng và của nhà nước, phủ định chế độ xã hội chủ nghĩa, phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin để cuối cùng đi theo con đường chủ nghĩa dân chủ xã hội.

Về tổ chức. Chế độ tập trung trong Đảng bị phá hoại, không những làm cho Đảng mất khả năng của bộ chỉ huy chiến đấu mà ngay mâu thuẫn trong đảng cũng không giải quyết nổi. Tính chất quan liêu, giáo điều bảo thủ rất nặng nề ở bộ phận lãnh đạo cấp cao của Đảng và nhà nước tác động to lớn đến đời sống xã hội. Nhân danh cải tổ với khẩu hiệu dân chủ hoá, công khai hóa trong bộ phận

lãnh đạo cấp cao đã hình thành các phe nhóm. Với chiêu bài phi chính trị lực lượng vũ trang, quân đội có nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc chứ không thuộc đảng phái nào để tách lực lượng vũ trang khỏi sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, từng bước vô hiệu hoá và giải tán Đảng Cộng sản. Sự phân liệt Đảng Cộng sản thành các phe nhóm chính trị khác nhau, nhiều tổ chức, đảng phái chính trị ra đời đấu tranh giành quyền lực chính trị. Khuynh hướng dân tộc ly khai nảy sinh, những cuộc xung đột đẫm máu xảy ra tạo môi trường cho các lực lượng phản động trỗi dậy, xã hội mất phương hướng gây thảm hoạ cho nhân dân.

Lực lượng phản bội trong nước tìm chỗ dựa từ các chính phủ tư sản bên ngoài, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội cũng xem đây là cơ hội tốt để thực hiện ý đồ “diễn biến hoà bình”. Chúng ra sức cổ vũ lôi kéo những phần tử cơ hội, phản bội giữ địa vị cao ở các cơ quan đảng, nhà nước để đưa đất nước theo xu hướng tư bản. Khi bộ phận lãnh đạo tối cao đã liên kết với lực lượng đế quốc bên ngoài thì chủ nghĩa xã hội theo mô hình Xôviết dễ dàng sụp đổ.

Vậy chủ nghĩa xã hội sụp đổ có phải là tất yếu lịch sử? Trong bối cảnh chủ nghĩa xã hội mô hình Xôviết trì trệ và khủng hoảng thì cải cách, cải tổ, đổi mới là tất yếu mới có thể đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng. Nhưng sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội không thể là tất yếu vì thực tế ở những nước xã hội chủ nghĩa khác qua cải cách đổi mới đã đưa đất nước từng bước thoát khỏi khó khăn, khủng hoảng như Trung Quốc, Việt Nam. Vấn đề là ở chỗ cải cách, cải tổ, đổi mới như thế nào, cần phải giữ vững nguyên tắc nào mà thôi.

9.3. TRIỂN VỌNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.

9.3.1. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của xã hội loài người

a) Bản chất của chủ nghĩa tư bản không thay đổi

C.Mác và Ph.Ăngghen đã từng đánh giá rất cao vai trò lịch sử của giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản. Trong tác phẩm Tuyên ngôn của đảng cộng sản, các ông viết “giai cấp tư sản đã đóng vai trò hết sức cách mạng trong lịch sử”; song các ông cũng dự báo và chứng minh những dự báo của mình “sự sụp đổ của giai cấp tư sản và sự thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau”.

Vận dụng quan điểm, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác -Lênin trong tác phẩm “Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản” chỉ ra những mâu thuẫn, xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn “tột cùng”, ăn bám và giãy chết và là phòng chờ của chủ nghĩa xã hội. Nhưng tình hình thực tế trong mấy thập niên vừa qua, chủ nghĩa tư bản ngày nay phát triển rất mạnh do biết tự điều chỉnh và thích ứng, biết tìm bí quyết để sống lại từ con đường cùng. Chủ nghĩa tư bản còn khả năng để phát triển nhưng bản chất của chủ nghĩa tư bản thì không thay đổi, những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, bản thân nó không thể khắc phục nổi, đó là tình trạng khủng hoảng kinh tế, ngoài khủng hoảng mang tính chu kỳ ra còn có khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng thể chế, khủng hoảng tài chính tiền tệ v.v. Các loại khủng hoảng và những khó khăn của chủ nghĩa tư bản đã dẫn tới hàng loạt vấn đề xã hội nảy sinh như tình trạng thất nghiệp, nghèo khó và chênh lệch giàu nghèo xã hội, mâu thuẫn dân tộc tăng lên, trật tự xã hội hỗn loạn, hoạt động tội phạm

gia tăng v.v. Chủ nghĩa tư bản ngày nay dù đã có những điều chỉnh nhưng vẫn là “một thế giới không thể chấp nhận” như Renê Duynông khẳng định trong cuốn sách của mình.

b) Các yếu tố xã hội chủ nghĩa đang nảy sinh trong lòng chủ nghĩa tư bản

Theo quan điểm của C.Mác “sự thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”. Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội với tư cách là hai hình thái kinh tế xã hội khác nhau, kế tiếp nhau, xã hội trước tất yếu bị xã hội sau thay thế, xã hội sau vừa phủ nhận xã hội trước vừa kế thừa và phát triển những thành tựu mà xã hội trước tạo ra. Chủ nghĩa tư bản ngày nay đã phát triển đến giai đoạn cao nhất của nó - chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước - đã gần với chủ nghĩa xã hội hơn. Theo V.I. Lênin chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự chuẩn bị đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, là giai đoạn trước của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản ngày nay đã tạo ra nền sản xuất lớn với khoa học công nghệ ngày càng hiện đại, sự phát triển xã hội hoá sản xuất đang “nảy mầm” những nhân tố của chủ nghĩa xã hội. Sự xuất hiện những công ty cổ phần trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự tăng lên của nó và những nhân tố xã hội chủ nghĩa khác có nghĩa là sự phát triển của quá trình lịch sử tự nhiên trong đó chủ nghĩa tư bản bắt đầu quá độ sang phương thức sản xuất mới. Trong xã hội tư bản hiện đại, về mặt sở hữu, sự xuất hiện quốc hữu hoá, chế độ hợp tác, công ty cổ phần, nhà nước đóng vai trò điều tiết quản lý về vốn, nguồn lao động tham gia quản lý xí nghiệp ở mức độ khác nhau, sự rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, lao động trí óc với lao động chân tay, tính dân chủ và xã hội của nhà nước tăng lên v.v tất cả những cái đó nếu không nói đó là những nhân tố của chủ nghĩa xã hội ở mức độ nhất định, thì đó cũng là sự chuẩn bị điều kiện vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên điều đó vẫn chưa vượt ra khỏi cái khung tư bản chủ nghĩa, sự biến đổi về lượng chưa chuyển thành sự biến đổi về chất, vẫn là chủ nghĩa tư bản.

c) Tính đa dạng các xu hướng phát triển của thế giới đương đại

Sau cách mạng Tháng Mười nhất là từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, với sự tồn tại hai hệ thống kinh tế xã hội đối lập nhau đã tác động đến sự lựa chọn con đường phát triển của các dân tộc.

Ở các nước vốn trước đây là thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc sau khi giành độc lập đã, đang lựa chọn con đường phát triển của dân tộc mình. Con đường tư bản tư nghĩa trong những điều kiện nhất định đã đem lại những thành công cho một số nước còn phần lớn cách nước khác không thoát khỏi đói nghèo, nợ nần chồng chất.

Ngày ở các nước tư bản phát triển cũng nảy sinh xu hướng phát triển “phi tư bản”, “hậu tư bản”, xu hướng xã hội dân chủ v.v điều này chứng tỏ chủ nghĩa tư bản không phải là “xã hội tốt đẹp cuối cùng”, không phải là tương lai của loài người mà nó sẽ phải bị thay thế.

9.3.2. Chủ nghĩa xã hội - tương lai của xã hội loài người

a) Sự sụp đổ của Liên xô và các nước Đông Âu không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội

Cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ XX, sự kiện Liên xô, Đông Âu sụp đổ, phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới bị tổn thất nghiêm trọng. Kẻ thù thì vội vã vui mừng cho đó là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội, sự cáo chung của chủ nghĩa Mác, còn người dân cũng không khỏi

hoang mang bối rối. Sự thật, sự tan rã của Liên xô, Đông Âu không phải là sự thất bại của chế độ và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội mà chỉ là sự thất bại của một mô hình thực tiễn nhất định. Mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Liênxô, mô hình chủ nghĩa xã hội cứng nhắc, nó không đồng nghĩa với sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội với tính cách là một hình thái kinh tế - xã hội mà loài người đang vươn tới. Sự sụp đổ của Liênxô và Đông Âu cũng không vì thế mà thay đổi nội dung, tính chất của thời đại. Thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, sự tan rã của chủ nghĩa xã hội ở Liênxô và Đông Âu chỉ chứng tỏ tính quanh co, phức tạp của sự phát triển xã hội mà thôi.

b) Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách mở cửa, đổi mới và ngày càng thu được những thành tựu to lớn

Trong bối cảnh Liênxô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, thì ở một số nước xã hội chủ nghĩa khác điển hình là Trung Quốc và Việt Nam đã tiến hành đổi mới, cải cách mở cửa thành công, đã đưa đất nước vượt qua khó khăn khủng hoảng và đạt được những thành tựu to lớn. Trên cơ sở kiên trì, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước mình, trong quá trình đổi mới, cải cách, mở cửa đã giữ vững nguyên tắc, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với nhà nước và xã hội. Để giữ vững vai trò lãnh đạo, Đảng phải tự đổi mới theo hướng dân chủ, khoa học phù hợp với điều kiện cụ thể của nước mình.

Đã từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch tập trung chuyển sang kinh tế thị trường, thừa nhận sự tồn tại của các thành phần kinh tế, đa dạng hoá các hình thức sở hữu, lấy hình thức phân phối theo lao động là nguyên tắc chủ yếu. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện hội nhập quốc tế. Nhà nước quản lý vĩ mô, giảm dần sự can thiệp vĩ mô, thực hiện chế độ dân chủ, công khai minh bạch. Xác định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường khó khăn lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn.

Sau hơn 30 năm (1978) cải cách, mở cửa của Trung Quốc, hơn 20 năm (1986) đổi mới ở Việt Nam, Trung Quốc và Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, được cộng đồng quốc tế thừa nhận và đánh giá cao, vị thế của Trung Quốc và Việt Nam ngày càng được thế giới tôn trọng. Thành công của cải cách, mở cửa của Trung Quốc, đổi mới ở Việt Nam cũng là thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lênin, của chủ nghĩa xã hội.

c) Sự xuất hiện xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở các nước Mỹ Latinh

Cùng với những thành công của công cuộc cải cách, đổi mới của Trung Quốc và Việt Nam, sự hồi phục của các Đảng Cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, ở Mỹ Latinh đã xuất hiện xu hướng thiên tả từ những năm 90 của thế kỷ XX và hiện nay không ngừng lớn mạnh. Thông qua bầu cử các lực lượng dân chủ, tiến bộ đã thành lập được chính phủ lên cầm quyền ở các nước Mỹ Latinh như Vênezuela, Nicaragua, Bôlivia, Braxin, v.v nhiều nước đã tuyên bố lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa. Mô hình chủ nghĩa xã hội nhiều nước Mỹ Latinh lựa chọn tạo thành mô hình “chủ nghĩa xã hội Mỹ Latinh thế kỷ XXI”, mô hình này về đại thể có những nội dung cơ bản là: Về tư tưởng, lấy chủ nghĩa Mác, tư tưởng tiến bộ của Ximôn Bôlivia, tư tưởng nhân đạo thiên chúa giáo làm nền tảng. Về chính trị, nhấn mạnh tư tưởng “dân chủ cách mạng” và chính quyền nhân dân, xây dựng mô hình

xã hội theo đó nhân dân tham gia vào công việc của nhà nước, thực hiện công bằng xã hội. Về kinh tế, chủ trương thực hiện kinh tế nhiều thành phần trong đó kinh tế nhà nước và hợp tác giữ vai trò chủ đạo, giành lại chủ quyền dân tộc đối với tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là dầu mỏ, nước sạch v.v thực hiện công bằng, giải quyết vấn đề bất bình đẳng và phân hoá xã hội. Về đối ngoại, thúc đẩy khối đại đoàn kết Mỹ Latinh và quan hệ hữu nghị với tất cả các nước, lấy hợp tác thay thế cạnh tranh, đấu tranh cho một thế giới đa cực dân chủ, chú trọng kinh nghiệm quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa như Cu Ba, Việt Nam, Trung Quốc. Mô hình chủ nghĩa xã hội Mỹ Latinh tuy còn điểm này điểm khác, còn tiếp tục được nghiên cứu, theo dõi, nhưng với sự xuất hiện mô hình đó chứng tỏ sức sống và khả năng phát triển của chủ nghĩa xã hội và lòng tin vào lý tưởng cộng sản chủ nghĩa của nhân dân lao động.

Tóm lại, tình hình thế giới đang vận động rất phức tạp, những diễn biến từ sau cách mạng Tháng Mười Nga đến nay cũng chứng tỏ dù phải trải qua những bước quanh co phức tạp nhưng loài người nhất định tiến tới chủ nghĩa xã hội, đó cũng chính là quy luật vận động khách quan của lịch sử.

Câu hỏi ôn tập

1. Sự ra đời hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó?
2. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam?

Vấn đề thảo luận

Đặc điểm và xu thế vận động phát triển của thời đại ngày nay.

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo - *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin* - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, năm 2009.
3. *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (tài liệu phục vụ dạy và học chương trình các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng) - Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, 2008.
4. Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học do Bộ giáo dục đào tạo biên soạn (dùng cho khối không chuyên kinh tế và quản trị kinh doanh), Nhà xuất bản chính trị quốc gia, năm 2008.
5. Hỏi đáp về Chủ nghĩa xã hội, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội 2008

Tài liệu đọc thêm

1. Một số vấn đề về chủ nghĩa Mác – Lênin trong thời đại hiện nay, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, VII, VIII, IX

PTIT